

**VIỆN QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ (UAI)**

Số 55 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: (024) 3628 4230 - Email: uai.dhxd@gmail.com

## **THUYẾT MINH**

### **QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ MỚI PÚNG LUÔNG, HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI ĐẾN NĂM 2045**

**Địa điểm: Xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái**

**Yên Bái, năm 2024**



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ MỚI PÚNG LUÔNG,  
HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI ĐẾN NĂM 2045

Địa điểm: Xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

Đơn vị tổ chức lập Quy hoạch: UBND huyện Mù Cang Chải

Đơn vị lập Quy hoạch: Viện Quy hoạch và Kiến trúc đô thị

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH YÊN BÁI



ĐƠN VỊ TỔ CHỨC  
LẬP QUY HOẠCH

UBND HUYỆN MÙ CANG CHẢI



CƠ QUAN THẨM ĐỊNH  
SỞ XÂY DỰNG  
TỈNH YÊN BÁI



ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
LẬP QUY HOẠCH

VIỆN QUY HOẠCH  
VÀ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

ThS.KTS. Nguyễn Mạnh Cường

Yên Bái, năm 2024

## THUYẾT MINH

### QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ MỚI PÚNG LUÔNG, HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI ĐẾN NĂM 2045

- Chủ nhiệm công trình:

Ths.KTS. Nguyễn Văn Phúc



- Các thành viên tham gia:

+ Kiến trúc:

TS. KTS. Nguyễn Văn Tuyên



Ths.KTS. Phạm Thị Anh



KTS. Nguyễn Trí Dũng



KTS. Nguyễn Huy Long



+ Kinh tế:

KS. Phạm Hải Hưng



+ Chuẩn bị kỹ thuật:

KS. Trần Ngọc Khang



+ Giao thông:

KS. Nguyễn Văn Minh



+ Cấp nước:

KS. Trần Ngọc Khang




+ Cấp điện:

KS. Nguyễn Quang Đỉnh



+ Bưu chính viễn thông:

KS. Nguyễn Quang Đỉnh



+ Thoát nước thải VSMT:

KS. Trần Phú Hải



+ DMC:

KS. Trần Phú Hải



- Quản lý kỹ thuật:

+ Kiến trúc:

Ths.KTS. Thái Thị Hồng Liên



+ Kỹ thuật:

ThS.KS. Nguyễn Đức Hoàng



## MỤC LỤC

<b>CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....	1
1.2. Căn cứ lập quy hoạch .....	2
1.2.1 <i>Căn cứ pháp lý</i> .....	2
1.2.2 <i>Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ</i> .....	4
1.3. Vị trí, quy mô phạm vi và ranh giới lập quy hoạch.....	4
1.3.1 <i>Vị trí, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch</i> .....	4
1.3.2 <i>Quy mô lập quy hoạch</i> .....	4
<b>CHƯƠNG 2. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG..</b>	<b>5</b>
2.1. Phân tích và đánh giá điều kiện tự nhiên .....	5
2.1.1 <i>Địa hình</i> .....	5
2.1.2 <i>Khí hậu</i> .....	5
2.1.3 <i>Địa chất công trình</i> .....	7
2.1.4 <i>Thổ nhưỡng</i> .....	7
2.1.5 <i>Tài nguyên khoáng sản và tài nguyên rừng</i> .....	7
2.1.6 <i>Tài nguyên văn hóa, du lịch</i> .....	8
2.2. Hiện trạng kinh tế .....	9
2.2.1 <i>Sản xuất Nông - Lâm nghiệp</i> .....	9
2.2.2 <i>Thương mại - dịch vụ-du lịch</i> .....	10
2.3. Hiện trạng văn hóa, xã hội .....	10
2.3.1 <i>Dân số</i> .....	10
2.3.2 <i>Lao động</i> .....	11
2.3.3 <i>Phân bố dân cư</i> .....	11
2.4. Hiện trạng sử dụng đất.....	12
2.5. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan.....	14
2.6. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	15
2.6.1 <i>Hệ thống công trình cơ quan công sở</i> .....	15
2.6.2 <i>Hiện trạng công trình y tế</i> .....	16
2.6.3 <i>Công trình giáo dục – đào tạo</i> .....	16
2.6.4 <i>Hiện trạng công trình văn hoá – thể dục thể thao</i> .....	17
2.6.5 <i>Công trình thương mại dịch vụ</i> .....	17
2.6.6 <i>Hiện trạng công viên, cây xanh công cộng</i> .....	18

2.7.	Hiện trạng công trình nhà ở.....	18
2.8.	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường .....	19
2.8.1	<i>Hiện trạng giao thông</i> .....	19
2.8.2	<i>Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật</i> .....	21
2.8.3	<i>Hiện trạng cấp nước</i> .....	24
2.8.4	<i>Hiện trạng cấp điện</i> .....	25
2.8.5	<i>Hiện trạng hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động</i> .....	26
2.8.6	<i>Hiện trạng thoát nước thải</i> .....	27
2.8.7	<i>Hiện trạng quản lý chất thải rắn</i> .....	27
2.8.8	<i>Hiện trạng hệ thống nghĩa trang</i> .....	28
2.9.	Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt	28
2.9.1	<i>Đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2011 – 2025</i> .....	28
2.9.2	<i>Các đồ án quy hoạch chi tiết và dự án xây dựng</i> .....	29
2.10.	Đánh giá hiện trạng đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị	29
2.11.	Tổng hợp các đặc điểm hiện trạng xã Púng Luông và các vấn đề cơ bản cần giải quyết.....	30
2.11.1	<i>Đánh giá SWOT</i> .....	30
2.11.2	<i>Các vấn đề cơ bản cần giải quyết</i> .....	32
<b>CHƯƠNG 3. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN</b>		<b>33</b>
3.1.	Mục tiêu.....	33
3.2.	Tính chất .....	33
3.3.	Động lực phát triển .....	34
<b>CHƯƠNG 4. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG</b>		<b>36</b>
4.1.	Tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	36
4.2.	Tác động quy hoạch tỉnh, quy hoạch huyện và quy hoạch có liên quan tác động đến khu vực .....	36
4.2.1	<i>Quy hoạch cấp tỉnh</i> .....	36
4.2.2	<i>Quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải</i> .....	37
4.3.	Dự báo các chỉ tiêu phát triển.....	38
4.3.1	<i>Dự báo khách du lịch</i> .....	41

4.3.2	<i>Dự báo quy mô dân số, lao động</i> .....	42
4.3.3	<i>Dự báo đất đai</i> .....	44
<b>CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VÀ TOÀN XÃ</b>		<b>45</b>
5.1.	<b>Các nội dung điều chỉnh quy hoạch chủ yếu</b> .....	<b>45</b>
5.2.	<b>Hướng phát triển đô thị</b> .....	<b>46</b>
5.2.1	<i>Nguyên tắc và quan điểm quy hoạch</i> .....	46
5.2.2	<i>Khung kết nối chính</i> .....	46
5.2.3	<i>Định hướng phát triển không gian du lịch</i> .....	47
5.2.4	<i>Bảo tồn và phát huy giá trị di sản và văn hóa truyền thống bản địa</i> ..	50
5.3.	<b>Các định hướng quy hoạch theo các khu vực</b> .....	<b>51</b>
5.4.	<b>Phân khu trung tâm đô thị</b> .....	<b>52</b>
5.4.1	<i>Chức năng</i> .....	52
5.4.2	<i>Quy mô</i> .....	52
5.4.3	<i>Định hướng tổ chức không gian</i> .....	53
5.5.	<b>Phân khu phía Tây Nam</b> .....	<b>57</b>
5.5.1	<i>Chức năng</i> .....	57
5.5.2	<i>Quy mô</i> .....	57
5.5.3	<i>Các khu chức năng</i> .....	57
5.5.4	<i>Định hướng tổ chức không gian</i> .....	58
5.6.	<b>Phân khu phía Đông Nam</b> .....	<b>60</b>
5.6.1	<i>Chức năng</i> .....	60
5.6.2	<i>Quy mô</i> .....	60
5.6.3	<i>Các khu chức năng chính</i> .....	60
5.6.4	<i>Định hướng tổ chức không gian</i> .....	60
5.7.	<b>Tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và phòng cháy chữa cháy</b> .....	<b>61</b>
5.7.1	<i>Mục tiêu tăng trưởng xanh</i> .....	61
5.7.2	<i>Thích ứng với biến đổi khí hậu</i> .....	64
5.7.3	<i>Phòng chống thiên tai</i> .....	68
5.7.4	<i>Phòng cháy chữa cháy</i> .....	69
<b>CHƯƠNG 6. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....		<b>71</b>
6.1.	<b>Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất</b> .....	<b>71</b>

6.2.	Đất dân dụng .....	71
6.3.	Đất ngoài dân dụng.....	74
6.4.	Đất nông nghiệp và chức năng khác .....	74
6.5.	Quy hoạch 3 loại rừng .....	75
<b>CHƯƠNG 7. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ .....</b>		<b>77</b>
7.1.	Nguyên tắc .....	77
7.2.	Phân vùng cảnh quan .....	77
7.2.1	<i>Vùng kiến trúc cảnh quan khu vực trung tâm đô thị Púng Luông ....</i>	<i>78</i>
7.2.2	<i>Vùng kiến trúc cảnh quan dân cư hiện hữu.....</i>	<i>78</i>
7.2.3	<i>Vùng kiến trúc cảnh quan khu du lịch.....</i>	<i>78</i>
7.2.4	<i>Vùng kiến trúc cảnh quan khu vực đô thị phát triển mới.....</i>	<i>81</i>
7.2.5	<i>Khu vực cảnh quan thiên nhiên .....</i>	<i>81</i>
7.2.6	<i>Định hướng về hình ảnh đô thị .....</i>	<i>81</i>
7.3.	Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị .....	83
7.3.1	<i>Các khu trung tâm.....</i>	<i>83</i>
7.3.2	<i>Khu vực cửa ngõ đô thị.....</i>	<i>84</i>
7.3.3	<i>Tổ chức các trục không gian chính.....</i>	<i>85</i>
7.3.4	<i>Tổ chức không gian tại các điểm nhấn đô thị.....</i>	<i>88</i>
7.4.	Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước .....	89
7.4.1	<i>Tổ chức không gian cây xanh.....</i>	<i>89</i>
7.4.2	<i>Hệ thống mặt nước.....</i>	<i>91</i>
7.5.	Định hướng mật độ xây dựng, tầng cao.....	92
7.5.1	<i>Mật độ xây dựng.....</i>	<i>92</i>
7.5.2	<i>Tầng cao.....</i>	<i>92</i>
<b>CHƯƠNG 8. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....</b>		<b>94</b>
8.1.	Quy hoạch giao thông.....	94
8.1.1	<i>Quan điểm thiết kế.....</i>	<i>94</i>
8.1.2	<i>Cơ sở thiết kế.....</i>	<i>94</i>
8.1.3	<i>Giải pháp quy hoạch.....</i>	<i>95</i>
8.1.4	<i>Cơ sở thiết kế.....</i>	<i>98</i>
8.1.5	<i>Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng.....</i>	<i>99</i>
8.1.6	<i>Định hướng công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai... </i>	<i>99</i>

8.1.7	<i>Định hướng cao độ nền</i> .....	100
8.1.8	<i>Định hướng thoát nước mưa</i> .....	101
8.2.	<b>Quy hoạch cấp nước</b> .....	105
8.2.1	<i>Căn cứ thiết kế</i> .....	105
8.2.2	<i>Tiêu chuẩn cấp nước</i> .....	105
8.2.3	<i>Nhu cầu cấp nước</i> .....	106
8.2.4	<i>Định hước cấp nước</i> .....	107
8.2.5	<i>Bảo vệ nguồn nước</i> .....	108
8.3.	<b>Quy hoạch cấp điện</b> .....	109
8.3.1	<i>Căn cứ quy hoạch</i> .....	109
8.3.2	<i>Chỉ tiêu và nhu cầu phụ tải điện</i> : .....	109
8.3.3	<i>Quy hoạch nguồn và lưới điện</i> .....	110
8.4.	<b>Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc</b> .....	112
8.4.1	<i>Căn cứ quy hoạch</i> .....	112
8.4.2	<i>Nguyên tắc thiết kế</i> .....	112
8.4.3	<i>Các giải pháp quy hoạch thông tin liên lạc</i> .....	112
8.5.	<b>Quy hoạch thoát nước thải – quản lý chất thải rắn và nghĩa trang</b> 114	
8.5.1	<i>Cơ sở pháp lý</i> .....	114
8.5.2	<i>Quy hoạch hệ thống thoát nước thải</i> .....	115
8.5.3	<i>Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn</i> .....	117
8.5.4	<i>Quy hoạch nghĩa trang</i> .....	118
<b>CHƯƠNG 9. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b> ...		120
9.1.	<b>Đánh giá tác động môi trường</b> :.....	120
9.1.1	<i>Tác động của dự án đến môi trường nước</i> .....	120
9.1.2	<i>Tác động của dự án đến môi trường đất</i> .....	120
9.1.3	<i>Tác động của dự án đến môi trường không khí</i> .....	121
9.2.	<b>Các biện pháp bảo vệ môi trường</b> .....	121
9.2.1	<i>Các giải pháp phi công nghệ</i> : .....	121
9.2.2	<i>Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật</i> : .....	122
9.2.3	<i>Giảm thiểu các tác động do phát triển kinh tế, xã hội</i> : .....	122
9.2.4	<i>Các giải pháp bảo vệ môi trường đất</i> : .....	123
9.2.5	<i>Bảo vệ môi trường nước</i> : .....	123
9.2.6	<i>Bảo vệ môi trường không khí</i> : .....	124



9.2.7	<i>Giảm thiểu các tác động tới hệ sinh thái và đa dạng sinh học.....</i>	124
9.2.8	<i>Ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai và sự cố môi trường:.....</i>	124
<b>CHƯƠNG 10. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN .....</b>		<b>126</b>
10.1.	<b>Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch</b>	<b>126</b>
10.1.1	<i>Mục tiêu .....</i>	<i>126</i>
10.1.2	<i>Nguyên tắc sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên:.....</i>	<i>126</i>
10.1.3	<i>Giai đoạn 2025-2030 .....</i>	<i>126</i>
10.1.4	<i>Giai đoạn 2030 – 2045.....</i>	<i>126</i>
10.1.5	<i>Luận cứ xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....</i>	<i>127</i>
10.2.	<b>Đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện .....</b>	<b>127</b>
10.2.1	<i>Khái toán kinh phí đầu tư, xây dựng.....</i>	<i>127</i>
10.2.2	<i>Xác định nguồn vốn .....</i>	<i>128</i>
<b>PHỤ LỤC .....</b>		<b>1</b>
<b>BẢN VẼ A3 .....</b>		<b>2</b>

**THUYẾT MINH**  
**QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ MỚI PÚNG LUÔNG,**  
**HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI ĐẾN NĂM 2045**  
**Địa điểm: Xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái**

**CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU**

**1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch**

Mù Cang Chải là huyện miền núi nằm ở cực Tây của tỉnh Yên Bái, được thiên nhiên ưu đãi với khí hậu trong lành, nhiều tiềm năng về khoáng sản và cảnh quan tự nhiên chưa được khai thác. Mù Cang Chải - vùng đất nổi tiếng trong nước và thế giới với di sản ruộng bậc thang và các bãi đá cổ. Diện tích tự nhiên huyện Mù Cang Chải khoảng 120.096 ha, gồm 01 thị trấn và 13 xã.

Theo Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính Phủ, Quốc lộ 32 được xác định là hành lang đô thị kinh tế vệ tinh phía Tây của tỉnh Yên Bái. Dựa trên trực động lực này, tập trung phát triển đô thị tính chất du lịch tại TT. Mù Cang Chải, hình thành hệ thống đô thị của huyện Mù Cang Chải bao gồm: TT. Mù Cang Chải (nâng cấp lên đô thị loại IV vào năm 2050), Đô thị Púng Luông (đạt đô thị loại V vào năm 2030).

Xã Púng Luông nằm về phía Đông Nam của huyện Mù Cang Chải, cách trung tâm huyện lỵ 18 km dọc theo quốc lộ 32. Những năm qua nền kinh tế của xã đang có những chuyển biến đáng kể, bên cạnh những ngành nghề truyền thống như trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, tiểu thủ công nghiệp,... ngành du lịch cũng đang từng bước phát triển, đóng góp cho sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và từng bước nâng cao chất lượng đời sống người dân.

Trên cơ sở Quyết định số 241/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Và tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030. Đã xác định xã Pú Luông là một trong ba xã thuộc huyện lên đô thị mới loại V giai đoạn 2030 dựa theo sự phù hợp với Quy hoạch. Chương trình phát triển đô thị, yêu cầu thực tiễn và hiệu quả kinh tế của địa phương.

Với những lý do trên, việc lập đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái đến năm 2045 là thực sự cần thiết và cấp bách; phù hợp với định hướng phát triển của huyện, Nghị quyết của Đảng bộ huyện Mù Cang Chải nhiệm kỳ 2020 -2025 và Nghị quyết đại hội tỉnh Yên Bái đã đưa ra. Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh, Chương trình phát triển đô thị tỉnh và quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải. Làm tiền đề để công nhận đô thị Púng Luông, làm cơ sở để lập quy hoạch chi tiết và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

## **1.2. Căn cứ lập quy hoạch**

### **1.2.1 Căn cứ pháp lý**

- Luật Quy hoạch đô thị 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 06 năm 2009;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;
- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị
- Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Yên Bái về đẩy mạnh phát triển du lịch tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến 2030;
- Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 04 năm 2014 của Chính phủ ban hành về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thông tư 06/2013/TTBXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;
- Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;
- Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kinh tế-xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng chính phủ, về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 116/QĐ UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030;
- Công văn số 3612/UBND-XD ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc lập một số đề án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Yên Bái;
- Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Yên Bái 5 năm 2021 – 2025;
- Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đề án xây dựng huyện Mù Cang Chải trở thành huyện du lịch giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 20 tháng 06 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái;
- Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung xây dựng xã Púng Luông và vùng phụ cận, huyện Mù Cang Chải đến năm 2035;
- Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 28/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Mù Cang Chải về việc thông qua đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải đến năm 2035.
- Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh tên và thời gian lập các đề án Quy hoạch chung đô thị mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025.

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

### 1.2.2 Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Yên Bái;
- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mù Cang Chải;
- Quy hoạch nông, lâm nghiệp tỉnh Yên Bái;
- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/5000;
- Các số liệu, thông tin khác có liên quan.

## 1.3. Vị trí, quy mô phạm vi và ranh giới lập quy hoạch

### 1.3.1 Vị trí, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch

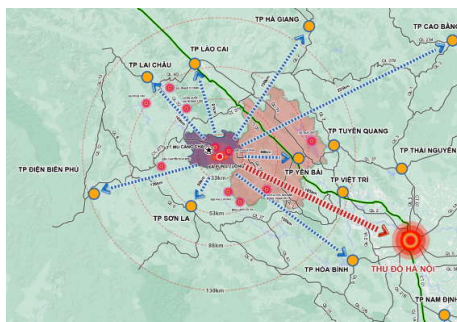
#### a. Vị trí lập quy hoạch:

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch ở xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải.

#### b. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch

- Xã Púng Luông nằm ở phía Đông Nam của huyện Mù Cang Chải, địa giới hành chính xã được xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp xã La Pán Tẩn huyện Mù Cang Chải;
- + Phía Nam giáp xã Nậm Khắt huyện Mù Cang Chải;
- + Phía Đông giáp xã Cao Phạ huyện Mù Cang Chải;
- + Phía Tây giáp xã Dế Xu Phình và xã Ché Tạo huyện Mù Cang Chải.



Hình 1.1. Vị trí xã Púng Luông trong tỉnh Yên Bái

### 1.3.2 Quy mô lập quy hoạch

Diện tích lập quy hoạch chung toàn khu vực: 5306,15 ha.

## **CHƯƠNG 2. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG**

### **2.1. Phân tích và đánh giá điều kiện tự nhiên**

#### **2.1.1 Địa hình**

Địa hình xã Púng Luông thoải dần từ phía Đông Bắc xuống Tây Nam, bị chia cắt bởi các con suối trong xã tạo nên các hệ thống dãy núi chạy dài từ dãy Hoàng Liên Sơn xuống tới con suối Nậm Kim với độ chênh cao giữa nơi cao nhất và nơi thấp nhất tới 1.042 m.

Các dạng địa hình chính gồm:

- Dạng địa hình núi cao, có độ cao tuyệt đối >1.700m.
- Dạng địa hình núi trung bình, có độ cao tuyệt đối 700 – 1.700m.

Do cấu tạo địa chất, tạo ra một vùng địa hình phức tạp, có độ chia cắt mạnh tạo ra nhiều vách đứng cao, hợp thủy sâu hẹp, xen lẫn là những thung lũng và những bồn địa nhỏ, đây là nơi tập trung dân cư và là nơi sản xuất nông lâm nghiệp chủ yếu của nhân dân trong xã. Nơi có độ cao thấp nhất là suối Nậm Kim 1.120 m, cao nhất là đỉnh (Páo Thào Cao Ché) giáp xã Ché Tạo, cao 2.162,8 m so với mặt nước biển. Địa hình bị chia cắt mạnh, tạo nên các sườn núi trải dài, mái dốc, có độ dốc trung bình 25 - 35°, tuy nhiên có nơi có độ dốc cục bộ lên tới trên 45°.

#### **2.1.2 Khí hậu**

Púng luông - huyện Mù Cang Chải thuộc vùng khí hậu á nhiệt đới gió mùa, có mang đặc điểm khí hậu của ôn đới, chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa khô hanh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Mùa mưa từ cuối tháng 4 đến tháng 10. Theo tài liệu quan trắc của đài khí tượng thủy văn huyện Mù Cang Chải qua 5 năm gần đây năm cho thấy:

- Nhiệt độ:
  - + Nhiệt độ bình quân trong năm: 19,6°C
  - + Nhiệt độ trung bình cao nhất: 23,8°C (tháng 6)
  - + Nhiệt độ trung bình thấp nhất: 13,6°C (tháng 1)
  - + Tổng nhiệt độ cả năm là 6.500 – 7.000°C
- Lượng mưa:
  - + Bình quân cả năm: 1.847 mm
  - + Cao nhất vào tháng 6: 410 mm
  - + Thấp nhất vào tháng 12: 10,1 mm
- Độ ẩm không khí: Bình quân cả năm là 81%; độ ẩm thấp tuyệt đối: 35 - 36% (tháng 12 và tháng 1). Lượng bốc hơi cả năm là 911 mm.

- Nắng: Số giờ nắng bình quân cả năm 1.674 giờ; Tháng có số giờ nắng cao nhất là tháng 4 và tháng 5;

- Gió: Gió mùa đông bắc vào tháng 10 đến tháng 1 năm sau. Hướng gió thịnh hành đông bắc. Gió lào từ tháng 3 đến tháng 5. Hướng gió thịnh hành tây bắc. Đặc điểm của gió mùa đông bắc mang nhiều hơi ẩm, giá lạnh tạo ra sương mù, sương muối, băng giá, mưa phùn; Gió lào ẩm độ thấp, khô hanh gió nóng rất dễ gây ra cháy rừng.

Từ những đặc điểm khí hậu nêu trên huyện Mù Cang Chải là vùng có khí hậu tương đối khắc nghiệt, có ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông lâm nghiệp.

- Thủy văn

Do đặc điểm địa hình nên chế độ thủy văn của Púng Luông cũng thay đổi theo từng vùng rõ rệt.

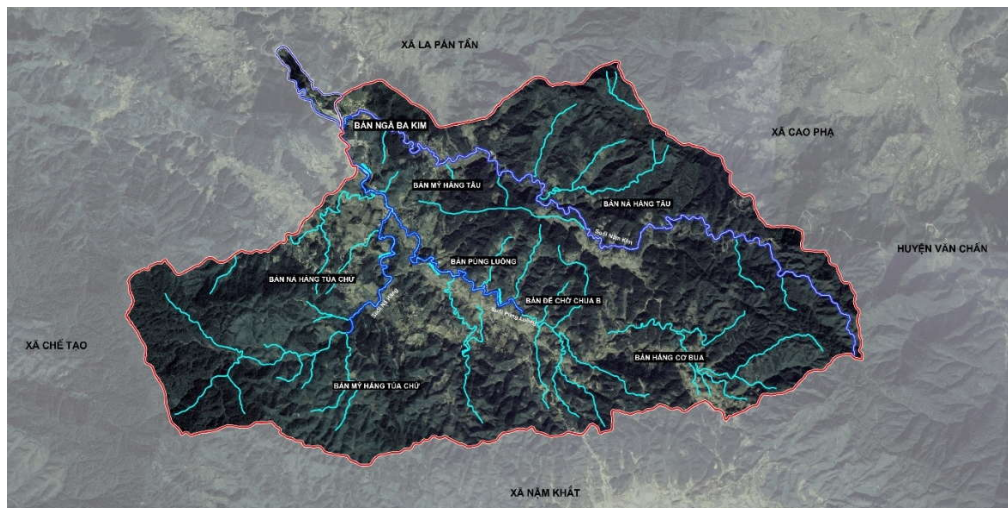
- Hệ thống suối chính gồm:

+ Suối Nậm Kim, được bắt nguồn từ đỉnh Khau Phạ, chảy theo hướng Đông Nam – Tây Bắc, có chiều dài khoảng 12 km.

+ Suối Púng Luông, được bắt nguồn từ đỉnh (Páo Thào Cua Ché) chảy theo hướng Đông nam – Tây bắc, có chiều dài khoảng 11 km.

Ngoài ra xã Púng Luông còn nhiều khe suối nhỏ khác

Nhìn chung nguồn tài nguyên nước của xã Púng Luông được phân bố tương đối đều trên toàn xã. Đặc điểm các khe suối thuộc khu vực xã Púng Luông có độ chênh cao, lòng dốc hẹp, không có khả năng vận chuyển đường thủy, lượng nước thay đổi theo mùa và thường xảy ra lũ quét, sạt lở trong mùa mưa ảnh hưởng lớn đến giao thông, sản xuất và đời sống nhưng đây lại là nguồn cung cấp nước rất quan trọng cho sản xuất cũng như sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn xã, có tiềm năng để phát triển các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ.



Hình 2.1. Sơ đồ sông suối xã Púng Luông

### **2.1.3 Địa chất công trình**

Địa chất công trình: Nhìn chung địa chất trong vùng, đặc biệt là các khu vực gò đồi và các khu vực đã xây dựng có nền địa hình ổn định. Tuy nhiên, khi xây dựng cần khoan khảo sát kỹ để có giải pháp hợp lý về nền móng.

### **2.1.4 Thổ nhưỡng**

Tổng diện tích tự nhiên trong toàn xã: 5.306,2ha. Theo tài liệu đất đai của tổ chức FAO Unesco xây dựng, trên địa bàn xã có các nhóm đất chính sau:

- Loại đất A (Đất mùn vàng trên núi cao) có diện tích 640,0 ha chiếm 15 % tổng diện tích tự nhiên của xã, loại đất này chủ yếu phân bố ở độ cao tuyệt đối trên 1.800 m, đất có phản ứng chua (độ Ph 3,5 - 4,5) thành phần cơ giới thịt trung bình, thịt nhẹ, tầng đất mỏng nghèo dinh dưỡng. loại đất này phù hợp với nhiều loài thực vật đặc hữu, sơn tra, thông, sa mộc, và một số loài cây ôn đới khác.

- Loại đất Hs (Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất ) có diện tích lớn 5.271,0 ha chiếm 50 % tổng diện tích tự nhiên của xã, loại đất này được phân bố chủ yếu ở độ cao tuyệt đối dưới 1.800 m (độ Ph 4-5) thành phần cơ giới thịt trung bình, hàm lượng mùn cao, có khả năng giữ và thoát nước tốt phù hợp với nhiều loại cây trồng.

- Loại đất Bm (Đất mùn vàng đỏ trên đá mác ma axít) có diện tích 450,0 ha chiếm 24 % tổng diện tích tự nhiên của xã, chúng phân bố ở độ cao tuyệt đối dưới 1.800m (độ Ph 4-5) thành phần cơ giới thịt trung bình, thịt nhẹ, tầng đất dày, có khả năng thoát và giữ nước tốt thích hợp với nhiều loại cây trồng.

- Loại đất DL Đất bồi tụ ven suối có diện tích 100,17 ha chiếm 5.4 %, chúng phân bố ở ven suối, (độ Ph 4-5) thành phần cơ giới thịt trung bình, thịt nhẹ, tầng đất dày, có khả năng thoát và giữ nước tốt loại đất này phù hợp với các nhóm cây trồng nông nghiệp như lúa nước, trồng rau...

Nhìn chung về tài nguyên đất đai trên địa bàn xã qua điều tra khảo sát tương đối thích nghi và phù hợp cho các nhóm cây trồng nông, lâm nghiệp và cây công nghiệp. sinh trưởng và phát triển.

### **2.1.5 Tài nguyên khoáng sản và tài nguyên rừng**

*Tài nguyên khoáng sản:*

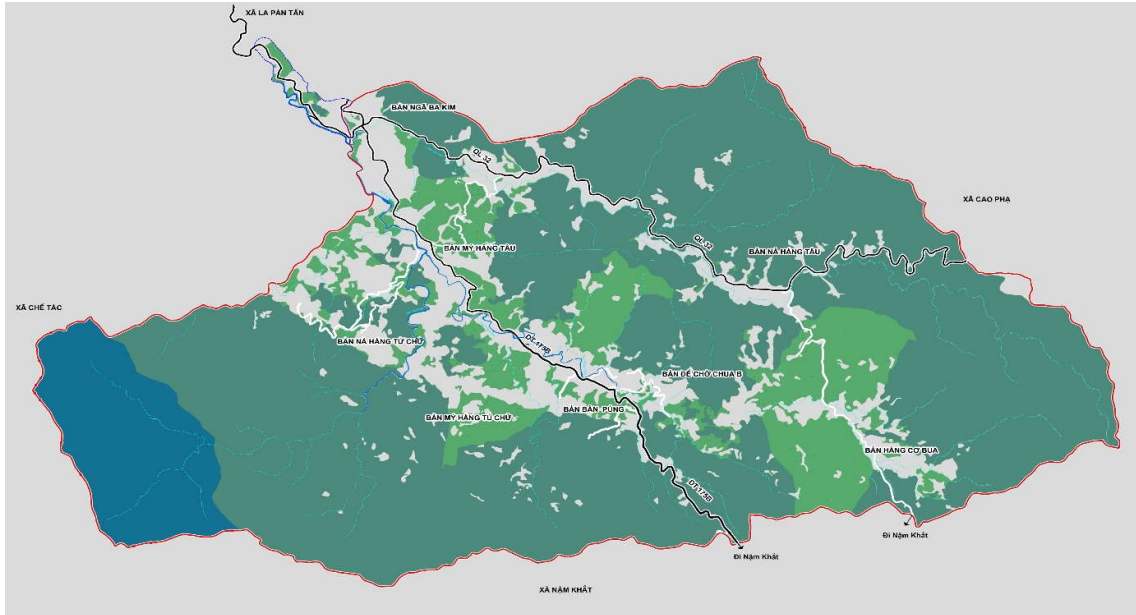
Nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bàn xã khan hiếm, còn ít các cơ sở khai thác khoáng sản trên địa bàn xã. Chưa khai thác được tài nguyên khoáng nóng.

*Tài nguyên rừng:*

- Tổng diện tích rừng của toàn xã là: 3.468,93 ha, trong đó;
- + Diện tích rừng trồng phòng hộ: 2.217,68 ha;
- + Diện tích rừng tự nhiên phòng hộ: 837,24 ha;



- + Rừng đặc dụng: 398,36 ha;
- + Rừng sản xuất do xã quản lý: 15,65 ha.



Hình 2.2. Sơ đồ phân bố rừng trong khu vực lập quy hoạch

### 2.1.6 Tài nguyên văn hóa, du lịch

Xã Púng Luông chiếm trên 87% là người dân tộc Mông, còn lại là các dân tộc khác.

*Văn hóa dân tộc Mông:*

Cũng như các nơi khác dân tộc Mông có những tập quán thường định cư ở trên các triền núi cao, vùng đầu nguồn, có khí hậu khắc nghiệt. Canh tác ruộng bậc thang trên đất dốc là biện pháp canh tác truyền thống lâu đời, ngoài ra đồng bào còn canh tác nương rẫy, chăn nuôi gia súc, gia cầm, dệt vải sợi lanh, đặc biệt là nghề rèn rất nổi tiếng với kỹ thuật cao, rèn dao, cuốc, đục lưỡi cày, đục đồ trang sức.

- Trang phục phong phú thể hiện bản sắc riêng bao gồm: Váy, áo, thắt lưng, khăn, mũ đội đầu, xà cạp ...

- Tín ngưỡng truyền thống của người Mông là thờ đa thần: Thờ cúng tổ tiên là ông, bà, cha, mẹ và luôn coi đó là hình thức quan trọng để bảo tồn giữ gìn văn hoá cộng đồng.

- Xã hội của người Mông được điều hành theo dòng họ khép kín, có tính luật lệ, quy định riêng của mỗi dòng họ, mang tính quy ước, được cộng đồng thừa nhận mọi thành viên đều phải tuân thủ nghiêm ngặt.

- Người Mông ở đây có nền văn hoá dân gian phong phú với các điệu dân ca, múa khèn rất đặc sắc, các tục lệ cưới xin, ma chay của đồng bào gồm nhiều nghi lễ truyền thống mang đặc trưng dân tộc.

*Tôn giáo:* Tổng số người theo đạo công giáo trên địa bàn xã là 11 khẩu = 6 hộ gia đình.

*Tài nguyên du lịch:*

- Lợi thế về tài nguyên du lịch của xã là thiên nhiên hùng vĩ, danh lam thắng cảnh tươi đẹp, kết nối trong hệ thống danh lam, thắng cảnh của huyện, di sản văn hoá, di tích lịch sử của nhân dân các dân tộc, các nét đẹp truyền thống văn hoá vật thể và phi vật thể đa dạng phong phú, thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái; du lịch tham quan nghỉ dưỡng; du lịch cộng đồng; du lịch thể thao...

- Mặc dù thừa hưởng nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú và ẩn chứa một kho tàng văn hoá đặc sắc của các dân tộc thiểu số nhưng du lịch ở Púng Luông vẫn chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế. Trong giai đoạn tới, cần những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể để tạo chuyển biến toàn diện trong phát triển du lịch, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã.

## **2.2. Hiện trạng kinh tế**

Trong năm 2022, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã đạt 28 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo là 14.3%.

Hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi vẫn chiếm tỷ trọng chính trong cơ cấu kinh tế của địa phương.

Hiện trạng các ngành kinh tế chính của xã:

### **2.2.1 Sản xuất Nông - Lâm nghiệp**

#### *a. Nông nghiệp*

Tổng sản lượng lương thực cây có hạt trong năm 2022 là 2.168,8/2.070,5 tấn, đạt 104,7% kế hoạch so với năm 2021.

- Sản xuất vụ đông xuân:
  - + Cây lúa nước vụ đông xuân: Triển khai thực hiện 82,5 ha, năng suất ước đạt 45 tạ/ha, sản lượng 371,3 tấn.
- Sản xuất vụ mùa:
  - + Cây lúa: Triển khai thực hiện 269,1 ha, năng suất 48,3 tạ/ha, sản lượng 1.299,7 tấn.
  - + Ngô xuân hè: Kế hoạch 126, thực hiện 126 ha, đạt 100 % kế hoạch, năng suất 39,5 tạ/ha, sản lượng 497,7 tấn.
- *Cây chè:* Có 75 ha diện tích chè cho thu hoạch, sản lượng đạt 75,5 tấn/năm

## b. Chăn nuôi

Tổng đàn gia súc chính: 5.252/5.224 con, đạt 100,6% kế hoạch so với năm 2021, trong đó: Đàn trâu 997 con; đàn bò 524 con; đàn lợn 3.731 con.

- Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại ước đạt 260 tấn.

## c. Lâm nghiệp:

- Tổng diện tích rừng của toàn xã năm 2022 là: 4.528,67ha, trong đó;
- + Diện tích rừng trồng phòng hộ: 3440,30 ha;
- + Diện tích rừng tự nhiên phòng hộ: 674,19 ha;
- + Rừng đặc dụng: 398,53 ha;
- + Rừng sản xuất do xã quản lý: 15,65 ha..

Tỷ lệ che phủ rừng đạt 67,1%.

## 2.2.2 Thương mại - dịch vụ-du lịch

Trên địa bàn xã có khu vực Ngã ba Kim, là khu vực tập trung nhiều loại hình dịch vụ, hàng hóa. Có đầu mối giao thông thuận tiện, tại ngã ba giao giữa QL32 và ĐT 175B, là các tuyến đường kết nối liên vùng quan trọng trên địa bàn huyện.

Xã Púng Luông đang phấn đấu từng bước tăng cường công tác đổi mới thương mại – du lịch – dịch vụ trên địa bàn. Tính đến năm 2022, Tổng mức luân chuyển hàng hoá trên địa bàn thực hiện ước đạt 44/44 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Xây dựng cơ bản: Tập trung chỉ đạo, đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trên địa bàn xã đảm bảo an toàn kỹ thuật, chất lượng và đúng tiến độ theo quy định.

## 2.3. Hiện trạng văn hóa, xã hội

### 2.3.1 Dân số

Dân số tính đến năm 2022 trên địa bàn xã Púng Luông là: 4230 người, với 886 hộ, mật độ dân số là 80 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 1,47%.

Những năm qua dưới sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương, phong trào thực hiện kế hoạch hoá gia đình được tuyên truyền sâu rộng tới từng hộ gia đình, được kết hợp giữa giáo dục, tuyên truyền với các biện pháp hành chính, công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình của người dân trong xã đã có chuyển biến rõ rệt.

*Bảng 2.1. Hiện trạng dân số Púng Luông qua các năm Đơn vị: người*

Số năm	2018	2019	2020	2021	2022
Số dân	3.948	4.062	4.236	4.257	4.230

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Mù Cang Chải năm 2022)

### 2.3.2 Lao động

Tính đến năm 2022, tỷ lệ lao động qua đào tạo 42,8%, tỷ lệ lao động có văn bằng chứng chỉ 18,6%, chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp 26 người.

*Nguồn: Báo cáo số: 63/BC-UBND của UBND xã Púng Luông ngày 09/11/2022 báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023 xã Púng Luông.*

### 2.3.3 Phân bố dân cư

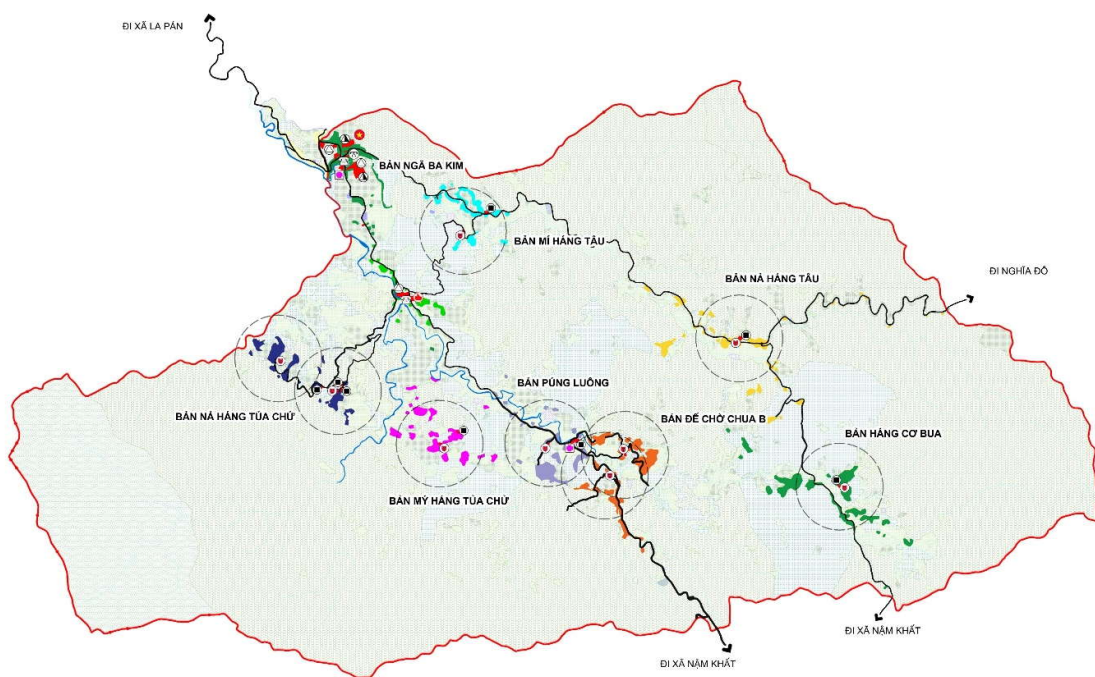
Toàn xã được chia thành 8 thôn bản: Bản Ngã Ba Kim, Mý Háng Tâu, Nả Háng Tâu, Mý Háng Tủa Chử, Đê Chờ Chua B, Nả Háng Tủa Chử, Púng Luông, Háng Cơ Bua.

Dân cư phân bố chủ yếu dọc theo trục đường QL32 và ĐT 175B. Một số khu vực dân cư phân tán rải rác sâu bên trong tại một số bản Nả Háng Cơ Bua, Mý Háng Tủa Chử, Nả Háng Tủa Chử.

Việc kết nối giao thông từ trung tâm xã (tại bản Mý Háng Tâu) đến các điểm dân cư nằm sâu trong chân núi thuộc bản Nả Háng Cơ Bua, Mý Háng Tủa Chử, Nả Háng Tủa Chử khá xa khoảng 5-9km do điều kiện địa hình bị chia cắt bởi nhiều khe suối, đồi núi, khó kết nối về hạ tầng xã hội.

*Bảng 2.2. Bảng thống kê hiện trạng phân bố dân cư trên địa bàn xã*

STT	Tên	Dân số	Số hộ
<b>I</b>	<b>Toàn xã</b>	<b>4230</b>	<b>886</b>
1	Nả Háng Tủa Chử	744	140
2	Mý Háng Tủa Chử	405	80
3	Púng Luông	766	155
4	Đê Chờ Chua B	310	60
5	Háng Cơ Bua	502	100
6	Nả Háng Tâu	416	85
7	Mý Háng Tâu	562	111
8	Bản Ngã Ba Kim	525	155



Hình 2.3. Sơ đồ hiện trạng phân bố dân cư

#### 2.4. Hiện trạng sử dụng đất

- Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 5306,15 ha
- Diện tích đất đưa vào sử dụng 5.188,95 ha (chiếm 97,79%)
- Diện tích đất chưa sử dụng còn 117,20 ha (chiếm 2.21%)

Do hệ số sử dụng đất còn thấp nên cần có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tăng hệ số sử dụng đất, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống cho người dân.

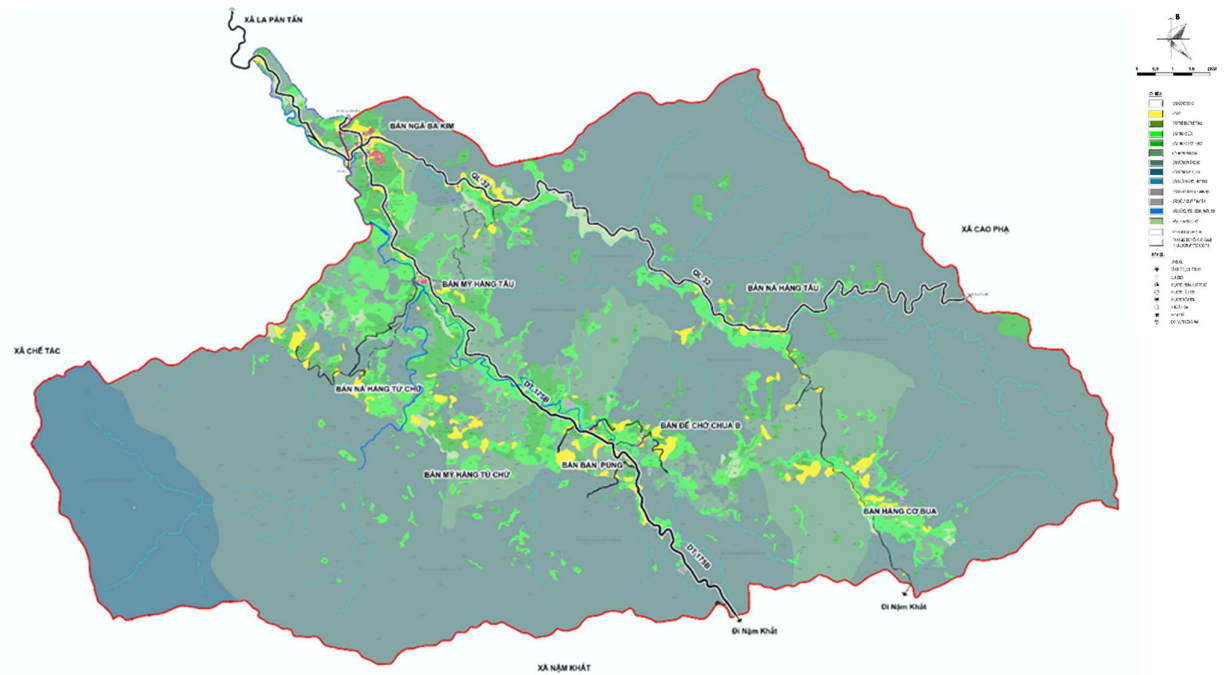
Bảng 2.3. Hiện trạng sử dụng đất xã Pung Luong

STT	Chức năng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m <sup>2</sup> /người)
<b>A</b>	<b>Tổng</b>	<b>5.306,15</b>	<b>100</b>	
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>62.32</b>	<b>1.17</b>	<b>147,33</b>
1	Đất đơn vị ở	28.15	0.53	66,55
1.1	Đất ở hiện hữu	28.15	0.53	66,55
2	Đất giáo dục	15.79	0.30	37,33
2.1	Trường THCS và THPT	14.38	0.27	34,00
2.2	Trường Tiểu học	0.82	0.02	1,94
2.3	Trường mầm non	0.59	0.01	1,39
3	Đất cơ quan trụ sở đô thị	0.54	0.01	1,28
4	Đất dịch vụ công cộng	2.05	0.04	4,85
4.1	Công trình văn hóa cấp đô thị	0.35	0.01	1,06
4.1.1	NVH Mí Háng Tâu	0.03	0.00	

STT	Chức năng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m <sup>2</sup> /người)
4.1.2	NVH Nà Hàng Tủa Chử (1)	0.01	0.00	
4.1.3	NVH Nà Hàng Tủa Chử (2)	0.05	0.00	
4.1.4	NVH Mý Hàng Tủa Chử	0.05	0.00	
4.1.5	NVH Púng Luông	0.04	0.00	
4.1.6	NVH Đẻ Chờ Chua B	0.05	0.00	
4.1.7	NVH Hàng Cơ Bua	0.04	0.00	
4.1.8	NVH Ngã Ba Kim	0.03	0.00	
4.1.9	NVH Nà Hàng Tâu	0.05	0.00	
4.2	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	-	-	0,24
4.3	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (chợ)	1.65	0.03	3,90
4.4	Y tế đô thị	0.05	0.00	0,12
5	Giao thông	15.79	0.30	37,33
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>8.86</b>	<b>0.17</b>	
2	Đất an ninh	0.05	0.00	
4	Sản xuất công nghiệp	0.65	0.01	
6	Hạ tầng kỹ thuật khác	8.16	0.15	
<b>III</b>	<b>Khu đất nông nghiệp và chức năng khác</b>	<b>5.234,97</b>	<b>98.66</b>	
1	Sản xuất nông nghiệp	578.63	10.90	
2	Đất lâm nghiệp	4,528.64	85.35	
2,1	- Đất rừng sản xuất	689.84	13.00	
2,2	- Đất rừng phòng hộ	3,440.30	64.84	
2.3	- Đất rừng đặc dụng	398.50	7.51	
3	Đất chưa sử dụng	117.20	2.21	
4	Sông suối, kênh, rạch	10.50	0.20	

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mù Cang Chải năm 2022.

=> Khu vực có diện tích đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, đặc biệt với diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chiếm hơn 85% diện tích xã. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất chưa cao, chưa khai thác được tối đa tiềm năng về đất do đặc thù khai thác sản xuất của đồng bào còn phân tán nhỏ lẻ và lạc hậu.



Hình 2.4. Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất xã Púng Luông

## 2.5. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan

Các khu dân cư xã Púng Luông được hình thành từ lâu đời, do đặc điểm hình thành và bảo tồn của các yếu tố lịch sử, các khu dân cư này được phát triển tập trung theo từng thôn xóm, chạy theo chiều dài tuyến QL32 và ĐT 175B.

Dựa trên các đặc điểm địa hình, đơn vị hành chính và các đặc trưng riêng, không gian xã Púng Luông được phân thành các vùng không gian chính:

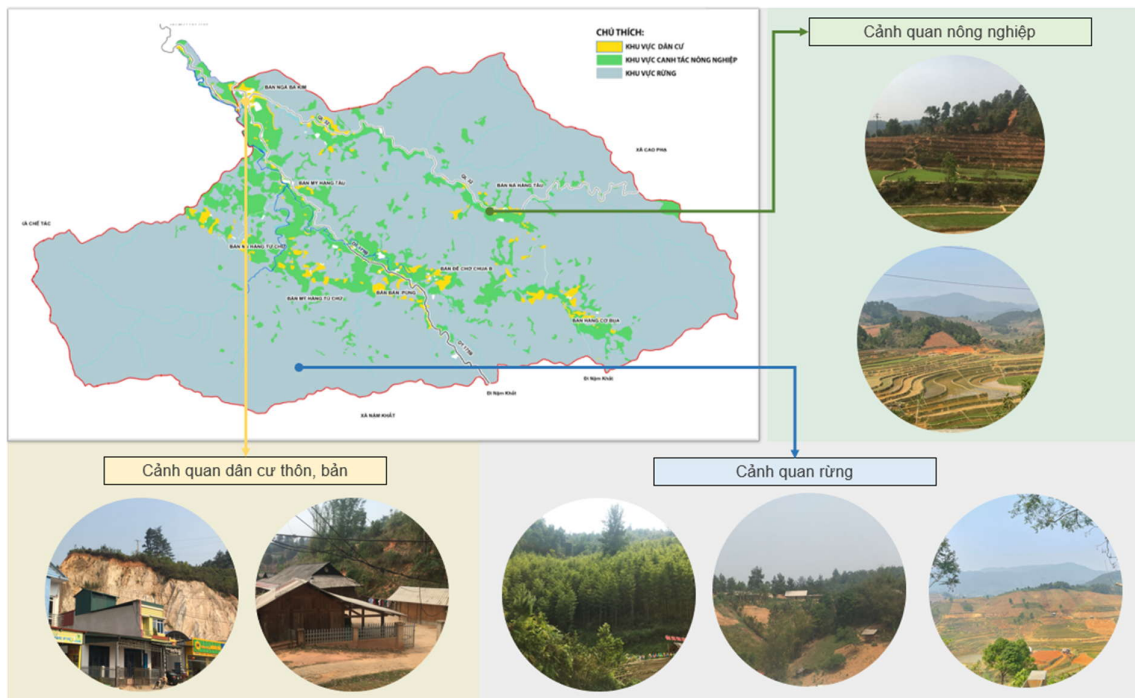
- Cảnh quan khu vực dọc tuyến QL32 và ĐT 175B bao gồm: Khu trung tâm xã có các công trình chức năng chính như: UBND xã, chợ xã, trạm y tế xã, trường mầm non, cấp 1, cấp 2...., các công trình nhà ở dân dụng mang hình thái dạng nhà lô, có chức năng nhà ở kết hợp với thương mại, dịch vụ.

- Cảnh quan khu vực thôn bản lớp trong đường quốc lộ, đường tỉnh: Còn mang bản sắc cảnh quan thôn bản miền núi với mật độ cư trú thấp, dân cư phân bố phân tán men theo sườn đồi, các tuyến đường trục thôn, bao quanh là đồng ruộng và đồi núi. Hình thái công trình chủ yếu là nhà gỗ, nhà sàn, mật độ xây dựng thấp. Mô hình nhà có vườn, chuồng trại, ở kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất nông lâm nghiệp.

Giao thông chủ yếu dạng cảnh cây, đường trục chính thôn bản nối từ đường Quốc lộ 32 và ĐT 175B cảnh quan đường trục thôn nhiều cong cua theo địa hình.

- Cảnh quan nông lâm nghiệp: chiếm phần lớn diện tích khu vực, bao quanh các khu dân cư tập trung của xã.

- Cảnh quan tự nhiên: đồi núi, suối Nả Háng, suối Púng Luông, suối Nậm Kim và các suối nhỏ khác.



Hình 2.5. Sơ đồ phân vùng cảnh quan

## 2.6. Hiện trạng hạ tầng xã hội

### 2.6.1 Hệ thống công trình cơ quan công sở

*Trụ sở UBND xã Púng Luông*

- Vị trí: Tại thôn Mí Háng Tâu, diện tích 1.160 m<sup>2</sup> được xây dựng kiên cố, kiến trúc hiện đại, cao 2 tầng.

+ Gồm 1 nhà 2 tầng, xây dựng năm 2010, gồm 15 phòng.

+ Các công trình phụ trợ: 1 nhà bếp gỗ tạm, 1 bể nước.

*Bưu điện:*

Hiện trên địa bàn xã có 1 trạm bưu điện - có diện tích 270,7 m<sup>2</sup>, ngoài ra còn có 4 điểm thu phát sóng viễn thông của Vinaphone và Viettel. 1 trạm FM thu đài tiếng nói Việt Nam, có diện tích sử dụng 60 m<sup>2</sup>. 8/8 bản trên địa bàn xã có dịch viễn thông, có thể truy cập Internet. Hiện trạng công trình đảm bảo về nhu cầu sử dụng cũng như kiến trúc hiện đại xây dựng kiên cố và chỉ tiêu xây dựng công trình.



	
<p>UBND và nhà căn hóa cộng đồng xã Púng Luông</p>	<p>Trụ sở công an xã Púng Luông</p>

### 2.6.2 *Hiện trạng công trình y tế*

- Vị trí: Tại thôn Ngã Ba Kim.
- + Tổng diện tích khuôn viên: 524 m<sup>2</sup>; trong đó diện tích xây dựng 288 m<sup>2</sup>.
- + Tổng số: có 02 dãy nhà gồm 9 phòng chức năng.
- + Đối với phòng khám trong khu vực nằm ở trung tâm xã, với trang thiết bị còn nhiều hạn chế, chưa đủ đáp ứng nhu cầu của người dân.
- Đánh giá : Công trình không đảm bảo diện tích cũng như các chức năng phục vụ đô thị mới và phù hợp với chỉ tiêu đô thị 4 giường/1000 dân. Đất y tế cần khoảng 4000 m<sup>2</sup>

### 2.6.3 *Công trình giáo dục – đào tạo*

#### \* Trường mầm non:

- Tổng số học sinh: 357 cháu, gồm 12 lớp.
- Cơ sở hạ tầng điểm trường chính:
- + Vị trí: Púng Luông.
- + Diện tích khu đất: 2.639 m<sup>2</sup>, trong đó có 800 m<sup>2</sup> là diện tích sân chơi.

#### \* Trường tiểu học:

- Tổng số học sinh: 514 cháu, gồm 17 lớp.
- Cơ sở hạ tầng điểm trường chính:
- + Vị trí: Đặt tại bản Mí Háng Tàu.
- + Diện tích khu đất: 8236 m<sup>2</sup>, trong đó có 1700m<sup>2</sup> là sân chơi.

#### \* Trường trung học cơ sở:

- Tổng số học sinh: 419 học sinh, gồm 10 lớp.
- Vị trí: Đặt tại bản Ngã Ba Kim.

- Diện tích khu đất: 20.000m<sup>2</sup> trong đó 4000m<sup>2</sup> là diện tích sân chơi.

=> Hiện trạng các công trình cơ sở giáo dục- đào tạo trên địa bàn xã cơ bản đã đầy đủ các khối nhà học cao từ 2 – 3 tầng, cơ sở hạ tầng của các trường tương đối tốt, khang trang, hiện đại đáp ứng tiêu chuẩn củ xã và sắp tới đô thị mới Púng Luông.



Trường mầm non Púng Luông

Trường tiểu học và PTTH Púng Luông

#### 2.6.4 Hiện trạng công trình văn hoá – thể dục thể thao

Trên địa bàn xã có 8/8 bản có nhà văn hóa, với tổng diện tích đất khoảng 4271 m<sup>2</sup>, đều ở trong tình trạng xuống cấp, chưa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của dân cư khu vực và một số công trình chưa đáp ứng chỉ tiêu  $\geq 300m^2$ /công trình. Nhà văn hóa trung tâm xã chưa đảm bảo khuôn viên do sử dụng dụng chung với trụ sở UBND xã.

STT	Loại công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Vị trí
	<b>Đất văn hóa</b>	<b>3.507,06</b>	
1	NVH Mí Háng Tàu	331,00	Bản Mí Háng Tàu
2	NVH Nả Háng Tủa Chử (1)	75,01	Bản Nả Háng Tủa Chử
3	NVH Nả Háng Tủa Chử (2)	521,02	Bản Nả Háng Tủa Chử
4	NVH Mý Háng Tủa Chử	527,03	Bản Mý Háng Tủa Chử
5	NVH Púng Luông	413,96	Bản Púng Luông
6	NVH Đẻ Chờ Chua B	466,04	Bản Đẻ Chờ Chua B
7	NVH Háng Cơ Bua	411,00	Bản Háng Cơ Bua
8	NVH Ngã Ba Kim	300,00	Bản ngã Ba Kim
9	NVH Nả Háng Tàu	462,00	Bản Nả Háng Tàu

Trên địa bàn xã chưa có sân thể thao thôn bản và sân thể thao quy mô xã, chưa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sử dụng của người dân.

#### 2.6.5 Công trình thương mại dịch vụ

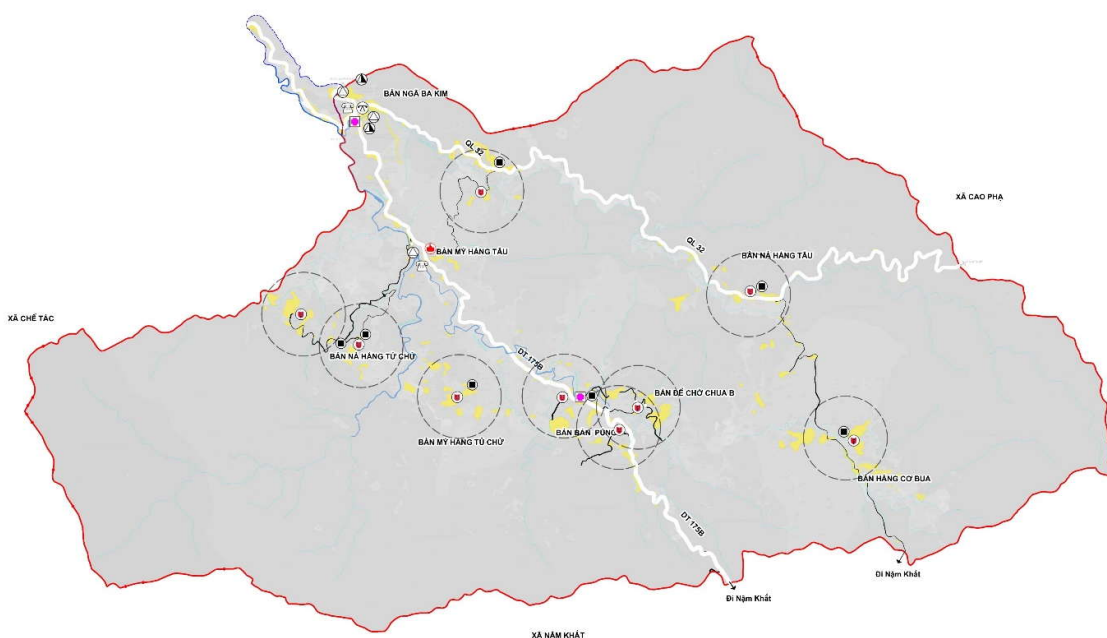
Trên địa bàn xã có một chợ ở Ngã Ba Kim với tổng diện tích là 1.600 m<sup>2</sup>, diện tích nhà chợ chính 700m<sup>2</sup>. hiện nay chợ còn điếm phục vụ các hoạt động mua bán, trao

đổi mua bán hàng hoá, không chỉ cho người dân trong xã mà còn các xã lân cận như : La Pán Tản, Dế Xu Phình, Nậm Khắt....

### 2.6.6 *Hiện trạng công viên, cây xanh công cộng*

Hiện tại, xã chưa có các công viên trung tâm xã. Cây xanh dọc trục đường QL32, ĐT175B còn thiếu.

Trong khu vực thôn bản, hệ thống cây xanh mặt nước khá đa dạng tuy nhiên, chủ yếu là cây trồng và mặt nước ao hồ chuyên dùng phục vụ sản xuất, chưa có các điểm tuyến cây xanh công cộng tạo cảnh quan. Thiếu hệ thống cây xanh bóng mát dọc các tuyến đường trục chính thôn bản, xã.



Hình 2.6. Sơ đồ hiện trạng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội

### 2.7. *Hiện trạng công trình nhà ở*

Hệ thống nhà ở trên địa bàn xã chia làm 2 dạng chính là nhà ở lô khu vực dọc trục đường QL32, ĐT 175B và nhà ở thôn bản truyền thống.

- Nhà ở dạng lô phố: Tập trung tại khu vực dọc đường dọc trục đường QL32, ĐT 175B thuộc bản Ngã Ba Kim, Mỹ Háng Tâu và bản Púng Luông. Diện tích nhà ở trung bình: 80-100m nhà ở xây dựng kiên cố, còn nhiều nhà xây dựng tạm với vật liệu chủ yếu là bê tông và gạch, gỗ hình thức kiến trúc hiện đại, đan xen nhà tạm, thiếu tính thẩm mỹ, tầng cao từ 1-3 tầng, chức năng hỗn hợp vừa ở vừa kết hợp kinh doanh buôn bán, dịch vụ.



- Nhà ở thôn bản truyền thống: Tập trung trong các bản, diện tích trung bình từ 600 – 800m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất trồng trọt, vườn chiếm tỷ trọng tương đối lớn). Bố cục nhà ở chủ đạo gồm nhà sàn chính, nhà phụ, sân vườn phục vụ trồng trọt chăn nuôi, sản xuất. Mật độ xây dựng thấp xây dựng, nhiều công trình nhà ở được cải tạo nâng cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân song vẫn giữ nguyên được các đặc điểm, nét văn hóa truyền thống và vật liệu xây dựng tự nhiên của địa phương như gạch gỗ, mái ngói.



## 2.8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường

### 2.8.1 Hiện trạng giao thông

#### a. Giao thông đối ngoại

Quốc lộ 32 đi qua địa bàn xã có chiều dài khoảng 8,8km, chiều rộng nền đường  $B_n = 7,5m$ , bề rộng nền đường  $B_m = 5,5m$ , đoạn qua thị tứ Ngã Ba Kim có quy mô đường đô thị bề rộng mặt đường  $B_m = 9m$ , rãnh hộp hoàn chỉnh, kết cấu mặt đường thảm bê tông nhựa

Tuyến đường tỉnh 175B có tổng chiều dài 19,5km, trong đó, đoạn qua xã Púng Luông có chiều dài 9,6km (Km0 - Km9+600) có quy mô đường đô thị (đoạn Km4+600 - Km5+800, bề rộng mặt đường  $B_m = 7m$ , rãnh hộp hoàn chỉnh) và đường cấp IV miền núi (đoạn Km0 - Km4+600 và đoạn Km5+800 - Km9+600,

bề rộng nền đường  $B_n=7,5\text{m}$ , bề rộng mặt đường  $B_m = 5,5\text{m}$ ), kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

Các tuyến đường đối ngoại trên là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, giao thương hàng hóa giữa xã Púng Luông với các xã, thị trấn thuộc huyện Mù Cang Chải, huyện Văn Chấn dọc theo tuyến Quốc lộ 32 và xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La theo đường tỉnh 175B.

*Giao thông đối nội:*

- Tuyến đường xã, liên xã
- + Tuyến Háng Cơ Bua -> Nậm Khắt chiều dài 6,0 km, mặt đường rộng 3,0 m, nền đường 5,0 m kết cấu bê tông.
- Tuyến đường liên bản
- + Tuyến Ủy ban - >Nả Háng Tủa Chử chiều dài 3,8 km, mặt đường rộng 2,5m, nền đường 3,0 m, đường bê tông.
- + Tuyến Ủy ban - > Mý Háng Tủa Chử chiều dài 2,8 km, mặt đường rộng 4,0m, nền đường 4,0 m, đường đất.
- + Tuyến Công trường PTDT bán chú Tiểu học đến nhà ông Vàng Sú nhà bản Mý Háng Tâu, chiều dài 2,5 km, mặt đường rộng 4,0 m nền đường rộng 4,0 m, đường đất.
- + Tuyến đường từ trạm kiểm lâm - > Nả Háng Tủa Chử chiều dài 2,5 km, mặt đường rộng 4,0m, nền đường 4,0 m, đường đất.
- + Tuyến Mý Háng Tủa Chử - > Púng Luông chiều dài 2,5 km, mặt đường rộng 4,0m, nền đường 4,0 m, đường đất.
- + Tuyến đường bản Đê Cơ Chua B chiều dài 2,0 km, mặt đường rộng 3,0m, nền đường 4,0 m, đường bê tông.
- + Tuyến Ủy ban - >Mý Háng Tâu chiều dài 1,4 km, mặt đường rộng 3,0 m, nền đường 4,0 m, đường bê tông.
- + Tuyến đường từ nhà hàng ông Cửa - >Háng Cơ Bua chiều dài 3,1 km, mặt đường rộng 4,0 m, nền đường 4,0 m, đường đất.
- + Tuyến đường từ nhà ông Lù Mào Vàng bản Đê Chờ Chua B - > nhà ông Lý Tông Chua bản Nả Háng Tâu chiều dài 3,1 km, mặt đường rộng 4,0 m, nền đường 4,0 m, đường đất.
- Tuyến đường thôn bản:
- + Đường bản Mý Háng Tâu có chiều dài 3,75 km; mặt đường rộng 1,2 m; nền đường rộng 2,0 m; đường bê tông và đất.
- + Đường bản Púng Luông có chiều dài 3,3 km; mặt đường rộng 1,2 m; nền

đường rộng 2,0 m; đường bê tông và đất.

+ Đường bản Nả Háng Tủa Chử có chiều dài 1,3 km; mặt đường rộng 1,2 m; nền đường rộng 2,0 m; đường bê tông và đất.

+ Đường bản Mý Háng Tủa Chử có chiều dài 1,45 km; mặt đường rộng 1,2 m; nền đường rộng 2,0 m; đường bê tông và đất.

+ Đường bản Đề Chờ Chua B có chiều dài 1,1 km; mặt đường rộng 1,2 m; nền đường rộng 2,0 m; đường bê tông và đất.

+ Đường bản Háng Cơ Bua có chiều dài 2,3 km; mặt đường rộng 1,2 m; nền đường rộng 2,0 m; đường bê tông và đất.

+ Đường bản Nả Háng Tàu có chiều dài 1,65 km; mặt đường rộng 1,2 m; nền đường rộng 2,0 m; đường bê tông và đất.

Hiện trạng có 12,77 /23,05 km, đạt 55,4% đường liên thôn xóm, trục thôn xóm ở địa phương đã được bê tông hóa; 12,3/14,85 km, đạt 82,8% đường ngõ xóm đã được bê tông hóa bảo đảm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.

Hiện trạng hành lang an toàn giao thông các đang bị lấn chiếm sử dụng vào mục đích cá nhân trên tuyến đường Quốc lộ 32, Tỉnh lộ 175B cần có biện pháp giải toả chống lấn chiếm.

## 2.8.2 Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

*Hiện trạng thủy lợi:*

Trên địa bàn xã Hiện có 28km kênh mương hiện trạng trên địa bàn xã.

Trong đó, tỷ lệ kênh mương trên địa bàn được kiên cố hóa bằng bê tông là: 15,5km, còn lại mương đất.

Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất đảm bảo không có diện tích khô hạn trên xã. Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa được tưới nước chủ động: 357/357 ha, đạt 100%

Bảng thống kê công trình thủy lợi

STT	Tên công trình	Diện tích	Tổng chiều dài
<b>I</b>	<b>Xã Púng Luông</b>	<b>183,35</b>	<b>63.455</b>
1	TL: Mý Háng Tủa chử	7,00	1.800
2	TL: Thào Là Sừ	1,50	3.200
3	TL: Thào Chử Páo	3,00	700
4	TL: Thào Xáy Xu	2,00	1.400
5	TL: Thào Nhà Vàng	0,50	200
31	TL: Giàng A Di	0,60	500
32	TL: Thào Là Súa	0,50	300
33	TL: Thào Xu Vàng	0,70	700
34	TL: Vàng Dưa Cu	0,90	400
35	TL: Thào A Đình	1,00	300
36	TL: Thào A Già	0,60	1.000
37	TL: Su Vàng Cang Là	2,00	2.500

6	TL: Háng Chua Nhù	4,00	500
7	TL: Mý Háng Tàu	3,00	1.000
8	TL: Trông Cế Là	3,00	900
9	TL: Háng Gàng	7,00	1.000
10	TL: Háng Chua Tang	3,00	2.000
28	TL: Háng Chú	3,00	500
11	TL: Nà Háng B	16,00	3.700
12	TL: Bàn Nà Háng B	10,45	2.000
13	TL: Lù Vảng Phà	0,50	800
14	TL: Đờ Là	4,00	1.400
15	TL: Mùa A Thào	1,80	600
16	TL: Mùa A Câu	4,50	1.200
17	TL: Lù Sông Tủa	3,50	1.000
18	TL: Lù Cháng Giao	1,20	700
19	TL: Púng Luông II	8,10	2.575
20	TL: Lù Pàng Rùa	1,00	1.500
21	TL: Đề Chờ Chua A	6,00	1.250
22	TL: Háng Giăng Chinh	3,00	860
23	TL: Giăng Giăng Chinh	2,00	1.800
24	TL: Púng Luông I	5,00	1.000
25	TL: Cua Ché	3,00	300
26	TL: Xấu Phổng	2,00	700
27	TL: Đề Trâu	3,00	400
29	TL: Thào A Sang	0,50	700
30	TL: Thào A Già	1,00	800

38	TL: Giăng Pàng Hừ	2,00	900
39	TL: Đề Chờ Chua B	5,00	670
40	TL: Hờ Xu Tu	2,00	800
41	TL: Hờ Sông Trừ	1,00	800
42	TL: Thào Bla Tủa	3,00	800
43	TL: Giăng Xa Dì	1,00	1.000
44	TL; Bàn Háng Cơ Bua	2,00	800
45	TL: Ché Ca (TL Đờ Dê)	3,00	1.000
46	TL: Pù Gà Tê	2,00	1.100
47	TL: Giăng Du Phình	3,00	600
48	TL: Cháng Giăng Là	1,00	700
49	TL: Giăng Gà Xu	3,00	1.000
50	TL: Giăng Là Sừ	5,00	800
51	TL: Háng Ché Blê	2,00	1.000
52	TL: Háng Pù Đông	0,50	1.000
53	TL: Lý Vảng Khua	8,00	1.000
54	TL: Lý Chồng Tu	2,00	600
55	TL: Giăng Sông Dê	7,00	400
56	TL: Lý Gàng Cua	2,00	2.700
57	TL: Lý Xu Tu	4,00	2.000
58	TL: Lù Tông Xay	1,00	600
59	TL: Lù Chà Câu	4,00	1.000

*Cao độ nền:*

Xã Púng Luông có địa hình khá đa dạng, phức tạp, chia cắt mạnh với nhiều đồi núi, khe suối chằng chịt.. Cao độ nền địa hình biến thiên từ: 1120÷2164m

- Tuyến đường Quốc lộ 32: cao độ biến thiên 1138÷1398m.
- Tuyến đường Đường tỉnh 175B: cao độ biến thiên 1135÷1435m.

- Tuyên đường huyện chạy từ bản Nả Háng Tâu, Háng Cơ Bua sang bên xã Nậm Khắt: có cao độ từ 1321÷1464.38m.

*Thoát nước mưa:*

Lưu vực thoát nước mưa: Khu vực nghiên cứu chia làm 4 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính, lưu vực 1, 2 thoát về suối Nước Nậm Kim chảy phía Bắc vào suối Púng Luông qua Ngã Ba Kim, lưu vực 3,4 thoát về suối Púng Luông rồi chảy về Bắc xã hướng sang xã La Bán Tẩn:

- Lưu vực 1: Khu vực phía Bắc suối Nậm Kim (bao gồm 4 tiểu lưu vực của các con suối nhỏ đổ vào suối Nậm Kim)

- Lưu vực 2: Khu vực phía Nam suối Nậm Kim (bao gồm 7 tiểu lưu vực của các con suối nhỏ đổ vào suối Nậm Kim)

- Lưu vực 3: Khu vực phía Bắc suối Púng Luông gồm 9 tiểu lưu vực hình thành bởi các suối nhỏ đổ vào suối Púng Luông

- Lưu vực 4: Khu vực phía Nam suối Púng Luông gồm 9 tiểu lưu vực hình thành bởi các suối nhỏ, suối Nả Háng và đổ vào suối Púng Luông

- Hệ thống thoát nước mưa:

+ Trục đường quốc lộ 32 đoạn qua ngã Ba Kim đã có hệ thống thoát nước rãnh hộp đáy đan 0.6x0.8 (m) trên vỉa hè.

+ Trục đường tỉnh 175B đã có hệ thống thoát nước rãnh hộp đáy đan 0.6x0.8 (m) trên vỉa hè.

Hệ thống thoát nước mưa tại các điểm dân cư không tập trung: Khu vực dân cư không tập trung hầu như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm

*Đánh giá đất xây dựng*

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên: cao độ nền, độ dốc địa hình, điều kiện thủy văn sơ bộ đánh giá quỹ đất xây dựng tại khu vực xã Púng Luông như sau:

Đất đã xây dựng bao gồm các công trình nhà ở, dịch vụ công cộng, nghĩa trang...: chiếm tỷ lệ 1,53% trên tổng diện tích tự nhiên toàn xã.

Đất thuận lợi xây dựng bao gồm các khu vực có cao độ nền không bị ngập úng cục bộ khi trời mưa to, cường độ chịu tải của đất ổn định, độ dốc nền địa hình  $0\% < I < 10\%$ : chiếm tỷ lệ 7,7%.

Đất ít thuận lợi xây dựng do độ dốc địa hình  $10\% < I < 30\%$ : chiếm tỷ lệ khoảng 39,9%. Đất không thuận lợi xây dựng do độ dốc địa hình  $I > 30\%$  chiếm 52,4%.

Đất mặt nước: sông, suối, ao hồ, kênh mương: chiếm tỷ lệ 1,97%.

Như vậy có thể thấy quỹ đất thuận lợi xây dựng đối với xã rất ít, muốn phát



triển xây dựng phải tốn nhiều chi phí cải tạo nền xây dựng trên các khu vực sườn dốc hoặc đắp nền trên các khu vực trũng tại thung lũng ven suối.

#### *Tình hình thiên tai*

Do điều kiện địa hình phức tạp, chia cắt mạnh, độ dốc địa hình lớn...Hàng năm tình hình thiên tai trên địa bàn xã Púng Luông diễn ra phức tạp và bất thường. Vào mùa mưa thường xảy ra sạt lở đất, lũ gây thiệt hại về người và tài sản.

#### *Đánh giá hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật*

Thuận lợi:

- Khu vực có độ dốc địa hình lớn, thuận lợi cho tiêu thoát nước tự chảy.
- Địa hình xã Púng Luông thoải dần từ phía Đông Nam xuống phía Tây Bắc, bị chia cắt bởi các con suối Nậm Kim, suối Púng Luông và các con suối nhỏ đổ vào,.. Độ dốc bình quân từ 25 – 35o.

Hạn chế:

- Hàng năm chịu ảnh hưởng lớn của nhiều tai biến thiên nhiên phức tạp: sạt lở đất đá, lũ quét, lũ ống.
- Địa hình phức tạp, quỹ đất thuận lợi xây dựng ít.
- Hệ thống thoát nước chưa được quan tâm đầu tư, vệ sinh môi trường chưa được đảm bảo.
- Cần nhiều chi phí xây dựng các công trình phòng chống thiên tai, tôn đắp nền khi phát triển xây dựng.

### **2.8.3 Hiện trạng cấp nước**

Hiện dân cư xã chưa được đầu tư hệ thống cấp nước sạch (xây dựng nhà máy nước), người dân chủ yếu sử dụng nguồn nước suối chảy từ trên núi về không qua xử lý (các điểm công trình cấp nước tập trung), khi có mưa nước bị đục không đảm bảo vệ sinh

Tổng số công trình cấp nước tập trung trên xã có 9 công trình với công suất từ 15-40 m<sup>3</sup>/ ngày đêm. Tổng công suất 150 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn nước tự chảy.

TT	Tên trạm cấp nước	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Công suất thực tế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nguồn nước
	<b>Xã Púng Luông: 9CT</b>	330	150	400	
1	CTCNSSH tập trung Nà Háng B	30	10	20	Tự chảy
2	CTCNSSH tập trung Mý Háng Tủa Chử	40	15	25	Tự chảy
3	CTCNSSH tập trung Púng Luông	30	10	80	Tự chảy

4	CTCNSSH tập trung Nả Háng A	30	15	25	Tự chảy
5	CTCNSSH tập trung Mý Háng Tàu	30	15	80	Tự chảy
6	CTCNSSH tập trung Háng Cơ Bua	30	15	35	Tự chảy
7	CTCNSSH tập trung Đền Chờ Chua B	30	10	40	Tự chảy
8	CTCNSSH tập trung Đền Chờ Chua A	30	20	35	Tự chảy
9	CTCNSSH tập trung Nả Háng Tàu	80	40	60	Tự chảy
	<b>Tổng cộng</b>	2.977	1.623	4.217	

#### 2.8.4 Hiện trạng cấp điện

##### b. Nguồn điện

Nguồn điện được cấp từ các trạm trung gian 50-250KV; Tổng số trạm biến áp: 8 trạm biến áp

##### c. Lưới điện trung thế

Lưới điện trung áp cấp cho khu vực Púng Luông từ lộ 376E29.2 (35KV). Lưới trung hạ thế chủ yếu đang được đi nổi trên cột. Lưới điện chiếu sáng hiện chạy dọc quốc lộ 32 và đường tỉnh 175B đoạn ngã Ba Kim. Tổng chiều dài lưới trung thế khoảng 20,12 km.

##### d. Trạm biến áp

Hiện toàn xã có 8/8 bản đã có điện, 898/898 hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia.

Nguồn điện được cấp từ các trạm trung gian 50-250KV; Tổng số trạm biến áp: 8 trạm. Tổng công suất 625 KVA

Bảng 2.4. Hiện trạng trạm biến áp

TT	Tên Bản	Số lượng	Trạm biến áp
1	Ngã Ba Kim	2	250 KVA
2	Mý Háng Tàu	1	50 KVA;
3	Púng Luông	1	100KVA
4	Nả Háng Tủa Chử	1	50KVA
5	Đền Chờ Chua B	1	75KVA

TT	Tên Bản	Số lượng	Trạm biến áp
6	Nả Háng Tâu	1	50 KVA
7	Háng Cơ Bua	1	50 KVA

*Bảng 2.5. Hiện trạng hệ thống điện*

TT	Tên thôn, xóm	Chiều dài (m)	Hiện trạng (m)	
			Chiều dài (m)	Chất lượng
<b>I</b>	<b>Đường dây trung thế</b>			
1	Bản Nả Háng Tâu, Mý Háng Tâu, Ngã Ba Kim	5.960	5.960	Tốt
2	Bản Nậm Khất, Pú Cang, Hua Khất, Lả Khất	14.160	14.160	Tốt

*e. Đánh giá*

Hiện nay tuyến điện khu vực Púng Luông chủ yếu là tuyến độc đạo và đi qua khu vực núi rừng nên độ tin cậy cung cấp điện thấp. Bán kính phục vụ xa nên tổn thất cao.

Lưới điện phục vụ cho 100% hộ dân, kinh doanh. Tuy nhiên chủ yếu là treo trên cột do nhu cầu phát triển sẽ không đảm bảo khả năng cung cấp cân bằng TBA trung thế trong tương lai gần.

**2.8.5 Hiện trạng hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động**

Nguồn cấp cho khu vực nghiên cứu được lấy từ trạm viễn thông Nghĩa Lộ. Cấp quang chạy dọc trên đường QL 32 cấp cho các hộ dân và các công trình hành chính sau đó đi huyện Mù Cang Chải. Khu vực xã Púng Luông được phủ sóng di động 100%.

Xã có dịch vụ viễn thông và Internet phủ sóng 8/8 bản được phủ sóng mạng Vinaphone, mạng viettel đảm bảo cho người dân có điện thoại thông minh truy cập qua mạng 3G, 4G về những nội dung liên quan đến đời sống, văn hóa, lao động sản xuất...

Bưu điện văn hóa xã: Xã có Bưu điện văn hóa xã tại bản Ngã Ba Kim phục vụ bưu chính viễn thông đảm bảo về cơ sở vật chất, dịch vụ cung ứng đáp ứng đảm bảo theo quy định.

Xã có đài truyền thanh, 8/8 bản có hệ thống loa truyền thanh đảm bảo hoạt động ổn định, phục vụ tốt công tác thông tin, tuyên truyền chủ chương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đến các cộng đồng dân cư trong xã.

Đánh giá: Tín hiệu thông tin và trạm thu phát sóng đảm bảo phục vụ cho

100% hộ dân, kinh doanh. Tuy nhiên tuyến cáp chính hiện vẫn chạy theo tuyến đường chính

### **2.8.6 Hiện trạng thoát nước thải**

Trên địa bàn xã có khu vực ngã Ba Kim có hệ thống thoát nước xây, còn lại chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Với đặc thù địa hình miền núi có nhiều sông suối nhỏ đóng vai trò là những mặt đệm thu thoát nước mặt.

Các khu vực chưa có hệ thống thoát, nước mặt chảy tự nhiên theo độ dốc địa hình về các khu vực ruộng canh tác, thông qua hệ thống mương tiêu nội đồng thoát vào ngòi tiêu chính.

Các khu vực dân cư thôn xóm nước mưa tự chảy tràn trên bề mặt tự nhiên ra khu vực ruộng trồng, khe tự thủy, suối... vệ sinh môi trường chưa được đảm bảo

Tại các khu dân cư tập trung: Đối với nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình đều đã xây dựng bể tự hoại 03 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt tại hộ gia đình trước khi thải ra môi trường.

Tại các cơ sở sản xuất kinh doanh - dịch vụ: Nước thải sinh hoạt từ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ được thu gom, xử lý bằng bể phốt, bể tự hoại trước khi xả ra ngoài môi trường.

Hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch là 719/898 hộ, đạt 80 %.

### **2.8.7 Hiện trạng quản lý chất thải rắn**

Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn 308/898 hộ đạt 34,2%

Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định là 80%

Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom tái sử dụng, tái chế, sử dụng theo quy định. Các chất thải nhựa phát sinh được nhân dân thu gom bán để tái chế, tỷ lệ đạt 32%

Chất thải y tế: Trên địa bàn xã có 01 Trạm y tế xã. Rác thải sinh hoạt được thu gom sau đó đem chôn lấp rác, đối với chất thải y tế nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ đảm bảo theo quy định, định kỳ hàng tuần được vận chuyển về Trung tâm Y tế huyện để xử lý.

Mỗi cụm dân cư xây dựng được 02 hố rác để thu gom rác, mỗi hộ gia đình 01 thùng rác thải gia đình, việc phân loại rác thải thực hiện tại hộ, xử lý chủ yếu là theo hình thức chôn lấp, hoặc đốt.

Chất thải nông nghiệp: các bản đã xây các bể thu gom vỏ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sức chứa khoảng 3m<sup>3</sup>-4m<sup>3</sup> bể xây bằng bê tông có nắp đậy, đạt 100%.

Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng như cầu bảo vệ môi trường là 18 %

## **2.8.8 Hiện trạng hệ thống nghĩa trang**

Xã Púng Luông có 10 nghĩa địa nhỏ lẻ diện tích khoảng 9ha tại 8 thôn bản phù hợp với quy hoạch nông thôn mới của xã. Việc an táng, chôn cất người chết phù hợp quy hoạch.

## **2.9. Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt**

### **2.9.1 Đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2011 – 2025**

#### *a. Tình hình triển khai thực hiện*

Đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2011- 2020, phê duyệt năm 2011.

Đồ án đã khai thác các tiềm năng thế mạnh vốn có của xã, đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo Chương trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Yên Bái trong thời kỳ đẩy mạnh CNH - HĐH. Dân số dự báo đến năm 2020 khoảng 3.662 người.

Qua hơn 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, xã Púng Luông đã tạo được bước đột phá và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư xây dựng phù hợp với lợi thế của địa phương:

- Về giao thông: Xã đã triển khai thực hiện tu sửa đường giao thông các bản, đảm bảo thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân.
- Về công nghiệp: Chú trọng phát triển các ngành nghề thủ công như: Rèn, đúc, dệt may tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- Về nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp nông gắn với phát triển nhanh thương mại dịch vụ theo hướng sản xuất hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao.
- Dịch vụ thương mại: Tổng mức luân chuyển hàng hoá trên địa bàn xã thực hiện năm 2022 ước đạt 44/44 tỷ đồng.
- Xã hội, nông thôn dân chủ, ổn định có nếp sống văn hóa tốt, môi trường sinh thái được bảo đảm. Tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý Nhà nước về công tác dân số, tôn giáo, thực hiện tốt các chính sách dân tộc hỗ trợ đời sống và giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn và hộ nghèo trên địa bàn xã.
- Quốc phòng - An ninh được giữ vững. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Năm 2022, ban hành Kế hoạch số 01/KH-BQLNTM ngày 09/5/2022 về triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Púng Luông năm 2022; Kế hoạch số 02/KH-BQLNTM ngày 09/5/2022 về triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tại 2 bản Mý Háng Tâu, Púng Luông

làm điểm về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 106/QĐ-BQLXDNTM ngày 16/6/2022 của Ban Quản lý Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới xã Púng Luông về việc thành lập 07 Tổ tham gia tuyên truyền, vận động, giúp đỡ bản Púng Luông và bản Mý Háng Tàu xây dựng đạt bản nông thôn mới cuối năm 2022 với trên tinh thần để làm trước, khó làm sau phát huy nội lực chính, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động. Bám sát vào các Văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và các văn bản hướng dẫn của huyện, tỉnh. Qua đánh giá xã thực hiện đạt được 8/19 tiêu chí, đó là: 1;3;4;6; 7;8;14;16 (theo Kế hoạch số 89/KH-BCĐ ngày 22/8/2022 của Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện Mù Cang Chải).

- Qua đánh giá, bản Mý Háng Tàu đạt được 15/15 tiêu chí;
- Bản Púng Luông đạt được 15/15 tiêu chí, tổ chức Lễ ra mắt bản Púng Luông đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022, đạt 50% kế hoạch giao.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân làm được mới 15 cái nhà tắm, nhà vệ sinh.

*b. Đánh giá chung*

Đồ án và quá trình triển khai thực hiện mới đi vào giải quyết các nội dung theo chuẩn về tiêu chí nông thôn mới, chưa có định hướng phát triển Púng Luông thành thị trấn đô thị loại V nên các định hướng đề xuất chủ yếu theo tiêu chí nông thôn, nhiều chức năng phát triển kinh tế, hạ tầng chưa được đề xuất để tạo nên động lực phát triển mới cho xã.

**2.9.2 Các đồ án quy hoạch chi tiết và dự án xây dựng**

Trên địa bàn xã hiện tại có nhiều công trình, dự án đã có chủ trương và đang triển khai trong giai đoạn 2021 -2025, cụ thể:

*Bảng 2.6. Danh mục các công trình, dự án xây dựng trên địa bàn*

STT	Tên công trình, dự án xây dựng	Diện tích	Tình trạng
1	KDA DV nhà hỗn hợp công cộng	5.1 ha	Đã phê duyệt QHCT
2	Chỉnh trang đô thị trung tâm khu vực Ngã Ba Kim, huyện Mù Cang Chải		

**2.10. Đánh giá hiện trạng đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị**

- Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/09/2022; hiện trạng đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V, đô thị Púng Luông đạt 65,79 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục các tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là Tỷ lệ hộ nghèo; Tỷ lệ tăng dân số hàng năm; Mật độ dân số toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị; Cơ sở giáo dục đào

tạo cấp đô thị; Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng; Tỷ lệ CTR được xử lý tại khu chôn lấp HVS hoặc tại nhà máy đốt, tái chế rác; Nhà tang lễ; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Số lượng không gian công cộng của đô thị.

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá Điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
1	Vị trí, chức năng, vai trò	3,75	5,0	4,5
2	Cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	11,25	15	11
3	Quy mô dân số	6	8	6,1
4	Mật độ dân số	4,5	6,0	3,8
5	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	4
6	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60	36,39
	<b>Tổng điểm phân loại đô thị</b>	<b>75</b>	<b>100</b>	<b>65,79</b>

Từ thực trạng và các định hướng phát triển đô thị, đề xuất:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Lập quy hoạch chung đô thị Púng Luông và lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Khắc phục các tiêu chí chưa đạt về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tiêu chuẩn chưa đạt về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm khắc phục các tiêu chí chưa đạt của đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026-2030: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tăng tỷ trọng các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, công nghiệp, xây dựng và giảm tỷ trọng nông nghiệp. Hoàn thành xây dựng Chương trình và quy hoạch chung xây dựng đô thị mới là đô thị Púng luông (Ngã Ba Kim). Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại V. Lập đề án công nhận đô thị Púng Luông là đô thị loại V.

Tầm nhìn đến 2050: Tiếp tục hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại V đối với đô thị Púng Luông hướng đến chất lượng hạ tầng đô thị loại IV.

## **2.11. Tổng hợp các đặc điểm hiện trạng xã Púng Luông và các vấn đề cơ bản cần giải quyết**

### **2.11.1 Đánh giá SWOT**

#### **2.11.1.1 Điểm mạnh**

- Púng Luông có vị trí thuận lợi, nằm trên tuyến đường Quốc lộ 32, đường tỉnh 175B chạy qua tạo điều kiện phát triển kinh tế, giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa với thị trường bên ngoài.

- Khu vực quy hoạch có diện tích lớn với nhiều chức năng sử dụng đất phong phú và đa dạng, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cơ bản đã hình thành nên thuận lợi trong công tác quy hoạch và đầu tư các chức năng còn thiếu trong khu vực đô thị.

- Giá trị cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hoá đa dạng, tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

- Là điểm kết nối trong hệ thống các điểm du lịch tỉnh Yên Bái và Mù Cang Chải.

- Dư địa phát triển còn nhiều.

- Nguồn lao động dồi dào, tạo nguồn lực lớn phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

#### *2.11.1.2 Điểm yếu*

- Ngân sách địa phương còn hạn chế, trong khi đó nhu cầu về nguồn lực để tổ chức thực hiện là rất lớn.

- Quy mô các yếu tố kinh tế dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ.

- Hạ tầng liên kết vùng và trong địa bàn xã còn yếu kém. Địa hình phức tạp, độ dốc lớn đòi hỏi chi phí đầu tư hạ tầng cao.

- Dân số phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung khu vực Ngã Ba Kim và khu vực trung tâm xã tại bản Púng Luông dọc các đường QL32 và ĐT 175B, lao động tuy đông nhưng chất lượng lao động chưa cao, chủ yếu là lao động phổ thông, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế.

- Tài nguyên du lịch mặc dù rất đa dạng và độc đáo nhưng chưa được khai thác triệt để thành những sản phẩm du lịch, nhất là những sản phẩm mang tính đại diện, đặc trưng của địa phương.

- Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đã được quan tâm, tuy nhiên vẫn chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội, việc đầu tư cho công trình hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế, manh mún, thiếu đồng bộ dẫn đến một số chỉ tiêu chưa được hoàn thiện để đạt tiêu chí đô thị loại V.

#### *2.11.1.3 Cơ hội*

- Theo Quy hoạch tỉnh Yên Bái và quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải. Púng Luông được định hướng trở thành đô thị loại V vào năm 2030, là một cơ hội để Púng Luông được đầu tư hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ, nâng cao đời sống, thu hút đầu tư:

- Được xác định là khu vực cửa ngõ phía Nam huyện Mù Cang Chải và là đầu mối giao thông quan trọng giữa các xã trong huyện và giữa huyện Mù Cang Chải



với các khu vực lân cận; Động lực phát triển chính của đô thị trong quy hoạch tỉnh Yên Bái và quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải là trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch liên xã, trung tâm hỗ trợ phát triển vùng trọng điểm phát triển du lịch - nghỉ dưỡng tự nhiên, vùng nông nghiệp công nghệ cao.

- Định hướng quy hoạch 1 cụm công nghiệp Mù Cang Chải nằm trong địa bàn xã Púng Luông với diện tích 10 ha. Định hướng ngành nghề: là CCN đa ngành nghề, trong đó ưu tiên chế biến nông lâm sản, cơ khí nhỏ. Là cơ hội thu hút đầu tư, tạo việc làm cho người dân và phát triển kinh tế địa phương.

#### *2.11.1.4 Thách thức*

- Hạ tầng hiện tại còn yếu kém, các công trình công cộng chủ đạo còn phân tán, quy mô nhỏ. Để đạt tiêu chí đô thị phải thu hút đầu tư, thu hút nhiều nguồn lực và thực hiện trong thời gian dài.

- Tìm ra giải pháp cân bằng giữa xây dựng phát triển đô thị không làm phá vỡ cấu trúc tự nhiên, canh tác nông nghiệp và rừng tự nhiên.

- Cân bằng giữa phát triển và bảo tồn: Giải quyết các vấn đề mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lịch sử với phát triển mới.

#### *2.11.2 Các vấn đề cơ bản cần giải quyết*

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn lãnh thổ xã Púng Luông là hơn 5.306.15 ha, khu vực xây dựng tập trung chỉ chiếm khoảng 1.53%. Chiếm tỷ lệ diện tích rất nhỏ, song khu vực phát triển đô thị tập trung lại có sức ảnh hưởng đến toàn bộ cấu trúc lãnh thổ, trên mọi phương diện kinh tế, xã hội, cảnh quan, môi trường. Thế nên, bên cạnh nội dung “giải bài toán” trong phạm vi hẹp, là khu vực xây dựng đô thị tập trung, việc “giải bài toán” trên phạm vi rộng, toàn bộ lãnh thổ xã Púng Luông cũng rất quan trọng.

Vì vậy, đối với Đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Púng Luông có 02 nhiệm vụ cần giải quyết:

- Xây dựng chiến lược phát triển tổng thể lãnh thổ.
- Xây dựng cấu trúc khu vực tập trung phát triển đô thị:
  - + Xác định mô hình phát triển đô thị.
  - + Xác định vị trí khu vực tập trung phát triển đô thị.
  - + Xây dựng khung cấu trúc đô thị.
  - + Định hướng không gian, sử dụng đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực.

## **CHƯƠNG 3. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN**

### **3.1. Mục tiêu**

- Cụ thể hóa đề án Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính Phủ; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/01/2021.

- Cụ thể hoá đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Mù Cang Chải được phê duyệt theo Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 20 tháng 06 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đánh giá thực tiễn phát triển, các vấn đề cần kế thừa từ các quy hoạch cấp tỉnh, các quy hoạch đã triển khai trong các giai đoạn trước và đưa ra các định hướng mới, phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu phát triển.

- Định hướng phát triển không gian, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, đảm bảo các tính chất, chức năng, quy mô phát triển đô thị gắn với các tiêu chí đô thị loại V, đáp ứng là một trong các trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa mới, hướng tới mô hình tổ chức là thị trấn trực thuộc huyện Mù Cang Chải.

- Làm cơ sở pháp lý để thu hút đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, gắn liền với phát triển bền vững, củng cố quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch chung đô thị mới Púng Luông theo hướng văn minh, hiện đại có bản sắc, đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển kinh tế - xã hội, bản sắc văn hóa, không gian kiến trúc cảnh quan trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển, nâng cấp đô thị mới Púng Luông đến năm 2030, phù hợp với các quy hoạch liên quan, đảm bảo đủ điều kiện nâng cấp đô thị và lập đề án công nhận Púng Luông là đô thị loại V.

- Làm cơ sở để chính quyền địa phương và các tổ chức, đơn vị triển khai các bước tiếp theo trong quá trình quản lý, kiểm soát các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt. Là căn cứ để phát triển quỹ đất, góp phần thu ngân sách giai đoạn 2021-2025.

### **3.2. Tính chất**

- Là xã định hướng phát triển thành đô thị của huyện Mù Cang Chải, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, nằm trong trung tâm tiểu vùng 4 (định hướng vùng trọng điểm phát triển du lịch nghỉ dưỡng tự nhiên).

- Là vùng đô thị sinh thái, bảo tồn văn hóa;

- Là địa điểm du lịch nổi tiếng của huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái và vùng Tây Bắc. Phát triển du lịch với hình thức du lịch cộng đồng, phát triển dịch vụ thương mại, nông nghiệp và công nghiệp;

- Là đô thị giữ vai trò đầu mối giao thông quan trọng của huyện Mù Cang Chải và các tỉnh khu vực phía Tây Bắc;

- Vùng phát triển nông nghiệp chuyên canh lúa nước.

### **3.3. Động lực phát triển**

- Động lực phát triển vùng:

- + Có tuyến Quốc lộ 32 chạy qua, được xác định là hành lang đô thị kinh tế vệ tinh phía Tây của tỉnh Yên Bái là đầu mối giao thông quan trọng kết nối đi Cao tốc Nội Bài – Lào Cai, với các tỉnh phía Nam và phía Bắc.

- + Có tuyến ĐT 175B đi qua, là đầu mối giao thông vận tải kết nối vùng, trung chuyển hàng hóa vùng, kết nối giao thương giữa Yên Bái – Sơn La.

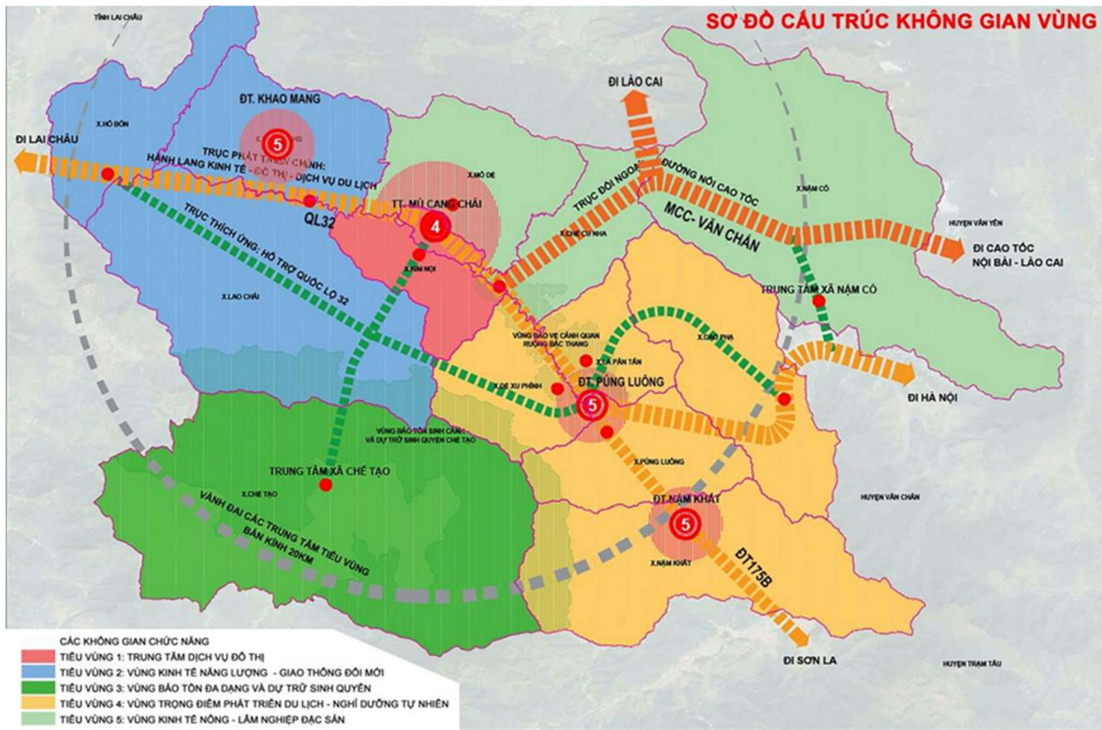
- + Có tiềm năng phát triển du lịch, liên kết phát triển du lịch với các khu du lịch trọng điểm của huyện và của tỉnh Yên Bái);

- + Theo Quy hoạch chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái và quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải. Púng Luông được định hướng trở thành đô thị loại V vào năm 2030, là một cơ hội để Púng Luông được đầu tư hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ, nâng cao đời sống, thu hút đầu tư. Định hướng cụ thể: Púng Luông được xác định là khu vực cửa ngõ phía Nam huyện Mù Cang Chải và là đầu mối giao thông quan trọng giữa các xã trong huyện và giữa huyện Mù Cang Chải với các khu vực lân cận; Động lực phát triển chính của đô thị trong quy hoạch tỉnh Yên Bái và quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải là trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch liên xã, trung tâm hỗ trợ phát triển vùng trọng điểm phát triển du lịch - nghỉ dưỡng tự nhiên, vùng nông nghiệp công nghệ cao.

- Động lực phát triển nội tại:

- + Có tiềm năng về cảnh quan, môi trường sinh thái để phát triển du lịch, khách du lịch trung bình đến huyện Mù Cang Chải là khoảng 365.000 lượt khách, phần lớn du khách tham quan trải nghiệm lưu trú tại khu vực có cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái thu hút hấp dẫn trên địa xã Púng Luông.

- + Xã có quỹ đất rộng để phát triển lâm nghiệp. Điều kiện tự nhiên của xã thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến lâm, nông sản. Phát triển các dịch vụ sản xuất, làm đồ gia dụng; Phát triển kinh tế nông nghiệp tập trung, nông nghiệp công nghệ cao.



Hình 7.

Hình 8: Định hướng phát triển đô thị huyện Mù Cang Chải

## **CHƯƠNG 4. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG**

### **4.1. Tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

Trên địa bàn xã Púng Luông có các khu vực cảnh quan sinh thái tự nhiên có giá trị (không gian đồi núi kết hợp với hệ thống sông suối; rừng trúc, khu vực ruộng bậc thang ...), là những khu vực rất thuận lợi để đầu tư các cụm, điểm du lịch sinh thái. Với tiềm năng nội tại như vậy, khu vực có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch vui chơi giải trí...

Púng Luông nằm trên các trục đường QL32, ĐT 175B, là các trục đường quan trọng của tỉnh, huyện kết nối từ đô thị tới các địa phương khác tương đối tốt. Đối với dân cư đô thị và lực lượng lao động sẽ hình thành trong tương lai (trong giai đoạn xây dựng và phát triển đô thị) cũng sẽ có nhu cầu sử dụng các dịch vụ và mua bán thường nhật. Đô thị có thể hình thành các cơ sở thương mại quy mô trung bình, phân phối hàng hoá tiêu dùng, lương thực, thực phẩm, điện máy, thời trang..., phục vụ thị trường nội thị và cho cả tiểu vùng xung quanh.

Hệ thống hạ tầng: Việc hình thành, xây dựng, phát triển mới hệ thống hạ tầng cũng được coi là một trong những động lực quan trọng của đô thị. Hệ thống hạ tầng tại đô thị không chỉ cung cấp dịch vụ cho dân cư, các tổ chức, doanh nghiệp trong đô thị, mà còn cho tiểu vùng các đơn vị hành chính xung quanh.

### **4.2. Tác động quy hoạch tỉnh, quy hoạch huyện và quy hoạch có liên quan tác động đến khu vực**

#### **4.2.1 Quy hoạch cấp tỉnh**

Theo Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính Phủ: Xã Púng Luông thuộc vùng huyện Mù Cang Chải với tính chất và định hướng chiến lược phát triển chung:

- Tính chất: Là “một điểm đến đổi mới, khác biệt và bền vững; bản sắc, an toàn, thân thiện”, là huyện kinh tế - dịch vụ, du lịch trọng điểm, gắn với các sản phẩm du lịch chất lượng cao, đặc trưng, bản sắc, hấp dẫn gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên.

- Định hướng phát triển: Phát triển một cách chủ động và bền vững, kết hợp tiềm năng, lợi thế, đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo cơ hội để khẳng định thương hiệu du lịch khác biệt; khai thác năng lượng mới.

Quốc lộ 32 được xác định là hành lang đô thị kinh tế vệ tinh phía Tây của tỉnh Yên Bái. Dựa trên trục động lực này, tập trung phát triển đô thị tính chất du lịch tại TT. Mù Cang Chải, hình thành hệ thống đô thị của huyện Mù Cang Chải bao gồm: TT. Mù Cang Chải (nâng cấp lên đô thị loại IV vào năm 2050), Đô thị Púng Luông (đạt đô thị loại V vào năm 2030).

#### 4.2.2 Quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải

Theo đồ án quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt theo Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 20/06/2022):

*Xã Púng Luông nằm trong tiểu vùng 4:* Vùng trọng điểm phát triển du lịch, nghỉ dưỡng tự nhiên. Là vùng động lực phía Đông Nam của huyện Mù Cang Chải, bao gồm xã La Pán Tân, xã Dế Xu Phình, xã Púng Luông, xã Nậm Khắt, xã Cao Phạ. Trong đó, đô thị Ngã Ba Kim (Púng Luông) là trung tâm thương mại – dịch vụ liên xã quan trọng.

Là vùng tập trung các hoạt động liên quan đến sản xuất hoa (hoa tươi, chế phẩm, hương dược liệu từ hoa, tham quan trải nghiệm v.v.); trồng, khai thác và chế biến các loại cây đặc sản (dược liệu, sơn tra, thảo quả v.v.); trồng, khai thác và chế biến các loại cây lương thực, cây hàng năm khác, cây lâu năm; chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò v.v.), heo tộc, gà đen, ong mật; nuôi trồng thủy sản nước lạnh (cá tầm, cá hồi v.v.); dự trữ tài nguyên khoáng sản (chì, kẽm, sắt, thạch anh v.v.) cho các ngành sản xuất công nghệ cao trong tương lai.

Là vùng trọng điểm về phát triển du lịch của huyện, tập trung đa dạng các loại hình tham quan du lịch: Làng tự nhiên - điểm đến nghỉ dưỡng cho gia đình vào cuối tuần; du lịch nghỉ dưỡng; các thắng cảnh: đèo Khau Phạ, rừng trúc Púng Luông...

- Đô thị Púng Luông đạt đô thị loại V vào năm 2030.

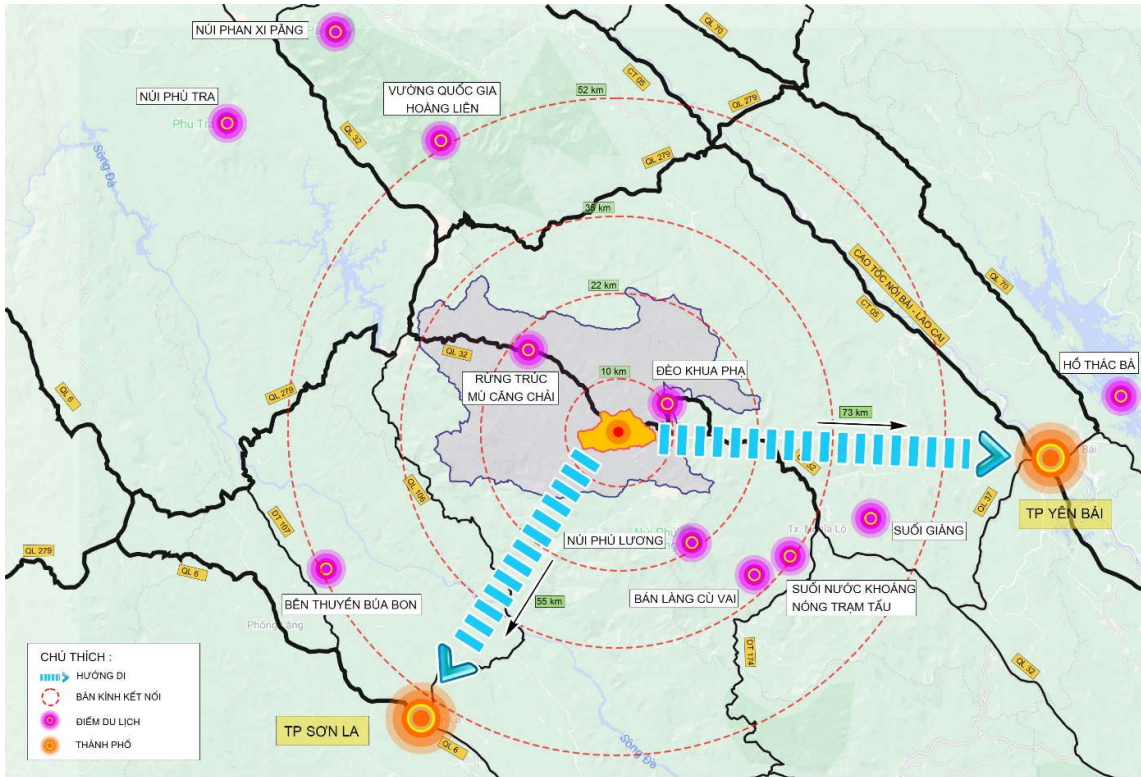
- Dự án chiến lược trên địa bàn xã Púng Luông:

+ *Trung tâm huấn luyện thể thao địa hình và vui chơi giải trí – nghỉ dưỡng (xã Púng Luông – quy mô 30ha):* tận dụng đặc trưng địa hình đồi núi và các cung đường mòn để khai thác các loại hình thể thao giải trí địa hình (trượt ván, đua xe mô tô, đua xe buggy, đạp xe/ chạy bộ đường trường v.v.) cùng các dịch vụ giải trí – nghỉ dưỡng đi kèm.

+ Định hướng phát triển hệ thống trung tâm thương mại – dịch vụ - du lịch trên địa bàn xã:

TT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích (ha)	
			Đến năm 2030	Tầm nhìn 2050
A	<b>Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng</b>			
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng 5	Xã Púng Luông	115,0	115,0
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng 6	Xã Púng Luông	90,0	90,0

<b>B</b>	<b>Thắng cảnh, điểm tham quan</b>			
1	Rừng trúc Púng Luông	Xã Púng Luông		



Hình 4.1. Đô thị Púng Luông trong liên hệ vùng tỉnh Yên Bái

### 4.3. Dự báo các chỉ tiêu phát triển

Căn cứ các tiêu chuẩn theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 để trở thành đô thị loại V đối với xã Púng Luông

Bảng 4.1. Bảng chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m <sup>2</sup> / người)
1	Đất dân dụng	100
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	≥3,0
3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở.	≥1,0
4	Đất công trình giáo dục mầm non và THCS.	≥2,0
5	Đất cây xanh đô thị	≥6
6	Đất cây xanh khu vực công cộng nội thành, nội thị.	≥3
7	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	≥5

Tính toán nhu cầu quy mô đất xây dựng theo chỉ tiêu quy hoạch xây dựng đô thị loại V theo QCVN 01/2021/BXD

Bảng 4.2. Bảng chỉ tiêu sử dụng đất khu vực đô thị Púng Luông

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch
I	Chỉ tiêu đất XDĐT đối với khu dân dụng		
1.1	Đất đơn vị ở trung bình	m <sup>2</sup> /người	≤50
1.2	Đất công trình dịch vụ đô thị tối thiểu	m <sup>2</sup> /người	4
1.3	Đất cây xanh đô thị tối thiểu	m <sup>2</sup> /người	≥ 4
II	Hạ tầng kỹ thuật		
2.1	Tỷ lệ đất giao thông chính đô thị tối thiểu	% đất XD khu ĐT	15-20
2.2	Mật độ đường giao thông chính tối thiểu	km/km <sup>2</sup>	4-6,5
2.3	Chỉ tiêu cấp nước tối thiểu: - Nước sinh hoạt (Qsh) - Nước công nghiệp - Nước cho công trình công cộng	l/người/ng.đ m <sup>3</sup> /ha-ng.đ %Qsh	≥ 100 20 ≥ 10
2.4	Chỉ tiêu cấp điện tối thiểu - Điện sinh hoạt - Công cộng, dịch vụ  - Điện công nghiệp - Xây dựng - Nông, lâm, thủy sản, hạ tầng kỹ thuật	KW/người % Điện sinh hoạt  KW/ha KW/ha	0,33 30  250 50
2.5	Chỉ tiêu thoát nước thải tối thiểu - Nước thải sinh hoạt - Nước thải công nghiệp - Nước cho công trình công cộng	l/người/ng.đ m <sup>3</sup> /ha-ng.đ %Qsh	Căn cứ theo tiêu chuẩn cấp nước
2.6	Chỉ tiêu tính toán thải rác tối thiểu - Rác thải sinh hoạt - Rác thải công nghiệp	kg/ng/ng.đ tấn/ha/ng.đ	1 0,3

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án áp dụng theo tiêu chuẩn đối với đô thị loại V và căn cứ thực trạng phát triển của khu vực lập quy hoạch, các yếu tố đặc trưng vùng miền cũng như tính chất của đô thị cho phù hợp với yêu cầu phát triển theo các giai đoạn quy hoạch. Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu như sau:



**Bảng 4.3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật khu vực lập quy hoạch**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Chỉ tiêu đồ án đạt được	
				Năm 2030	Năm 2045
<b>I</b>	<b>Dân số</b>				
1.1	Toàn đô thị	người	<b>4.230</b>	<b>7.550</b>	<b>10.950</b>
1.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	1,47	1,48	1,48
1.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%	0	5,50	1,02
<b>II</b>	<b>Lao động</b>				
	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	42,80	65	75
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu sử dụng đất</b>				
<b>2.1</b>	<b>Diện tích đất XD đô thị</b>	<b>ha</b>	<b>71,18</b>	<b>296,64</b>	<b>445,75</b>
	Diện tích đất XD bình quân	m <sup>2</sup> /ng	<b>168,27</b>	<b>270,90</b>	<b>407,08</b>
<b>2.2</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>ha</b>	<b>62,32</b>	<b>91,81</b>	<b>96,06</b>
-	Bình quân đất dân dụng	m <sup>2</sup> /ng	147,33	121,61	129,91
2.2.1	Đất ở hiện trạng hiện hữu	m <sup>2</sup> /ng	66,55	66,55	66,55
2.2.2	Đất ở mới	m <sup>2</sup> /ng		54,77	55,33
2.2.3	Đất công trình công cộng	m <sup>2</sup> /ng	4,85	11,71	14,67
2.2.4	Đất giao thông	m <sup>2</sup> /ng	37,33	25,59	37,29
2.2.5	Đất cây xanh TDTT	m <sup>2</sup> /ng		10,59	9,77
<b>2.3</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>ha</b>	<b>8,86</b>	<b>204,82</b>	<b>303,50</b>
2.3.1	Dịch vụ, du lịch	ha		120,81	224,82
2.3.2	Đất di tích, tôn giáo	ha		0,44	0,44
2.3.3	Đất an ninh	ha	0,05	0,37	0,37
2.3.4	Đất quốc phòng	ha		0,05	0,05
2.3.5	Sản xuất công nghiệp	ha	0,65	12,24	12,24
2.3.6	Giao thông đối ngoại	ha		53,07	53,07
2.3.7	Hạ tầng kỹ thuật khác	ha	8,16	17,84	12,51
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật</b>				
3.1	Mật độ đường	Km/Km <sup>2</sup>	2,5		5,35
3.2	Tỷ lệ đất giao thông	% đất XDĐT	0,1		0,28
3.3	Chỉ tiêu cấp nước sạch	L/ngngđ			120
3.4	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	W/người			330
3.5	Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp	KW/ha			100-400

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Chỉ tiêu đề án đạt được	
				Năm 2030	Năm 2045
3.6	Chỉ tiêu thoát nước thải	l/ng/ngày			120
3.7	VSMT (lượng rác thải)	kg/ng/ngày			0,9

#### 4.3.1 Dự báo khách du lịch

Theo Quy hoạch Yên Bái giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050 được Thủ tướng phê duyệt theo quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 định hướng *Mù Cang Chải là khu du lịch quốc gia*.

Theo thống kê hiện trạng, lượng khách đến huyện Mù Cang Chải năm 2022 đạt khoảng 350.000 lượt khách; dự báo đến năm 2030 lượng khách đạt khoảng 600.000 lượt khách.

Theo Luật Du lịch, khu du lịch quốc gia phải có ít nhất hai tài nguyên du lịch, trong đó có tài nguyên du lịch cấp quốc gia; có cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, đáp ứng tối thiểu 500.000 lượt khách mỗi năm; hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đáp ứng tối thiểu 300.000 lượt khách lưu trú mỗi năm.

#### *Dự báo lượng khách du lịch đến đô thị Púng Luông*

- Dự báo đến năm 2030, lượng khách du lịch đến Púng Luông đạt khoảng trên 360.000 lượt khách/năm, với thời gian lưu trú trung bình từ 1-3 ngày. Lượng khách lưu trú du lịch đạt khoảng 60.000 lượt khách/năm.

- Dự báo đến năm 2045, lượng khách du lịch đến Púng Luông đạt khoảng trên 450.000 lượt khách/năm, với thời gian lưu trú trung bình từ 3-4 ngày. Lượng khách lưu trú du lịch đạt khoảng 75.000 lượt khách/năm.

*Bảng 4.4. Dự báo quy mô dân số quy đổi từ khách lưu trú trong các Khu du lịch trên địa bàn đô thị Púng Luông*

ST T	Nội dung	Ký hiệu	Diễn giải	Năm 2030	Năm 2045
	Tổng số khách đến lưu trú (người)	Ttq		60.000	75.000
	Tỷ lệ khách tạm trú dự kiến (người)	K		30	40
<b>1</b>	<b>Số dân tạm trú quy về dân số đô thị (người)</b>	No	<b>No= (2*Nt*m):365</b>	<b>296</b>	<b>575</b>
	Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thị	Nt	Nt= Ttq *K/100	18.000	30.000

ST T	Nội dung	Ký hiệu	Diễn giải	Năm 2030	Năm 2045
	và ngoại thị dưới 6 tháng (người);				
	Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày)	m		3	3,5
<b>2</b>	<b>Dân số tạm trú từ 6 tháng trở lên (người)</b>			<b>230</b>	<b>250</b>
	Trung tâm dịch vụ du lịch			200	220
	Trung tâm thể thao			30	30
<b>3</b>	<b>Tổng dân số (người)</b>		<b>(3)=(1)+(2)</b>	<b>526</b>	<b>825</b>

*Phương pháp quy đổi được áp dụng theo Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị.*

Dân số tạm trú từ 6 tháng trở lên được xác định gồm các chuyên gia lưu trú trong các trung tâm chuyên ngành như trung tâm dịch vụ du lịch; trung huấn luyện thể thao...

#### **4.3.2 Dự báo quy mô dân số, lao động**

*Diễn giải cách tính toán dự báo:*

Phương pháp tính dự báo dân số: Công thức:  $P_t = P_o (1+r)^t$

Trong đó:

P<sub>t</sub>: Số dân cư dự báo đến năm thứ t (người)

P<sub>o</sub>: Số dân hiện trạng (người)

r: Tỷ lệ tăng dân số bình quân (%)

t: Kỳ quy hoạch (năm).

Dân số của xã tính đến năm 2022 (theo Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 xã Púng Luông) là 4.230, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1.47%/năm, tổng số hộ của xã là 886 hộ.

- Dân số hiện trạng: 4.230 người.
- Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 7.550 người;
- + Dự báo tăng tự nhiên (tỷ lệ 1.48%/năm) tăng khoảng 528 người.
- + Dự báo tăng cơ học – vãng lai (tỷ lệ 5.50%) tăng khoảng 2.262 người.
- + Dự báo dân số quy đổi từ khách lưu trú trong các Khu du lịch: 526 người.
- Dự báo dân số đến năm 2045 khoảng 10.950 người;
- + Dự báo tăng tự nhiên (tỷ lệ 1.48%/năm) tăng khoảng 1.731 người;
- + Dự báo tăng cơ học – vãng lai (tỷ lệ 1.20%/năm) tăng khoảng 1.375 người;

+ Dự báo dân số quy đổi từ khách lưu trú trong các Khu du lịch: 825 người.

*Dự báo dân cư đô thị đến năm 2030:*

Để đạt tiêu chí đô thị loại V đến năm 2030 theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về Phân loại đô thị; Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: (Đô thị loại V cần có quy mô dân số 4000 ng trở lên; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt từ 55% trở lên; mật độ dân cư trên đất xây dựng đô thị: 5000 người/ km<sup>2</sup> trở lên; trên toàn đô thị 1.000 người/ km<sup>2</sup> trở lên. Vùng núi thì quy mô dân số tối thiểu đạt 50%, các tiêu chí khác đạt 70%). Đô thị Púng Luông tương lai (đến 2030) phải đạt các chỉ tiêu sau:

- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 60%.
- + Số dân đô thị là:  $7.550 \times 65\% = 4908$  người.
- + Dân cư nông thôn:  $6538 \times 35\% = 2643$  người.

Tỷ lệ này sẽ có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tăng tương ứng tỷ lệ dân đô thị) trong những năm tiếp theo.

Đất xây dựng đô thị khoảng 297,00 ha, tương ứng với mật độ dân số toàn đô thị khoảng 2542 người/km<sup>2</sup>.

*Bảng 4.5. Bảng dự báo dân số khu vực nghiên cứu đến năm 2045*

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Dự báo	
			2030	2045
	<b>Dân số toàn khu vực</b>	<b>4230</b>	<b>7.550</b>	<b>10.950</b>
<b>1</b>	<b>Dân số tăng tự nhiên, cơ học</b>	-	<b>7.024</b>	<b>10.125</b>
-	Tỷ lệ tăng tự nhiên	-	1,48	1,48
-	Tỷ lệ tăng cơ học	-	5,50	1,02
<b>2</b>	<b>Dân số quy đổi từ khách lưu trú trong các Khu du lịch</b>	-	<b>526</b>	<b>825</b>

*Bảng 4.6. Dự báo lao động*

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Dự báo	
			2030	2045
<b>1</b>	<b>Tổng dân số</b>	<b>4230</b>	<b>7.550</b>	<b>10.950</b>
1.1.1	Số người trong độ tuổi lao động	2538	4.908	7.665
-	Tỷ lệ so với tổng dân số	60%	65%	70%
1.1.2	Lao động đã qua đào tạo	1086,3	3.190	5.748
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	42,80%	65%	75%

### **4.3.3 Dự báo đất đai**

Giai đoạn 2023 – 2030 dự báo dân số toàn khu vực tăng từ 4.230 người lên 7.550 người. Tăng 3.320 người. Chỉ tiêu đất dân dụng cần bổ sung tối thiểu:  $3.320 \text{ người} \times 100 \text{ m}^2 = 332.000 \text{ m}^2$  (33,20 ha).

Giai đoạn 2031 – 2045 dự báo dân số toàn khu vực tăng từ 7.550 người lên 10.950 người. Tăng 3.400 người. Chỉ tiêu đất dân dụng cần bổ sung tối thiểu:  $3.400 \text{ người} \times 100 \text{ m}^2 = 340.000 \text{ m}^2$  (34,0 ha).

*Lưu ý: Púng Luông là đô thị có tính đặc thù vùng núi, địa hình phức tạp. Vì vậy, dự báo đất đai tăng hơn so với chỉ tiêu để đảm bảo quỹ đất cho hạ tầng kỹ thuật.*

## **CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VÀ TOÀN XÃ**

### **5.1. Các nội dung điều chỉnh quy hoạch chủ yếu**

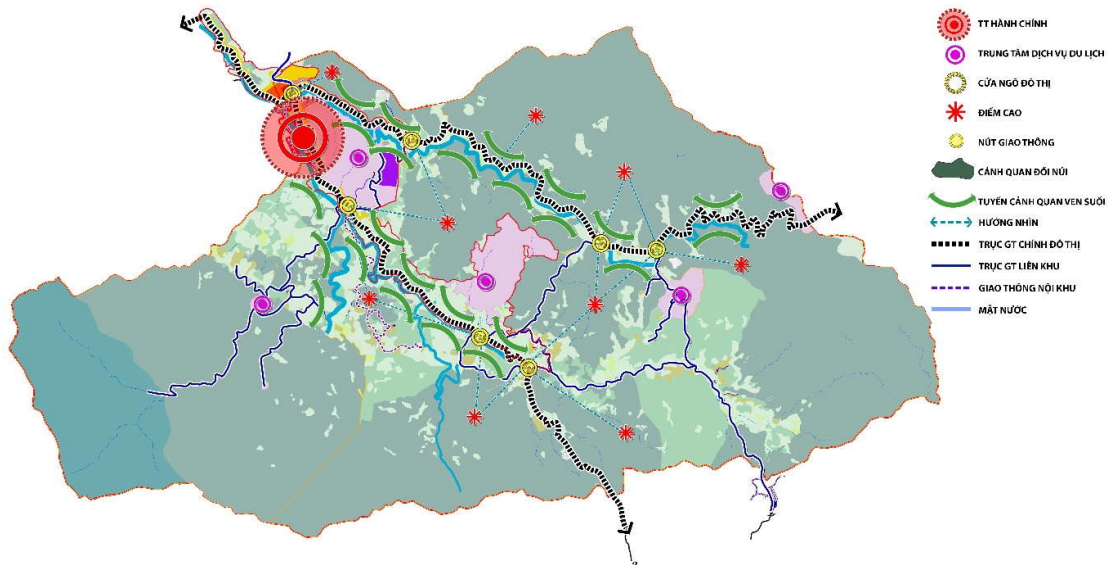
So với đề án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2011 – 2025. Các nội dung điều chỉnh chủ yếu:

- Về định hướng phát triển tổng thể:
  - + Phát triển xã Púng Luông từ định hướng xây dựng xã nông thôn mới chuyên thành định hướng phát triển đô thị, loại V.
  - + Đô thị mới Púng Luông tương lai là đô thị theo hướng “xanh, sinh thái”, phát triển có chất lượng về không gian, cảnh quan. Có đặc trưng không gian, cảnh quan của đô thị vùng núi.
  - + Phát triển Púng Luông chuyển đổi cơ cấu kinh tế rõ rệt từ nông, lâm nghiệp là chủ yếu chuyển sang dịch vụ, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Là tiền đề đến năm 2030 trở thành đô thị.
- Về cơ cấu chức năng:
  - Tiếp tục khai thác và sử dụng quỹ đất trống trong khu trung tâm xã.
  - + Các không gian hiện hữu của đô thị sẽ được cải tạo chỉnh trang và nâng cấp theo hướng ưu tiên đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, gia tăng chất lượng hạ tầng xã hội bằng hệ thống công viên, cây xanh, vườn hoa,... trên cơ sở khai thác các quỹ đất xen kẽ và tận dụng địa hình tự nhiên, tạo nét đặc trưng của đô thị khu vực miền núi. Các không gian phát triển mới theo nguyên tắc lan tỏa và chuyển tiếp từ không gian hiện hữu và được giới hạn phát triển bằng các tuyến đường kết nối liên khu vực, đảm bảo tính quản lý, kiểm soát bảo vệ các không gian xanh, đặc biệt là khu vực cảnh quan lâm nghiệp.
  - + Phát triển tiểu thủ công nghiệp tại bản Mý Háng Tâu.
  - + Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch cộng đồng, trung tâm huấn luyện đua xe địa hình tại các bản Mý Háng Tâu, Púng Luông, Nả Háng Tâu, Nả Háng Tủa Chử.
  - + Phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp bám theo các dải đất đồi, núi và rừng bao quanh.

## 5.2. Hướng phát triển đô thị

### 5.2.1 Nguyên tắc và quan điểm quy hoạch

- Tôn trọng địa hình tự nhiên, bảo vệ tối đa yếu tố cảnh quan gốc (hệ thống đồi, núi, sông ngòi,...) để tạo dựng giá trị cảnh quan riêng biệt, bản sắc cho đô thị và khu vực dân cư nông thôn.
- Khai thác tối đa các liên kết, các điều kiện phát triển, phù hợp với các định hướng của quy hoạch cấp trên.
- Tạo dựng hình ảnh đô thị văn minh, hiện đại, mang bản sắc đô thị vùng núi, thân thiện với môi trường.
- Khai thác các đặc điểm văn hóa vốn có tận dụng phát triển du lịch dịch vụ.
- Tạo dựng dấu ấn sáng tạo, thu hút phát triển.



Hình 5.1. Khung phát triển toàn khu vực

### 5.2.2 Khung kết nối chính

Không gian đô thị mới Púng Luông được định hướng phát triển theo đô thị tập trung, kế thừa không gian khu vực trung tâm xã Púng Luông, lấy trục đường QL32 và ĐT 175B làm trục trung tâm, liên kết với các trục đường mới. Các trục không gian này ngoài chức năng giao thông còn là các trục cảnh quan để kết nối các khu vực chức năng của đô thị (Khai thác và sử dụng hiệu quả các quỹ đất trống trong khu dân cư nông thôn hiện có; đồng thời phát triển dân cư chủ yếu bám dọc theo trục đường QL32, ĐT 175B và các trục đường liên huyện, đường đô thị mới).

- Về giao thông kết nối:
- + Tổ chức hệ thống giao thông phù hợp với định hướng của quy hoạch tỉnh

Yên Bái và quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải đã phê duyệt. Bổ sung cải tạo các tuyến giao thông đảm bảo phương tiện di chuyển.

+ Các tuyến giao thông liên kết chính:

Tuyến đường quốc lộ 32, đường tỉnh 175B là đường đối ngoại chính với chức năng là trục động lực phát triển kinh tế của toàn xã, định hướng mở rộng theo định hướng chung của huyện.

Cập nhật bổ sung định hướng giao thông nối từ trung tâm xã đi QL32 theo Phương án quy hoạch huyện.

+ Các tuyến giao thông trung tâm xã định hướng phát triển theo định hướng thành đường giao thông cấp đô thị.

Tổ chức hệ thống mạng lưới giao thông định hướng đô thị mặt cắt đường quy hoạch mới tối thiểu 10 m.

Tận dụng cảnh quan tự nhiên sẵn có của địa phương, bố trí các tuyến giao thông song song với các tuyến cây xanh mặt nước tạo trục tuyến, điểm nhấn cảnh quan cho khu vực trung tâm xã.

Tạo các đường bao xung quanh khu vực phát triển dân cư, đảm bảo liên kết thuận tiện, hạn chế sự phát triển tràn lan của dân cư mới.

+ Các tuyến đường trong khu vực thôn bản cũ:

Các tuyến đường trục xã, liên thôn, liên xã, trục chính thôn trong khu vực thôn bản cũ mở rộng cải tạo đảm bảo lưu thông cho xe cơ giới, đảm bảo khả năng tiếp cận nhà ở với khoảng cách từ nhà ở đến chỗ xe cơ giới. Vừa phục vụ nhu cầu đi lại sinh hoạt và sản xuất, vừa đảm bảo yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, cấp cứu...

Các tuyến đường nội thôn, nội đồng tiếp tục nâng cấp, cứng hóa kè kênh mương đảm bảo cho lưu thông xe cơ giới.

### **5.2.3 Định hướng phát triển không gian du lịch**

Là điểm kết nối trong hệ thống các điểm du lịch tỉnh Yên Bái và huyện Mù Cang Chải. Khu vực đô thị Púng Luông được định hướng là vùng trọng điểm về phát triển du lịch của huyện, tập trung đa dạng các loại hình tham quan du lịch: Du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm.

Hướng đến đa dạng hóa các loại hình du lịch phù hợp với tiềm năng của địa phương, làm phong phú giá trị cung ứng cho du khách. Theo đó, tạo lập không gian du lịch Púng Luông hướng đến 4 mục tiêu: Nghỉ ngơi; ẩm thực; trải nghiệm nông nghiệp, trải nghiệm đời sống văn hóa; khám phá cảnh quan tự nhiên.

#### *a. Định hướng chung*

- Lưu trú:



+ Lưu trú là một trong những dịch vụ cơ bản của du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng. Tận dụng điều kiện khí hậu mát mẻ đặc trưng của vùng vùng núi cao, kết hợp cảnh quan tự nhiên đồi núi, tổ chức không gian các công trình, cụm công trình lưu trú, tạo cảm giác bình yên, thư thái cho du khách.

+ Mô hình: Resort, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, bungalow, homestay.

- Ẩm thực địa phương:

+ Sử dụng nguyên liệu từ nông lâm sản địa phương, chế biến, đóng gói thành các sản phẩm ẩm thực phục vụ du khách. Các sản phẩm ẩm thực đưa đến du khách hông qua các kênh: nhà hàng, khách sạn, quán ăn, trung tâm thương mại, chợ, cửa hàng bán lẻ, trung tâm trưng bày sản phẩm...

- Sinh hoạt trải nghiệm nông nghiệp, trải nghiệm đời sống văn hóa:

+ Sự tương tác trực tiếp giữa hai đối tượng du khách và dân cư bản địa thông qua trải nghiệm văn hóa, lao động sản xuất là một trong những hình thức mới, mang lại sự phong phú trong dịch vụ du lịch địa phương.

+ Mô hình: Tổ chức các sự kiện, festival, lễ hội tại các thời điểm đặc biệt; Tổ chức các chương trình sản xuất, chế biến nông nghiệp, đặc biệt các hoạt động gắn với cây lúa, sơn tra, chè...

- Hoạt động khám phá:

+ Đa dạng hóa các dịch vụ phục vụ khách du lịch bằng các hoạt động học tập, tìm hiểu, khám phá... hướng đến các giá trị lịch sử và hệ sinh thái tự nhiên. Thông qua các hoạt động du lịch, cũng là một hình thức phát huy giá trị cảnh quan và di sản địa phương.

+ Mô hình: Tổ chức các tour khám phá hệ sinh thái núi rừng bằng các hình thức: đạp xe, đi bộ, leo núi...; Thiết lập hệ thống các chòi nghỉ, điểm vọng cảnh tại các điểm cao nổi trội trong khu vực.

### *b. Phân vùng hoạt động du lịch*

Khu vực được phân thành 03 vùng hoạt động du lịch:

#### *Vùng trung tâm:*

- Lợi thế: Kết nối giao thông, cảnh quan suối Nậm Kim; Hạ tầng đô thị; Dân cư tập trung.

- Định hướng: là đầu mối du lịch cửa ngõ phía Bắc của khu vực, kết nối đi Thị trấn Mù Cang Chải và Tú Lệ.

- Dự án xúc tiến:

+ Xây dựng trung tâm dịch vụ du lịch, làm đầu mối tiếp nhận, cung cấp thông tin du lịch cho du khách.

+ Tận dụng cảnh quan tự nhiên vùng cảnh quan ruộng bậc thang xây dựng các khu du lịch dạng resort, bungalow, tại các vị trí điểm cao có hướng nhìn về thung lũng.

+ Xây dựng điểm công trình nghỉ dưỡng kết hợp nhà hàng tại các phân khu đô thị.

+ Xây dựng các không gian, công trình phục vụ các hoạt động vui chơi, giải trí, trải nghiệm văn hóa, lễ hội địa phương.

*Vùng du lịch nông lâm nghiệp sinh thái:*

- Lợi thế: Cảnh quan hệ sinh thái tự nhiên; cảnh quan nông thôn, sản xuất nông lâm nghiệp.

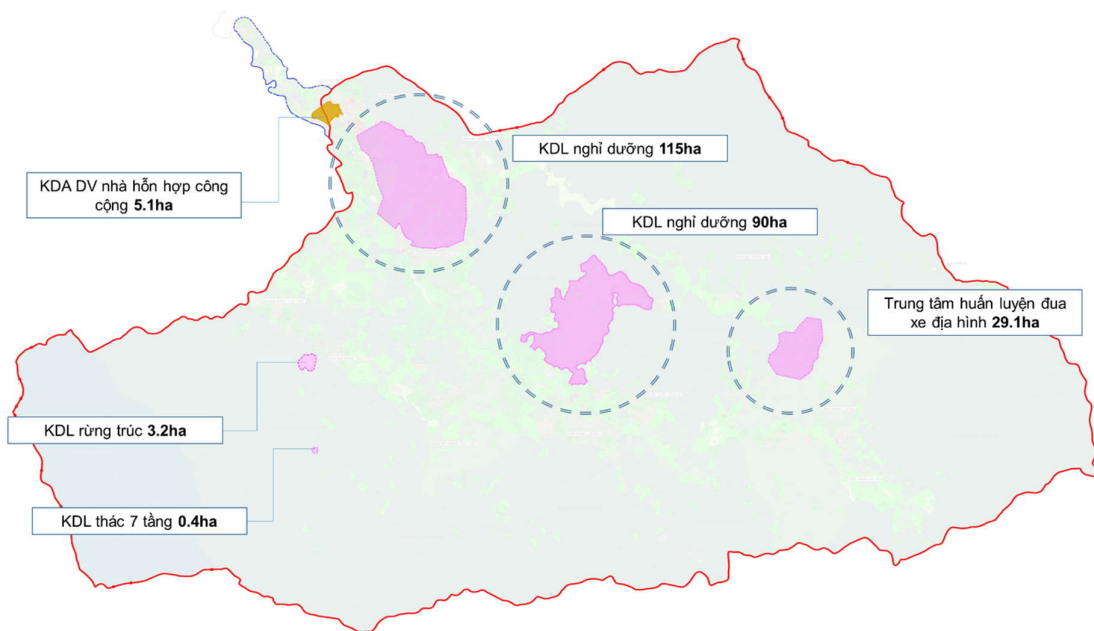
- Định hướng: diễn ra các hoạt động trải nghiệm, khám phá.

- Dự án xúc tiến:

+ Tại vị trí các điểm cao, vùng ven sườn đồi có tầm nhìn bao quát xuống vùng cảnh quan đô thị (trong đô thị) và vùng cảnh quan tự nhiên (ngoài đô thị): bố trí các cụm nghỉ dưỡng, hoặc các điểm dừng chân, chòi nghỉ.

+ Phát triển các hoạt động trải nghiệm hệ sinh thái tự nhiên khu vực: tham gia sản xuất nông lâm nghiệp, đạp xe, đi bộ khám phá, trải nghiệm cảnh quan núi rừng,...

Nghiên cứu, phát triển các nguyên liệu từ nông nghiệp thành các sản phẩm ẩm thực đặc trưng của khu vực.



Hình 5.2. Định hướng phát triển không gian du lịch trên địa bàn xã Púng Luông

#### 5.2.4 Bảo tồn và phát huy giá trị di sản và văn hóa truyền thống bản địa

Phát triển đô thị tách khỏi vùng di sản. Việc xây dựng đô thị tránh ảnh hưởng đến không chỉ quy mô ruộng bậc thang, rừng phòng hộ, nhằm đảm bảo cảnh quan đặc trưng và an ninh lương thực.

Phân định lãnh thổ thành 2 phần:

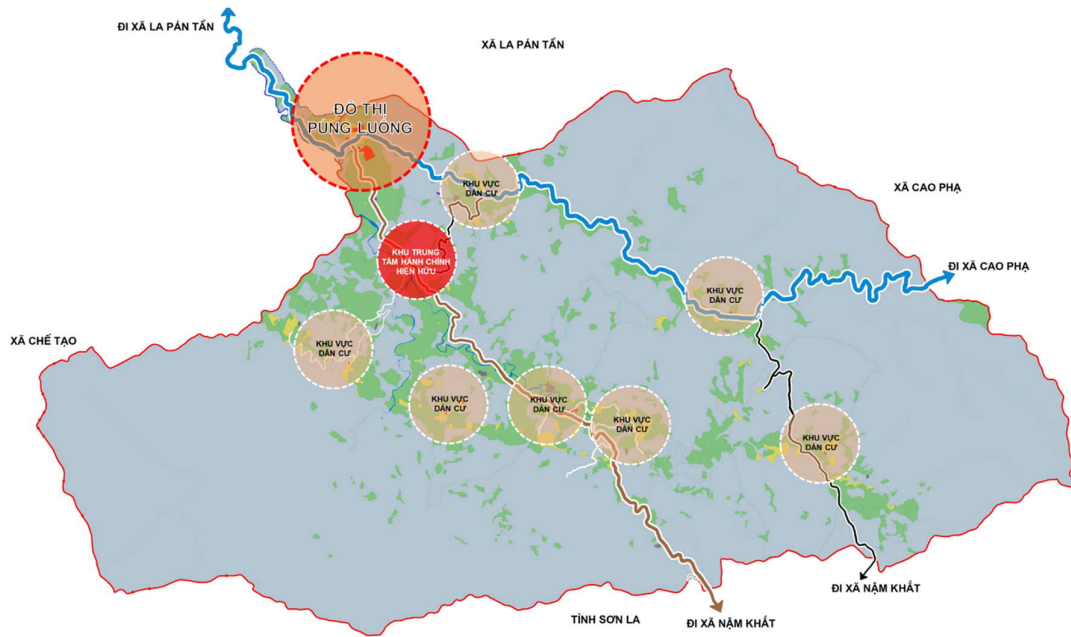
+ Phần phát triển đô thị: Bao gồm khu vực trung tâm xã lại bản Mý Háng Tâu, bản Ngã Ba Kim, bản Púng Luông.

+ Phần hạn chế phát triển đô thị: bản Nả Háng Tâu, Háng Cơ Bua, Đê Chờ Chua B, Nả Háng Tủa Chử, Mý Háng Tủa Chử và một phần bản Púng Luông; khu vực cảnh quan nông nghiệp và sinh thái núi rừng.

Trong đó, mọi hoạt động xây dựng, kiến thiết đô thị diễn ra tại phần phát triển đô thị. Trong phần hạn chế phát triển đô thị, không khuyến khích các hoạt động xây dựng.

Khuyến khích các hoạt động cải tạo môi trường sinh thái, cải tạo cảnh quan khu vực.

Phát huy truyền thống bản địa thông qua các hoạt động quảng bá hình ảnh, du lịch cộng đồng, lễ hội văn hóa của người dân tộc. Xây dựng công viên văn hóa dân tộc nơi trưng bày, tham quan, triển lãm văn hóa truyền thống, tổ chức các lễ hội ngoài trời..



Hình 5.3. Sơ đồ định hướng phát triển toàn khu vực

### 5.3. Các định hướng quy hoạch theo các khu vực

Phân vùng phát triển:

- *Vùng khuyến khích phát triển trung tâm đô thị Púng Luông:* tập trung tại khu vực trung tâm xã hiện hữu và khu vực Ngã Ba Kim, dọc theo QL32 và ĐT 175B.

Thúc đẩy hoạt động phát triển dân cư và sản xuất ổn định tại các khu vực này, nhằm hình thành trọng điểm phát triển đô thị đầy đủ tiện ích và có bản sắc.

Tăng cường đầu tư hoàn thiện hạ tầng và hệ thống công trình công cộng, củng cố mạng lưới kết nối với các khu vực hiện hữu.

- *Vùng khuyến khích phát triển làng bản cộng đồng dân tộc:* Vùng dân cư vẫn giữ được hình thái nhà vườn tại khu vực bản Nả Háng Tâu, Nả Háng Cơ Bua, Đè Chờ Chua B, Púng Luông, Nả Háng Tủa Chử, Mý Háng Tâu.

Chuyển dịch cơ cấu lao động từ sản xuất nông nghiệp sang dịch vụ du lịch, thương mại.

Tạo cơ hội trao đổi, giao lưu văn hóa giữa du khách với cộng đồng, giúp người dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Tăng cường đầu tư hạ tầng và các tiện ích phục vụ cho du lịch.

- *Vùng hạn chế phát triển:* Vùng nông nghiệp dự kiến sẽ cho phép chuyển đổi: là vùng sản xuất nông nghiệp liền kề với khu vực dự kiến phát triển đô thị.

- Vùng bảo tồn:

+ Vùng đồi núi xung quanh.

+ Vùng cảnh quan suối.

+ Vùng sản xuất nông lâm nghiệp.

Trên cơ sở về địa hình, cảnh quan tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế xã hội, giao thông và các dự án đang hình thành, nghiên cứu đề xuất 03 khu vực phát triển cho toàn đô thị Púng Luông.

*Bảng 5.1. Quy mô diện tích đất các phân khu*

Stt	Tên khu vực	Ký hiệu	Diện tích (ha)
1	Phân khu trung tâm đô thị	PK1	425,16
2	Phân khu phía Tây Nam bao gồm: Khu dân cư hiện hữu và sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển dịch vụ du lịch	PK2	2.154,44
3	Phân khu phía Đông Nam bao gồm: khu dân cư hiện hữu kết hợp sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển dịch vụ du lịch	PK3	2.726,56
	<b>Tổng cộng</b>		<b>53.061.5</b>

#### **5.4. Phân khu trung tâm đô thị**

##### **5.4.1 Chức năng**

Khu vực trung tâm xã hiện hữu thuộc bản Mý Háng Tâu định hướng quy hoạch là khu vực trung tâm hành chính, văn hóa, xã hội của toàn đô thị Púng Luông, định hướng trong giai đoạn sau thành khu vực trung tâm đô thị Púng Luông với các khu vực chức năng chính bao gồm:

- Khu hành chính sự nghiệp: UBND đô thị;
- Khu ở hiện hữu và khu ở mới;
- Khu công viên cây xanh, vườn hoa trung tâm;
- Khu thương mại, dịch vụ, chợ đô thị;
- Khu trường học các cấp, bệnh viện đa khoa, trung tâm văn hóa đô thị, sân thể thao trung tâm;
- Khu bãi đỗ xe, trạm xăng, điểm phục vụ bưu chính viễn thông;
- Đất quốc phòng an ninh;
- Khu vực hạn chế khai thác, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên.

##### **5.4.2 Quy mô**

- Bao gồm diện tích khu vực bản Ngã Ba Kim, bản Púng Luông, bản Mý Háng Tâu, bản Púng Luông và một phần bản Đè Chờ Chua B. Diện tích toàn phân khu: 425,16 ha

### **5.4.3 Định hướng tổ chức không gian**

#### **a. Hệ thống công trình công cộng**

##### **\* Trung tâm hành chính**

- Trung tâm hành chính đô thị (thị trấn tương lai): UBND giữ nguyên vị trí cũ, nâng cấp cải tạo thành trung tâm hành chính đô thị. Tách biệt công trình nhà văn hóa hiện hữu ra ngoài khuôn viên ủy ban. Diện tích cải tạo: 3613,95 m<sup>2</sup> (0,36ha)

- Trụ sở UBND đảm bảo đủ tiêu chuẩn diện tích sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước theo quy định. Các chức năng chính trong công trình bao gồm: các phòng ban hành chính, khối làm việc của HĐND, UBND, Đảng ủy, xã đội và các đoàn thể.

- Định mức sử dụng đất  $\leq 400\text{m}^2$ , tầng cao tối đa 3 tầng, ưu tiên sử dụng vật liệu và hình thức kiến trúc mang bản sắc của địa phương

- Bố trí phòng họp lớn và hội trường đa năng (không sử dụng chung với nhà văn hóa xã) phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các hoạt động hội họp chung của toàn xã. Tiêu chuẩn diện tích  $\geq 0,8\text{m}^2/\text{người}$ .

##### **\* Trung tâm văn hóa, thể thao**

- Nhà văn hóa trung tâm hiện tại sử dụng chung khuôn viên với Trụ sở UBND xã. Do đó, đề xuất bố trí quỹ đất xây dựng trung tâm văn hóa xã với diện tích 5516,38 m<sup>2</sup> (0,55ha), mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ , cao tối đa 3 tầng.

- Tổ chức không gian khuyến khích bố trí công trình văn hóa kết hợp với công viên cây xanh mặt nước tạo cảnh quan cho bộ mặt kiến trúc đô thị, đồng thời tiết kiệm đất đai. Trung tâm văn hóa bao gồm các chức năng chính:

+ Hội trường: Tiêu chuẩn 100 chỗ

+ Phòng chức năng ( hành chính; thông tin; đọc sách báo; truyền thanh; câu lạc bộ). Tiêu chuẩn 2 phòng

+ Phòng tập thể thao đơn giản sử dụng huấn luyện giảng dạy và tổ chức thi đấu thể thao. Tiêu chuẩn 24 x 12m

+ Các công trình phụ trợ ( nhà để xe, vệ sinh, vườn hoa) trong khuôn viên sử dụng

+ Khu thể dục thể thể thao: Xây dựng sân thể thao đô thị tại bản Mỹ Háng Tân, với quy mô khoảng 2.1 ha. Khu thể thao bao gồm sân vận động, sân thi đấu, bãi đỗ xe...

##### **\* Cây xanh công viên vui chơi giải trí**

- Khu công viên, vườn hoa đô thị: Quy hoạch mới công viên vào trung tâm đô thị và đảm bảo bán kính phục vụ trong khu vực, tạo không gian mở kết nối ra suối

và tạo cảnh quan điểm nhấn cảnh quan vào đô thị trên trục đường tỉnh 175B. Là nơi thư giãn, vui chơi giải trí, thể dục dưỡng sinh.

- Công viên cây xanh trung tâm: Bố trí vườn hoa trung tâm đô thị diện tích 7976.15 m<sup>2</sup> cạnh trung tâm văn hóa, tổ chức không gian gắn kết với các công trình công cộng nhà văn hóa, trung tâm thương mại. Tận dụng mặt nước khe suối có sẵn của khu vực tạo cảnh quan và môi trường sinh thái đồng thời điều hòa thoát nước mặt cho khu vực khi cần thiết. Bố trí trồng các loại cây bóng mát, cây hoa mang tính đặc trưng của vùng núi. Khu vực dự kiến sẽ là nơi tập trung các hoạt động vui chơi giải trí của người dân vào cuối tuần đồng thời là nơi tổ chức lễ hội, diễu hành, biểu diễn văn hóa văn nghệ và chợ hoa mỗi dịp lễ tết truyền thống của dân tộc.

- Vườn hoa trung tâm bố trí đặt cạnh khu vực ở mới có diện tích 2978.31m<sup>2</sup>, tạo tính liên kết giữa 2 không gian mở qua nhà văn hóa trung tâm.

- Đề xuất các giải pháp thiết kế đô thị, bố trí cây trồng cây xanh bóng mát dọc các trục đường chính QL32 và ĐT 175B. Ven đường trục chính khu vực, liên khu vực, đường từ trung tâm tới thôn, bản khuyến khích trồng một hàng cây bóng mát cho thu hoạch gỗ hoặc ăn quả. Không trồng các loại cây có hoa quả hấp dẫn ruồi muỗi, có gai và nhựa độc.

- Đảm bảo mật độ cây xanh trong khuôn viên các công trình công cộng theo tiêu chuẩn thiết kế của mỗi công trình.

#### ***\* Trung tâm y tế***

Xây dựng mới phòng khám đa khoa cấp đô thị nằm trên trục đường ĐT 175B. Quy mô diện tích 0,43ha định hướng năm 2045 thành bệnh viện đa khoa.

- + Khôi nhà hành chính gồm: phòng khám bệnh và sơ cứu, phòng tư vấn tuyên truyền chăm sóc sức khỏe ban đầu, bộ phận kế hoạch hóa gia đình... số tầng cao 3 tầng.

- + Công trình phụ trợ: nhà kho, sân bãi, nhà để xe...

- + Sân phơi thuốc (nếu có)

- Tiêu chuẩn thiết kế đảm bảo bán kính phục vụ  $\leq 3$ km. Mật độ xây dựng công trình  $\leq 40\%$ ; Bố trí kết hợp trồng cây bóng mát, vườn hoa, vườn thuốc nam đảm bảo mật độ cây xanh  $\geq 45\%$ . Các diện tích khác đảm bảo không nhỏ hơn 15%.

#### ***\* Trung tâm giáo dục đào tạo***

Hệ thống cơ sở giáo dục của Púng Luông trong những năm gần đây được đầu tư tốt, xây dựng khang trang, hiện đại đáp ứng nhu cầu dạy và học của địa phương, đảm bảo bán kính phục vụ 2km. Dự kiến trong tương lai chuyển toàn bộ học sinh tại các điểm trường nhỏ lẻ trong thôn về điểm trường trung tâm xã.

Ổn định các trường hiện có cải tạo nâng cấp trong tương lai. Đề xuất cải tạo khuôn viên và cảnh quan bên trong các cơ sở giáo dục hiện có, tăng tỷ lệ đất dành cho không gian xanh và sinh hoạt ngoài trời nhất là đối với bậc giáo dục mầm non và tiểu học.

Bổ trí bổ sung các khối công trình chính và khối công trình phụ trợ phục vụ nhu cầu dạy và học, đảm bảo các tiêu chí thiết kế kiến trúc phù hợp với từng cấp trường theo quy định hiện hành.

- Trường PTTH quy mô 2,0 ha và THCS quy mô 1,33ha hiện hữu giữ nguyên vị trí cũ, nâng cấp cải tạo mới, tiếp tục nâng cấp phát triển đạt chuẩn quốc tế.

- Trường PTDTBT tiểu học Púng Luông hiện hữu giữ nguyên vị trí nâng cấp cải tạo mới có quy mô 1,15 ha.

- Xây dựng cải tạo trường mầm non Púng Luông có quy mô diện tích 0,19 ha, trường mầm non khu ngã Ba Kim 0,25ha, và các điểm trường mầm non tổng diện tích 0,67ha, phục vụ nhu cầu và đạt chỉ tiêu về trường học đến năm 2045 và đảm bảo bán kính phục vụ.

#### ***\* Chợ, trung tâm thương mại, dịch vụ***

- Chợ đô thị: diện tích hiện trạng 0,16 ha, quy mô hiện tại của chợ chưa đảm bảo quy mô chợ cấp đô thị. Quy hoạch chợ ra vị trí mới (diện tích 1.07ha) nằm trong khu dự án chợ và nhà ở, khu vực có kết nối giao thông thuận lợi, đảm bảo các tiêu chuẩn sau:

+ Mật độ xây dựng nhà chợ  $\leq 40\%$ ;

+ Bổ sung các khu mua bán ngoài trời cho tiểu thương hoạt động theo giờ không cố định, hợp theo phiên. Mật độ xây dựng khu mua bán ngoài trời  $\geq 25\%$ ;

+ Bổ trí bổ sung hệ thống cây xanh bóng mát, sân vườn phục vụ cho các hoạt động ngoài trời. Mật độ sân vườn cây xanh  $\geq 10\%$ ;

- Xây dựng một số khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, giải khát,... phục vụ nhu cầu của người dân trong đô thị, khu vực trung tâm thương mại tập trung được quy hoạch mới trên trục đường kết nối trực tiếp với đường tỉnh 175B và dễ dàng kết nối với đường quốc lộ 32 đi các xã, huyện phía Bắc, phía Nam và tỉnh lân cận.

#### ***\* Bãi đỗ xe***

Bổ trí bãi đỗ xe tại khu vực cửa ngõ phía Đông Bắc, cạnh đường QL32 diện tích 10050,10 m<sup>2</sup> (1,01 ha) phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa đồng thời đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

#### ***b. Khu vực dân cư***



- Khu vực dân hiện hữu: Giữ lại không gian kiến trúc văn hoá truyền thống các khu dân cư đô thị hiện hữu, thôn, xóm cũ. Hạn chế không di chuyển dân cư hiện trạng và xây dựng nhà cao tầng, khuyến khích giữ nguyên mật độ xây dựng và tầng cao như hiện nay, từng bước cải tạo xây dựng- chỉnh trang. Bổ sung và hoàn thiện các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; Tổng diện tích đất ở đô thị hiện hữu cải tạo chỉnh trang khoảng 29.61ha, chủ yếu nằm tại lõi trung tâm đô thị và bám dọc theo các tuyến đường trục lớn QL32.

- Đất ở mới: Phát triển các khu nhà ở mới theo hướng hiện đại, tầng cao phù hợp với tổ chức không gian đô thị trong từng khu vực, với mô hình ở kết hợp gồm: nhà chia lô liên kề, nhà biệt thự, nhà vườn, nhà tái định cư, nhà ở hiện trạng cải tạo. Trong mỗi khu ở đều bố trí các vườn hoa, sân chơi, khu luyện tập thể thao... phù hợp với nhu cầu đất ở mới tại khu vực, mật độ xây dựng khuyến khích xây dựng thấp 35-100%, tầng cao tối đa 5 tầng. Do khu vực có địa hình không thuận lợi cho xây dựng, vì vậy cần có quỹ đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật taluy.

### ***c. Cụm công nghiệp***

- Cụm công nghiệp, vị trí nằm ở bản Mỹ Háng tây, có quy mô khoảng: 10,73 ha, định hướng là cụm công nghiệp tập trung, với các loại hình công nghiệp chế biến, khai thác các chế phẩm địa phương.

- Các chỉ tiêu quản lý xây dựng cơ bản của cụm công nghiệp được quy định cụ thể như sau:

- Mật độ xây dựng chung toàn cụm công nghiệp khoảng 40-60%; tỷ lệ cây xanh toàn cụm đạt 15-20%; diện tích đường giao thông đạt 10-15% còn lại là diện tích xây dựng các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật như trạm điện, trạm xử lý nước thải.

- Trong khuôn viên từng lô đất xây dựng nhà máy, cần đảm bảo mật độ xây dựng đạt 60 - 70%, diện tích còn lại dành để tổ chức sân vườn, bãi đỗ xe, đường giao thông nội bộ. Công trình kỹ thuật của từng nhà máy bố trí về cuối lô đất có khoảng cách ly đúng theo quy định về đảm bảo vệ sinh môi trường, cứu hoả... đồng thời không làm ảnh hưởng tới hoạt động của các xí nghiệp kề cận.

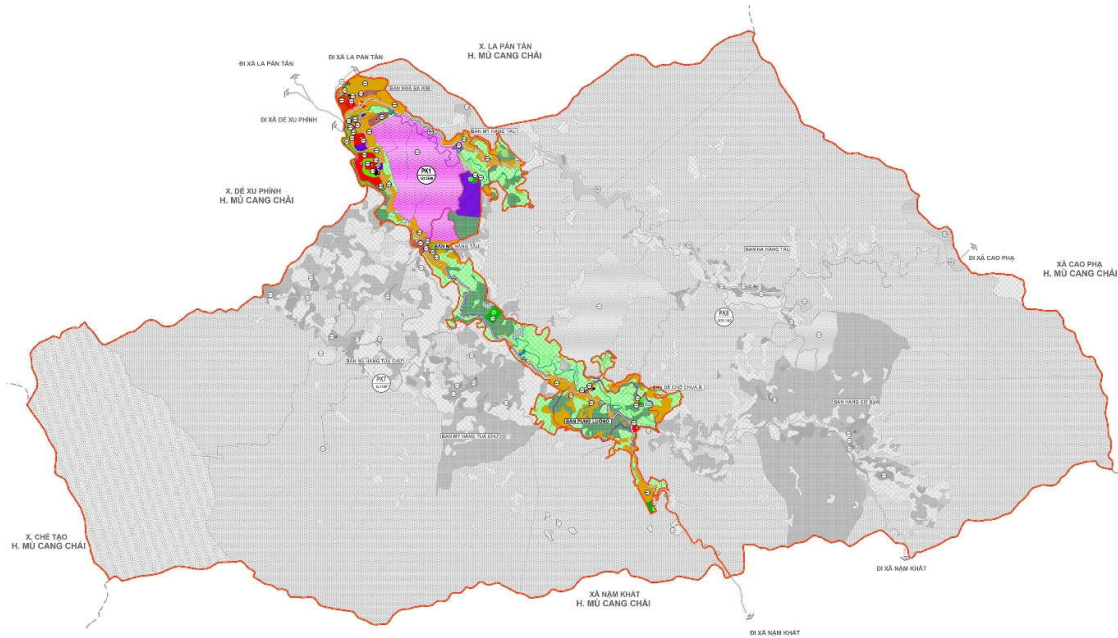
- Tường rào bao quanh từng nhà máy nên xây dựng thưa thoáng, chạy dọc phía trước tường rào là cây xanh vườn hoa trang trí. Cổng chính từng cụm công nghiệp được thiết kế đơn giản nhưng hiện đại, mang yếu tố thẩm mỹ cao.

- Phải có dải cây xanh cách ly đối với phần tiếp giáp đường chính, điểm dân cư. Màu sắc công trình, mái công trình; tường rào cần sử dụng gam màu mát, nhẹ, kiến trúc thanh thoát.

### ***d. Khu vực phát triển thương mại dịch vụ du lịch***

Khu vực phát triển thương mại dịch vụ du lịch: Khu du lịch nghỉ dưỡng 90ha

tại bản Mỹ Háng Tàu.



Hình 4. Sơ đồ phân khu trung tâm đô thị

## 5.5. Phân khu phía Tây Nam

### 5.5.1 Chức năng

Định hướng là khu vực ở kết hợp sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển dịch vụ du lịch phía Tây Nam đô thị.

### 5.5.2 Quy mô

Bao gồm diện tích khu vực các bản Nả Háng Tủa Chử, Mỹ Háng Tủa Chử. Diện tích toàn phân khu: 2.154,44 ha.

### 5.5.3 Các khu chức năng

Khu vực dân cư hiện trạng và dân cư mới bao gồm:

- Các công trình nhà ở;
- Các công trình công cộng (nhà văn hóa thôn, sân thể thao thôn, các điểm trường);
- Đường giao thông, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật (trạm cấp, nước, mương tưới tiêu thoát nước, cầu cống qua các khe ngầm...);
- Khu vực phát triển thương mại dịch vụ du lịch: điểm du lịch rừng trúc Púng Luông 6.21 ha.
- Hệ thống cây xanh mặt nước, ao hồ.

Khu vực sản xuất nông nghiệp vùng trồng lúa, trồng cây lâu năm, hằng năm, rừng sản xuất, rừng phòng hộ.

Khu vực các điểm sản xuất chế biến nông lâm sản vừa và nhỏ.

#### **5.5.4 Định hướng tổ chức không gian**

Cơ bản giữ nguyên cấu trúc không gian bản làng truyền thống và hệ thống các công trình công cộng dịch vụ hiện có trong điểm dân cư. Đối với các điểm trường, sân thể thao, sân vận động, nhà văn hóa tại Nả Háng Tủa Chử, Mý Háng Tủa Chử do hiện trạng chưa kiên cố, diện tích đất chưa đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, có thể tiến hành cải tạo, mở rộng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng xây dựng các công trình công cộng, dịch vụ khác.

Đối với nhà ở làng xóm cũ cải tạo, chỉnh trang, xây mới cho phù hợp với quá trình phát triển chung nhưng không phá vỡ nét truyền thống bản sắc của địa phương. Quy hoạch bổ sung đất ở mới phục vụ xây dựng các điểm dân cư mới tập trung tại Nả Háng Tủa Chử ưu tiên, lấy vào các khu vực đất nông nghiệp trồng trọt năng suất thấp, trong lòng thung lũng, khu vực địa hình bằng phẳng.

##### **\* Cây xanh mặt nước:**

Bổ sung hệ thống cây xanh bóng mát, có thể trồng 1 hàng đối với đường trục thôn bản, 2 hàng đối với các trục đường liên thôn bản. Bố trí các điểm cây xanh, vườn hoa nhỏ trong điểm dân cư.

Tận dụng hệ thống các ao hồ, sông suối, kênh mương vừa là điểm cảnh quan sinh thái vừa có tác dụng tiêu thoát nước hạn chế ngập úng cục bộ khi mưa, có biện pháp cải tạo hạn chế người dân xây dựng lấn chiếm.

##### **\* Khu vực nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư**

Chủ yếu đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất chiếm diện tích lớn, tỷ lệ đất nông nghiệp trung bình là 70%.

Quy hoạch đảm bảo nguyên tắc: Đối với vực đất có độ dốc dưới 15% ưu tiên để trồng trọt, không chuyển đổi các khu vực đất sản xuất nông nghiệp năng suất cao thành đất xây dựng.

Bố trí các điểm dịch vụ nông nghiệp, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân bón dọc đường giao thông nội đồng. Có khoảng cách tối thiểu với khu dân cư là 100m nhằm tránh gây ô nhiễm môi trường.

Trong tương lai, cần có định hướng chuyển đổi dần mô hình sản xuất nông nghiệp từ nhỏ lẻ sang hướng sản xuất tập trung, mang lại giá trị kinh tế cao trên một diện tích đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất gia tăng quỹ đất xây dựng các công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở phục vụ người dân địa phương.

##### **\* Khu vực phát triển thương mại dịch vụ du lịch**

Quy hoạch không gian du lịch rừng trúc Púng Luông 6.25 ha, bao gồm 1.25 ha đất xây dựng điểm dịch vụ du lịch... Phần còn lại là diện tích rừng tự nhiên

được bảo tồn nguyên trạng tạo cảnh quan sinh thái đặc trưng và đa dạng sinh học cho điểm du lịch.

**\* *Vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và rừng phòng hộ***

Là vùng khai thác sản xuất phát triển kinh tế chính của địa phương với các hoạt động bao gồm sản xuất nông nghiệp dạng truyền thống (trồng lúa, trồng cây lâu năm, hằng năm), khai thác tài nguyên rừng. Các khu vực rừng phòng hộ nguyên sinh có giá trị lớn về mặt cảnh quan cảnh quan và môi trường.

- Đối với khu vực rừng đặc dụng: diện tích 398.53 ha tập trung ở khu vực phía Tây Nam, là vùng cấm khai thác xây dựng để đảm bảo bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng.

- Đối với khu vực rừng phòng hộ: là vùng cấm khai thác, xây dựng để đảm bảo cảnh quan sinh thái địa phương. Cần có các biện pháp quản lý và bảo vệ rừng, trồng các loại cây bản địa ở tầng cao, cây phụ trợ hỗn giao ở tầng trung và phục hồi đa dạng tầng thứ do tái sinh tự nhiên dưới cây chính.

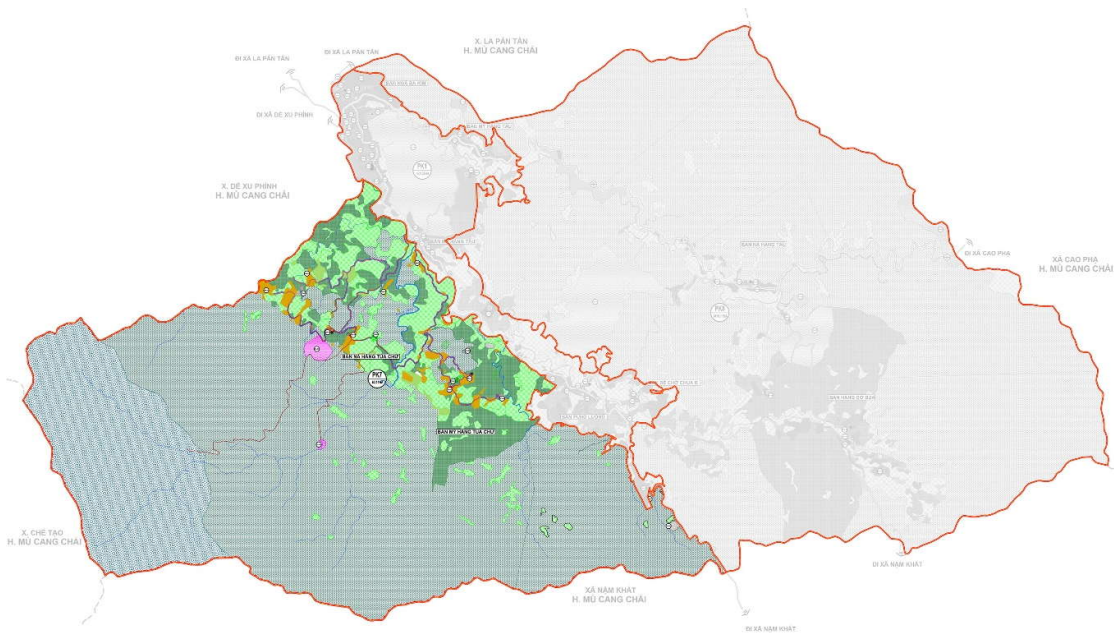
- Đối với các khu vực sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp:

+ Đất rừng sản xuất: Quy hoạch các vùng khai thác, trồng rừng tập trung, chủ yếu là cây Sơn Tra, các loại cây bản địa phù hợp với đặc tính khí hậu và điều kiện địa hình, thổ nhưỡng của khu vực, cung cấp nguyên liệu cho trung tâm chế biến Lâm sản tại bản Mý Háng Tâu.

+ Diện tích sản xuất nông nghiệp: Áp dụng trồng lúa chất lượng cao, khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển cây vụ đông để tăng diện tích gieo trồng và nâng cao giá trị sản xuất trên 1ha đất canh tác.

+ Trong tương lai đề xuất hình thành các vùng sản xuất tập trung mẫu lớn, dần loại bỏ đất sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ xen kẹt trong khu dân cư. Áp dụng công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất giúp tăng hiệu quả kinh tế. Nhân rộng mô hình nông nghiệp “ Cánh đồng xanh 3 không”: Không vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, rác thải tại kênh mương nội đồng; Không sử dụng thuốc trừ cỏ cháy; Không sử dụng thuốc kích thích sinh trưởng trong sản xuất.

Đầu tư mở rộng và cứng hóa hệ thống kênh, mương, đường nội đồng. Bố trí các công trình phục vụ sản xuất kho bãi, trạm tưới tiêu... tại các vị trí thuận tiện phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp.



*Hình 5. Sơ đồ phân khu Tây Nam*

## **5.6. Phân khu phía Đông Nam**

### **5.6.1 Chức năng**

Định hướng là khu vực ở kết hợp sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển dịch vụ du lịch phía Đông Nam đô thị.

### **5.6.2 Quy mô**

Bao gồm diện tích khu vực các bản Nả Háng Tâu, Háng Cơ Bua. Diện tích toàn phân khu: 2.726,56 ha.

### **5.6.3 Các khu chức năng chính**

- Khu làng bản hiện hữu kết hợp phát triển các điểm dân cư mới.
- Khu dịch vụ công cộng trong điểm dân cư: điểm trường học, nhà văn hóa, sân thể thao,...
- Khu vực phát triển thương mại dịch vụ du lịch: Trung tâm huấn luyện đua xe địa hình 27.64 ha tại bản Nả Háng Tâu theo định hướng quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải, khu du lịch tâm linh Đèo Khau Phạ 12,93 ha.

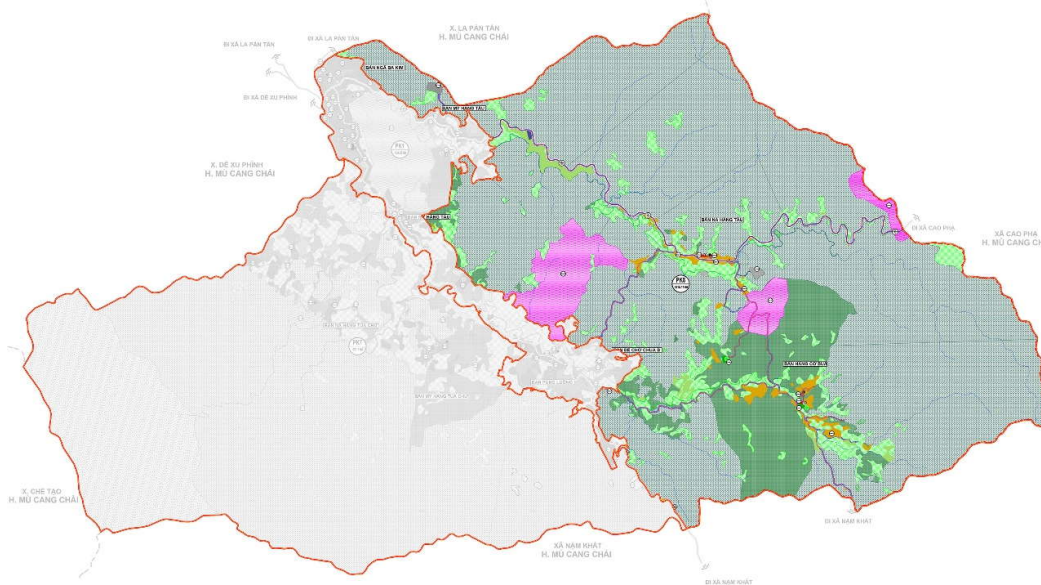
### **5.6.4 Định hướng tổ chức không gian**

Khu vực làng xóm hiện trạng cơ bản giữ nguyên cấu trúc, đầu tư cải tạo nâng cấp hạ tầng trong khu vực làng xóm, tăng tính kết nối với các khu vực phát triển mới. Cải tạo nâng cấp các công trình dịch vụ công cộng, sân thể thao nhằm gia tăng giá trị sống của người dân khu vực.

Đối với khu vực phát triển dân cư mới: Bổ sung đất ở mới tại khu vực bản Nả Háng Tâu, Háng Cơ Bua cạnh các điểm dân cư hiện hữu.

### **\* Khu vực phát triển thương mại dịch vụ du lịch**

Quy hoạch không gian Trung tâm huấn luyện đua xe địa hình 27,64 ha, bao gồm 5.82ha đất xây dựng điểm dịch vụ du lịch, trung tâm huấn luyện,...Phần còn lại là diện tích rừng tự nhiên và rừng phòng hộ nằm trong vùng cấm khai thác cần được bảo tồn nguyên trạng tạo cảnh quan sinh thái đặc trưng và đa dạng sinh học cho khu du lịch. Khu du lịch 87,14 ha tại bản Púng Luông giai đoạn sau năm 2030 đến năm 2045



Hình 6. Sơ đồ phân khu Đông Nam

## **5.7. Tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và phòng cháy chữa cháy**

### **5.7.1 Mục tiêu tăng trưởng xanh**

Một trong các mục tiêu Quy hoạch chung đô thị Púng Luông là cụ thể hoá Quy hoạch tỉnh Yên Bái, cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất của huyện Mường Chải, đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ nhịp độ phát triển về mọi mặt cho kinh tế xã hội của huyện. Chọn việc tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, lấy quản lý và xây dựng đô thị là một trong những khâu quan trọng để xây dựng đô thị theo hướng tăng trưởng xanh – văn minh – hiện đại – thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Tuân thủ theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh. Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào

giảm phát thải khí nhà kính hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon trong dài hạn.

Tăng trưởng xanh lấy con người làm trung tâm, giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước biến đổi khí hậu, khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thể hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

Xây dựng và phát triển đô thị bền vững, văn minh, hiện đại, gìn giữ được các công trình văn hóa, lịch sử, các công trình kiến trúc có giá trị.

Chú trọng cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh. Đề ra các giải pháp hạn chế ùn tắc giao thông, giải quyết tốt úng ngập, ô nhiễm môi trường, tích cực thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình phát triển đô thị theo hướng tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng hiệu quả.

Tăng trưởng xanh phải dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước.

Phát triển đô thị gắn với quản lý, phát triển thị trường bất động sản, phải bảo đảm ổn định và bền vững; giải quyết tốt vấn đề nhà ở cho người dân tại khu vực đô thị, nhất là các đối tượng người nghèo, gia đình chính sách, công nhân, người lao động.

Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số trong quy hoạch, quản lý phát triển đô thị, triển khai các dịch vụ trên nền tảng đô thị thông minh, xây dựng các trung tâm giám sát, điều hành đô thị; gắn phát triển dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số, xã hội số.

Thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, bền vững.

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.

Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình

chuyển đổi xanh.

Chất lượng đô thị ngày càng được nâng cao, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, đảm bảo hệ thống chiếu sáng, cây xanh đô thị theo quy hoạch, nâng cao tỷ lệ xử lý rác thải rắn, góp phần bảo vệ môi trường.

Các quy hoạch không gian đô thị phải đảm bảo hài hòa hiệu quả kinh tế - sinh thái, thân thiện môi trường thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng. Đặc biệt, các quy hoạch đô thị cần đi trước một bước theo nguyên tắc đảm bảo sự phát triển bền vững của hệ sinh thái trong đô thị, tạo thêm nhiều không gian cây xanh mặt nước và đảm bảo các khu vực chức năng phải thỏa mãn các tiêu chí về chất lượng môi trường. Việc tuyên truyền, vận động khuyến khích cộng đồng xã hội tham gia phát triển đô thị xanh, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, bảo vệ môi trường sống cũng là một trong những yếu tố quan trọng để phát triển đô thị xanh.

Trong những năm gần đây vấn đề quy hoạch đô thị xanh đã có những chuyển biến tích cực, chính quyền các đô thị đã dần nhận ra vai trò của không gian xanh đô thị trong gắn kết hài hòa các yếu tố tự nhiên - con người - xã hội, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường sống và cảnh quan đô thị, dần trở thành mục tiêu trọng tâm hàng đầu trong quy hoạch phát triển đô thị theo hướng bền vững.

Việc xây dựng đô thị xanh cần thực hiện các tiêu chí:

- Quy hoạch sử dụng đất đô thị hợp lý và bảo đảm không gian xanh là tiêu chí đầu tiên của đô thị xanh, đô thị sinh thái: Quy hoạch đô thị xanh phải tạo ra các không gian xanh và mặt nước sao cho người dân đô thị, khách vãng lai, khách du lịch, khi đi trên đường phố không bị các mảng bê tông che chắn, có thể nhìn thấy bầu trời trong xanh, thảm cỏ xanh.

- Hệ thống cây xanh làm tăng thẩm mỹ cảnh quan đô thị, tạo ra cảm giác êm dịu về màu sắc và khí hậu, tôn cao giá trị thẩm mỹ của công trình kiến trúc.

- Giao thông đô thị xanh: đây là một tiêu chí rất quan trọng. Quy hoạch đô thị và xây dựng hệ thống giao thông bền vững về mặt môi trường; phát triển hệ thống giao thông công cộng, đi xe đạp và đi bộ; thắt chặt dần tiêu chuẩn môi trường; cải tiến công nghệ sản xuất xe; xây dựng hệ thống các trạm kiểm tra nguồn thải của xe và trạm bảo dưỡng sửa chữa xe.

- Công nghiệp xanh: Sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu có hiệu quả cao, tức là tiêu thụ năng lượng, nguyên vật liệu, phát sinh chất thải ít nhất, sản xuất ra các sản phẩm nhiều nhất; phát triển công nghiệp phát thải carbon thấp; cải tiến quá trình công nghệ sản xuất theo hướng sản xuất sạch hơn. Ngoài ra, chúng ta cần thực hiện chu trình tái sử dụng, tái chế chất thải trong ngành sản xuất công nghiệp để giảm thiểu chất thải thải ra môi trường; sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo thay thế cho năng lượng từ đốt nhiên liệu hóa thạch.



- Phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, hữu cơ bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp thông qua việc điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên...

- Từng bước hạn chế các ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh mới. Thúc đẩy các ngành kinh tế xanh phát triển nhanh để tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập, làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên.

- Thúc đẩy đô thị hóa theo hướng đô thị thông minh, bền vững, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, bảo đảm hiệu quả kinh tế - sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi lại...

- Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường nông thôn.

- Huy động nguồn lực trong nước và quốc tế, tăng cường hợp tác quốc tế thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào các lĩnh vực chính của tăng trưởng xanh như năng lượng sạch, nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng...

- Đầu tư khoa học và có hệ thống trong trồng trọt, chăn nuôi sẽ là cơ sở để nông nghiệp ở tỉnh miền núi giảm thiểu những thiệt hại do thiên tai gây ra, từng bước xây dựng nền nông nghiệp xanh, bền vững trong thời gian tới.

### **5.7.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu**

Tăng cường không gian xanh đô thị, duy trì các khu vực sản xuất nông nghiệp và đặc biệt bảo vệ các lưu vực thoát nước tự nhiên, duy trì không gian mặt nước, thiết kế thích ứng chống chịu gió bão, thiết kế lưu vực giữ nước phòng chống hạn hán, phục vụ tưới tiêu, vật liệu chịu úng, vật liệu thấm thấu cho lưu vực giữ nước.

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Khuyến khích đầu tư cho các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để đổi mới công nghệ thay thế thiết bị lạc hậu, ứng dụng công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường nhằm giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Việc trồng rừng đầu nguồn tạo nguồn sinh thủy cho hồ nước, tăng độ che phủ, giữ đất chống xói mòn, giữ nước ngầm góp phần giảm bớt lũ lụt, hạn hán. Nâng cao đời sống kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân trong các khu vực lập quy hoạch.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội được phát triển đồng bộ, hiện đại thích ứng hiệu quả với tác động của biến đổi khí hậu. Bảo đảm 100% dân số được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh, trong đó ít nhất 90% dân số được sử dụng nước

sạch đạt chuẩn; mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Khả năng chống chịu của các công trình phòng chống thiên tai được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

Mọi người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai và các rủi ro khí hậu; đảm bảo di dời 100% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn; 100% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở đảm bảo an toàn.

Khai thác hợp lý, hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng, đất bãi bồi ven sông, ven suối cho phát triển rừng, phát triển cây xanh ở đô thị và khu công nghiệp. Thúc đẩy phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất theo mô hình tuần hoàn, bảo đảm quỹ đất cho phát triển các khu xử lý, tái chế chất thải liên vùng, liên tỉnh. Tăng cường các giải pháp cải tạo, bảo vệ môi trường đất, nước và đa dạng sinh học, đặc biệt đối với đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất, ô nhiễm đất. Quản lý chặt chẽ các nguồn tài nguyên khoáng sản sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường, bảo đảm phòng, chống sạt lở, sụt lún, suy thoái nước ngầm.

Xây dựng một nền nông nghiệp thông minh, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu và có giá trị gia tăng cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực và cân bằng dinh dưỡng, phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, thân thiện với môi trường, chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên hiện có; tăng cường khả năng phòng hộ của rừng đầu nguồn. Quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu.

Thiết lập và mở rộng hoạt động của các khu bảo tồn thiên nhiên; phát triển các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng; thực hiện kiểm kê, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học.

Tập trung phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội, chú trọng các công trình đa mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị, các điểm dân cư tập trung, khu công nghiệp, khu tái định cư; phát triển các khu đô thị, du lịch sinh thái, di tích lịch sử văn hóa; chống ngập lụt cho đô thị trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Ưu tiên xây dựng các công trình xanh và phát triển cây xanh đô thị, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước, phòng chống ngập lụt do mưa lớn, lũ, triều cường, nước dâng do bão. Hoàn thành các công trình hạ tầng trọng yếu ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các công trình phòng chống thiên tai, ngăn triều cường, xâm nhập mặn, công trình trữ nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất, chống ngập

lục.

Phát triển mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe, đáp ứng yêu cầu về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới phát sinh do biến đổi khí hậu. Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường; đầu tư phát triển công nghệ, trang thiết bị trong dự phòng và điều trị các bệnh gia tăng do biến đổi khí hậu. Xây dựng và nhân rộng các mô hình của ngành y tế và sức khỏe cộng đồng nhằm nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển các mô hình sinh kế bền vững, chú trọng đào tạo, chuyển đổi nghề và hỗ trợ công nghệ, tiếp cận các nguồn vốn cho người dân ở những vùng chịu nhiều rủi ro, dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu. Nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho cán bộ, hội viên phụ nữ, thanh thiếu niên, người dân, đặc biệt ở vùng có nguy cơ cao về thiên tai.

Thực hiện các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, giảm thiểu những rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu, chú trọng các vùng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của bão, lũ, lũ ống, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán; phòng, tránh, ngăn chặn, sạt lở bờ sông. Xây dựng và nâng cấp các công trình phòng, chống thiên tai tại những vùng thường xuyên xảy ra bão, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất.

Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các giải pháp công nghệ đột phá trong tương lai đồng thời bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

Xây dựng công trình, nhà ở chống nắng nóng, sử dụng các giải pháp làm mát xanh, dựa vào tự nhiên để giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, sử dụng vật liệu ít phát thải khí nhà kính, vật liệu tái chế. Xây dựng và áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng hiệu quả năng lượng tòa nhà. Đẩy mạnh giải pháp hiệu quả năng lượng và mô hình kinh doanh sáng tạo cho các thiết bị làm mát và điều hòa không khí, hệ thống chiếu sáng thông minh. Nâng cao hiệu suất năng lượng của thiết bị và hệ thống chuổi lạnh, thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo cho hệ thống cung ứng và bảo quản lạnh.

Phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quản lý cây trồng tổng hợp, tăng diện tích canh tác được tưới tiết kiệm, tưới thông minh cho canh tác lúa nước và cây dài ngày; chuyển đổi mô hình canh tác nông nghiệp theo hướng phát thải thấp; cải thiện khẩu phần thức ăn trong chăn nuôi.

Trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng các loài cây bản địa để tăng cường hấp thụ các-bon. Nâng cao chất lượng, trữ lượng các-bon rừng tự nhiên nghèo thông qua trồng bổ sung, làm giàu rừng nhằm tăng hấp thụ các-bon.

Bổ sung, nâng cao, cập nhật kiến thức về thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm phát thải khí nhà kính vào chương trình giáo dục phổ thông; thúc đẩy lối sống thân thiện khí hậu góp phần hình thành lối sống văn

minh, bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

Tái sử dụng phế phụ phẩm trồng trọt và xử lý chất thải chăn nuôi làm phân hữu cơ, tạo khí sinh học; áp dụng biện pháp bón phân compost và giảm phân hoá học; thay thế phân urê bằng các loại phân bón phát thải thấp.

Xây dựng và triển khai chương trình tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo lại về thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mới; chương trình giáo dục và đào tạo tích hợp nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu ở các cấp học.

Quy hoạch tái định cư cho các khu vực dân cư có khả năng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố biến đổi khí hậu.

Ứng dụng khoa học công nghệ vào chăn nuôi như xây dựng hệ thống máng ăn, máng uống tự động, sử dụng đệm lót sinh học, men vi sinh để vệ sinh chuồng trại; đồng thời thay đổi hình thức chăn nuôi từ chăn thả tự do sang chăn nuôi bán chăn thả, chăn nuôi theo hình thức công nghiệp... Từ đó không chỉ bảo vệ được môi trường mà còn chủ động được trước thời tiết khắc nghiệt.

Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tính đến tác động của biến đổi khí hậu, điều chỉnh cơ cấu cây trồng, thời vụ phù hợp với hoàn cảnh biến đổi khí hậu, phát triển nguồn gen có khả năng chống chịu tốt cho từng khu vực; nghiên cứu bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

Xây dựng cơ chế khuyến khích các mô hình sản xuất sạch, trồng trọt, chăn nuôi mới có khả năng thích ứng và giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý hợp vệ sinh để giảm phát thải khí nhà kính; thực hiện nhiều hoạt động, dự án ứng phó và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh nghiên cứu đề xuất tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước và hướng nguồn vốn tài trợ cho biến đổi khí hậu thông qua ngân sách để chuyển sang tài trợ trực tiếp cho các dự án trong danh mục ưu tiên ứng phó với biến đổi khí hậu; bổ sung cơ chế, chính sách đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư vào công việc ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy tăng trưởng xanh.

Đối với chuẩn bị kỹ thuật: Tính toán cốt nền, thủy văn cần xem xét tới yếu tố biến đổi khí hậu, cần phải tính toán tới yếu tố thoát nước tự nhiên.

Đề xuất vật liệu, kết cấu để xây dựng công trình giao thông có hệ số thấm cao, như bê tông đục lỗ, trồng cỏ tại các bãi đỗ xe.

Nâng cấp hệ thống kè sông, suối.

Thoát nước mưa và nước thải cần phải nâng cao năng lực bằng việc tính toán cốt nền thoát nước, điều kiện biên tính toán, vị trí các công trình đầu mối, hướng thoát nước, vật liệu có độ tin cậy cao đảm bảo thích ứng được với biến đổi khí hậu, hiện tượng thời tiết cực đoan.

Hệ thống cấp nước phải được sử dụng vật liệu có sức bền, tuổi thọ tốt, chống thất thoát có thể thích nghi được với biến đổi khí hậu. Xây dựng phương án thích nghi giảm thiểu thiệt hại và ứng phó kịp thời đối với công trình cấp nước và đối với bản thân các đối tượng sử dụng nước. Quản lý việc sử dụng nước theo hướng tiết kiệm (tái sử dụng, tuần hoàn...) và đảm bảo nhu cầu thực tế.

Đối với cấp nước an toàn và thích ứng biến đổi khí hậu, sẽ thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, đảm bảo ứng phó thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo duy trì tối thiểu nguồn cấp nước sinh hoạt trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh...

### **5.7.3 Phòng chống thiên tai**

Phát triển hạ tầng thủy lợi, nâng cao năng lực cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế trên cơ sở khả năng nguồn nước. Củng cố, xây dựng hạ tầng phòng, chống thiên tai nhằm chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên.

Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi phải thống nhất, đồng bộ hệ thống quy hoạch quốc gia; có tầm nhìn và định hướng dài hạn, tổng thể, làm cơ sở lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành thủy lợi, phòng, chống thiên tai và quy hoạch tỉnh.

Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi nhằm giải quyết tồn tại, thách thức trong công tác thủy lợi, phòng, chống thiên tai liên vùng, liên tỉnh; cân đối, điều hòa nguồn nước trong phạm vi toàn quốc, vùng, lưu vực sông, hệ thống thủy lợi; quản lý, sử dụng nguồn nước theo lưu vực sông kết hợp với đơn vị hành chính.

Công trình hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai kết hợp, đồng bộ với công trình giao thông, công trình hạ tầng khác theo hướng phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm an ninh nguồn nước, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai. Đầu tư hệ thống hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai có trọng tâm, trọng điểm; đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư, nâng cao tỷ trọng nguồn lực đầu tư từ xã hội hóa.

Bảo đảm cấp nước, tiêu, thoát nước cho dân sinh, sản xuất nông nghiệp, các ngành kinh tế và bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển ở thượng nguồn các sông liên quốc gia.

Củng cố, nâng cấp và bổ sung mới để hoàn thiện hệ thống đê điều, kết hợp điều tiết hồ chứa nước ở thượng nguồn nhằm chống lũ, ngập lụt, bảo đảm an toàn

dân sinh, sản xuất; nghiên cứu và xây dựng hệ thống cảnh báo, công trình phòng chống lũ quét, sạt lở đất tại một số khu vực có nguy cơ cao.

Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, lấn chiếm bãi sông, nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều, không gây cản trở thoát lũ.

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD, thì Phòng chống thiên tai, thảm họa được quy định như sau:

Đối với khu vực dân cư nông thôn hiện hữu phải có biện pháp bảo vệ, hướng dòng lũ quét ra khỏi khu vực hoặc di dời trong trường hợp cần thiết;

Quy hoạch điểm dân cư nông thôn phải kết hợp với quy hoạch hệ thống thủy lợi tiêu, thoát lũ;

Nếu áp dụng giải pháp tôn nền, cao độ nền phải cao hơn mực nước lũ lớn nhất (max) hàng năm tối thiểu là 0,3 m;

Đối với điểm dân cư nông thôn thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai phải bố trí điểm sơ tán khẩn cấp, sử dụng các công trình công cộng làm nơi tránh bão, lụt.

#### **5.7.4 Phòng cháy chữa cháy**

Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành;

Hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đóng vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cần được đầu tư đồng bộ, từng bước hiện đại góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;

Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng và từng bước hiện đại, kết nối đồng bộ, hiệu quả với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi từng vùng kinh tế, từng địa phương, từng ngành và lĩnh vực; sử dụng và khai thác có hiệu quả quỹ đất phục vụ phòng cháy chữa cháy; tuân thủ và hoàn thiện thể chế về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện cho địa phương;

Huy động các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; ưu tiên nguồn lực của Nhà nước đầu tư cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, lực lượng dân phòng; đẩy mạnh sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư cho lực lượng phòng cháy chữa cháy cơ sở và chuyên ngành;

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, công nghệ số, tự động hóa, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ hiện đại khác trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam, tiến tới đạt tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trên thế giới; kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của quốc gia; kiểm chế sự gia tăng về cháy, nổ, bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người và tài sản, bảo vệ môi trường, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, với một số nội dung cụ thể như sau:

Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy, trong đó ưu tiên bố trí trụ sở các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm về phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện có tối thiểu 01 đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ... đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Bảo đảm các điều kiện làm việc và hoạt động của các đội phòng cháy, chữa cháy cơ sở và chuyên ngành, đội dân phòng phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương theo quy định của pháp luật;

Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm yêu cầu về lưu lượng, áp lực cần thiết theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả các nguồn nước phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy;

Phát triển đồng bộ các loại hình giao thông đáp ứng yêu cầu phòng cháy và chữa cháy; từng bước mở rộng, nâng cấp các tuyến đường, phố, ngõ trong các khu dân cư để xe chữa cháy có thể hoạt động khi xảy ra cháy, nổ, tai nạn, sự cố;

Đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; hiện đại hóa hạ tầng thông tin, hệ thống trung tâm thông tin chỉ huy; hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy chữa cháy và truyền tin báo sự cố; đảm bảo đồng bộ, thống nhất với hệ thống thông tin chỉ huy ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, hệ thống cơ sở dữ liệu nghiệp vụ của các bộ, ngành, địa phương; hoàn thành chuyển đổi số và cung cấp dịch vụ công mức độ cao nhất trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy.

Quy hoạch xây dựng công trình phòng cháy, chữa cháy được quy định tại Mục 2.6.13 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD, cụ thể như sau:

Phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với bán kính phục vụ tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với các khu vực khác. Đối với các khu vực đô thị hiện hữu không đảm bảo bán kính phục vụ của các đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy phải có giải pháp tính toán cân đối, bố trí quỹ đất bổ sung hoặc bổ sung các trụ sở trên trong các dự án khu

đô thị mới;

Vị trí đặt trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải đảm bảo xe và phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng;

Quy hoạch điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo ưu tiên bảo vệ các nguồn nước tự nhiên (sông, hồ, ao) phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy. Hệ thống hạ tầng giao thông phải đảm bảo cho các hoạt động phòng cháy chữa cháy thuận lợi.

## **CHƯƠNG 6. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **6.1. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất**

*Bảng 6.1. Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất toàn khu vực*

STT	Chức năng	2030		2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Tổng diện tích</b>	<b>5.306,15</b>	<b>100</b>	<b>5.306,15</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>91,70</b>	<b>1,73</b>	<b>142,13</b>	<b>2,68</b>
1	Đất đơn vị ở	48,32	0,91	67,32	1,27
1,1	Đất ở mới	18,18	0,34	37,18	0,70
1,2	Đất ở hỗn hợp và dịch vụ	1,99	0,04	1,99	0,04
1,3	Đất ở hiện hữu	28,15	0,53	28,15	0,53
2	Đất giáo dục	5,60	0,11	5,60	0,11
2.1	Trường THCS	1,33	0,03	1,33	0,03
2.2	Trường THPT	2,00	0,04	2,00	0,04
2.3	Trường Tiểu học	1,15	0,02	1,15	0,02
2.4	Trường mầm non	1,12	0,02	1,12	0,02
3	Đất cơ quan trụ sở đô thị	0,64	0,01	0,64	0,01
4	Đất dịch vụ công cộng	8,82	0,17	16,03	0,30
4.1	Đất văn hóa	1,36	0,03	1,36	0,03
	Trung tâm văn hóa	0,55	0,01	0,55	0,01
	NVH bản Ngã Ba Kim	0,16	0,00	0,16	0,00
	NVH bản Mỹ Háng Tàu	0,11	0,00	0,11	0,00
	NVH bản Púng Luông	0,09	0,00	0,09	0,00
	NVH bản Đè Chờ Chua B	0,07	0,00	0,06	0,00
	NVH bản Nả Háng Tủa Chử	0,07	0,00	0,07	0,00
	NVH bản Mỹ Háng Tủa Chử	0,05	0,00	0,05	0,00
	NVH bản Nả Háng Tàu	0,21	0,00	0,21	0,00
	NVH bản Háng Cơ Bua	0,06	0,00	0,06	0,00
4.2	Đất thể dục, thể thao	5,30	0,10	5,30	0,10
	Sân thể thao đô thị	2,13	0,04	2,13	0,04
	Sân thể thao bản Ngã Ba Kim	0,31	0,01	0,31	0,01
	Sân thể thao bản Mỹ Háng Tàu	0,39	0,01	0,39	0,01



STT	Chức năng	2030		2045	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Sân thể thao bản ĐỀ Chờ Chua B	0,11	0,00	0,11	0,00
	Sân thể thao bản Púng Luông	1,01	0,02	1,01	0,02
	Sân thể thao Nả Hàng Tủa Chử	0,30	0,01	0,30	0,01
	Sân thể thao bản Mý Hàng Tủa Chử	0,21	0,00	0,21	0,00
	Sân thể thao bản Nả Hàng Tâu	0,54	0,01	0,54	0,01
	Sân thể thao bản Hàng Cơ Bua	0,30	0,01	0,30	0,01
4.3	Đất thương mại, dịch vụ cấp đô thị (chợ)	1,71	0,03	8,92	0,17
4.4	Đất y tế	0,44	0,01	0,44	0,01
5	Đất cây xanh công cộng	7,99	0,15	10,69	0,20
6	Giao thông đô thị	19,32	0,36	40,84	0,77
7	Hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	1,01	0,02	1,01	0,02
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>182,45</b>	<b>3,44</b>	<b>303,50</b>	<b>5,72</b>
1	Dịch vụ, du lịch	98,44	1,86	224,82	4,24
1.1	Đất dịch vụ du lịch	19,69	0,37	44,52	0,84
1.2	Đất du lịch	78,75	1,48	180,30	3,40
2	Đất di tích, tôn giáo	0,44	0,01	0,44	0,01
3	Đất an ninh	0,37	0,01	0,37	0,01
4	Đất quốc phòng	0,05	0,00	0,05	0,00
5	Sản xuất công nghiệp	12,24	0,23	12,24	0,23
6	Giao thông đối ngoại	53,07	1,00	53,07	1,00
7	Hạ tầng kỹ thuật khác	17,84	0,34	12,51	0,24
<b>III</b>	<b>Khu đất nông nghiệp và chức năng khác</b>	<b>5.032,0</b>	<b>94,86</b>	<b>4.860,50</b>	<b>91,63</b>
1	Sản xuất nông nghiệp	543,16	10,24	506,10	9,54
2	Đất lâm nghiệp	4.456,55	83,99	4.322,13	81,48
2,1	- Đất rừng sản xuất	647,34	12,20	531,16	10,04
2,2	- Đất rừng phòng hộ	3.410,68	64,28	3.392,44	63,93
2,3	- Đất rừng đặc dụng	398,53	7,51	398,53	7,51
3	Đất chưa sử dụng	21,74	0,41	21,74	0,41
4	Sông suối, kênh, rạch	10,55	0,20	10,55	0,20

## 6.2. Đất dân dụng

### a. Đất ở

- Đất ở hiện trạng là 28,15 ha.
- Đất ở mới có diện tích 37,18 ha, đất ở hỗn hợp kết hợp với dịch vụ là 1,99 ha. Mật độ 35-100% (tuân thủ QCVN01:2021), tầng cao tối đa không quá 5 tầng. Đối với các công trình hiện trạng trong khu vực lập quy hoạch có tầng cao lớn

hơn tầng cao không chế tối đa: vẫn giữ nguyên theo hiện trạng đã xây dựng. Khi tiến hành cải tạo, xây mới phải tuân thủ theo quy định tại đồ án quy hoạch.

*b. Đất giáo dục*

Đất giáo dục có tổng diện tích 5,60 ha. Trong đó trường mầm non Púng có diện tích 0,20 ha, điểm trường mầm non Ngã Ba Kim có diện tích là 0,25 ha, điểm trường mầm non Nả Háng Tủa Chử 0,95 ha, điểm trường mầm non Mỹ Háng Tủa Chử 1,38 ha, điểm trường mầm non Háng Cơ Bua 1,57 ha, điểm trường mầm non Nả Háng Tâu 0,28 ha, trường tiểu học Púng Luông có diện tích 1,15 ha, trường trung học cơ sở 1,33ha, THPT Púng Luông có diện tích là 2,00 ha.

*c. Đất cơ quan trụ sở đô thị*

Đất cơ quan trụ sở đô thị có tổng diện tích 0,64 ha. Bao gồm các công trình

- UBND đô thị giữ nguyên vị trí hiện trạng, diện tích 0,36 ha;
- Trạm phát thanh truyền thông giữ nguyên vị trí hiện trạng, diện tích: 0,25 ha.
- Trạm kiểm lâm giữ nguyên vị trí hiện trạng, diện tích: 0,03 ha

*d. Đất dịch vụ công cộng*

Đất dịch vụ công cộng đô thị có tổng diện tích 16,03 ha. Bao gồm các công trình:

- Công trình văn hóa cấp đô thị có diện tích 0,55 ha, ha quy hoạch vị trí mới sang khu vực phía Bắc cạnh công viên cây xanh đô thị, thuộc bản Ngã Ba Kim.

- Nhà văn hóa các thôn bản tổng diện tích 0,81 ha. Quy mô diện tích đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu quy hoạch.

- Đất xây dựng công trình thương mại, dịch vụ, chợ cấp đô thị có tổng diện tích 8,74 ha. Trong đó:

+ Chợ đô thị có diện tích 1.07 ha, nằm tại khu vực Ngã Ba Kim, cạnh đường QL32.

+ Trung tâm thương mại, dịch vụ có tổng diện tích 5,84 ha. Vị trí nằm trong khu vực phát triển mới cạnh trục ĐT 175B.

+ Y tế cấp đô thị có diện tích 0,44 ha, chuyển qua vị trí mới cạnh ĐT 175B, đảm bảo quy mô sử dụng.

*e. Đất cây xanh, thể dục - thể thao*

Đất công trình thể dục thể thao cấp đô thị có tổng diện tích 5,30 ha. Trong đó dự kiến bổ sung quỹ đất xây dựng khu thể thao trung tâm đô thị diện tích 2,13 ha, còn lại là sân thể thao các thôn bản tổng diện tích 3,14 ha. Quy mô diện tích đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu quy hoạch.

Đất cây xanh công cộng có tổng diện tích 10,69 ha, trong đó khu cây xanh

vườn hoa trung tâm đô thị giai đoạn đầu có diện tích khoảng 7,99 ha, giai đoạn sau 2,7ha.

Công viên cây xanh trung tâm: Bố trí vườn hoa trung tâm đô thị diện tích 7976,15 m<sup>2</sup> cạnh trung tâm văn hóa, tổ chức không gian gắn kết với các công trình công cộng nhà văn hóa, trung tâm thương mại. Khu vực dự kiến sẽ là nơi tập trung các hoạt động vui chơi giải trí của người dân vào cuối tuần đồng thời là nơi tổ chức lễ hội, diễu hành, biểu diễn văn hóa văn nghệ và chợ hoa mỗi dịp lễ tết truyền thống của dân tộc.

#### *f. Đất giao thông đô thị*

Đất giao thông đô thị: 40,84 ha. Diện tích đất mở đường phần lớn chuyển đổi từ đất nông nghiệp và đất rừng sản xuất.

*g. Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị:* 1,01 ha. Bao gồm diện tích đất xây dựng các công trình bên bãi, trạm cấp nước,...

### **6.3. Đất ngoài dân dụng**

#### *a. Đất dịch vụ, du lịch*

Đất du lịch có tổng diện tích khoảng 224,82 ha. Bao gồm đất xây dựng khu dịch vụ du lịch chiếm khoảng 20%, tương đương 44,52 ha còn lại là rừng tự nhiên và đất nông nghiệp.

Các khu vực nằm trong đất rừng khi khai thác du lịch phải tuân thủ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

#### *b. Đất quốc phòng an ninh*

Đất an ninh có tổng diện tích: 0,37 ha. Trong đó trụ sở công an có diện tích là 0.1 ha, doanh trại công an có diện tích là 0,27 ha.

#### *c. Đất công nghiệp*

Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có tổng diện tích 12,24 ha. Bao gồm đất công nghiệp hiện trạng có diện tích 1,51 ha nằm tại bản Púng Luông và đất cụm công nghiệp quy hoạch mới theo định hướng trong quy hoạch tỉnh Yên Bái có diện tích 10,73 ha, nằm tại bản Mý Háng Tâu.

#### *d. Đất giao thông đối ngoại*

Đất giao thông đối ngoại có tổng diện tích: 53,07 ha. Bao gồm trục đường QL32 và đường tỉnh 175B và đường liên huyện mới kết nối từ đường Nậm Khắt qua bản Háng Cơ Bua đi QL32 theo định hướng của quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải.

### **6.4. Đất nông nghiệp và chức năng khác**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 tổng diện tích đất nông nghiệp là 578,63 ha, chiếm tỷ lệ 10,90 % diện tích đất tự nhiên. Dự kiến quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2045 diện tích đất nông nghiệp giảm còn 506.10 ha. Đất nông nghiệp giảm do chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: sang đất ở, đất giáo dục, đất trung tâm TMDV, đất công cộng, đất cây xanh,....

- Đất nông nghiệp bao gồm: Đất trồng lúa, trồng hoa hồng và trồng trọt khác là các cây hàng năm như ngô, khoai, lạc, đậu, sắn...

- Đất lâm nghiệp bao gồm:

- + Đất rừng sản xuất diện tích 531,16 ha. Đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp phát triển các loại cây trồng như Sơn Tra, thông và các loại cây phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng...

- + Đất rừng phòng hộ diện tích 3.392,44 ha. Là đất rừng nguyên sinh sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái. Cần có các biện pháp quy định bảo vệ tránh xâm phạm sử dụng tài nguyên rừng trái phép.

- + Đất rừng đặc dụng diện tích 398,53 ha. Là vùng cấm khai thác, xây dựng để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng.

### **6.5. Quy hoạch 3 loại rừng**

Đồ án đã nghiên cứu đánh giá hiện trạng rừng và bám sát bản vẽ Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050 để đảm bảo các công trình, dự án quy hoạch được đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng và đề xuất chuyển đổi chức năng rừng phù hợp Điều 20 Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định, Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500ha trở lên; rừng sản xuất từ 1 ngàn ha trở lên. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng dưới 50ha; rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 20ha đến dưới 50ha; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 20ha đến dưới 500ha; rừng sản xuất từ 50ha đến dưới 1 ngàn ha. HĐND cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển dưới 20ha; rừng sản xuất dưới 50ha; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2045 là 4.323,53 ha, tổng diện tích rừng chuyển đổi khoảng 205,11ha. Diện tích đất rừng giảm do chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: sang đất ở, đất giáo dục, đất du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, đất công nghiệp,...

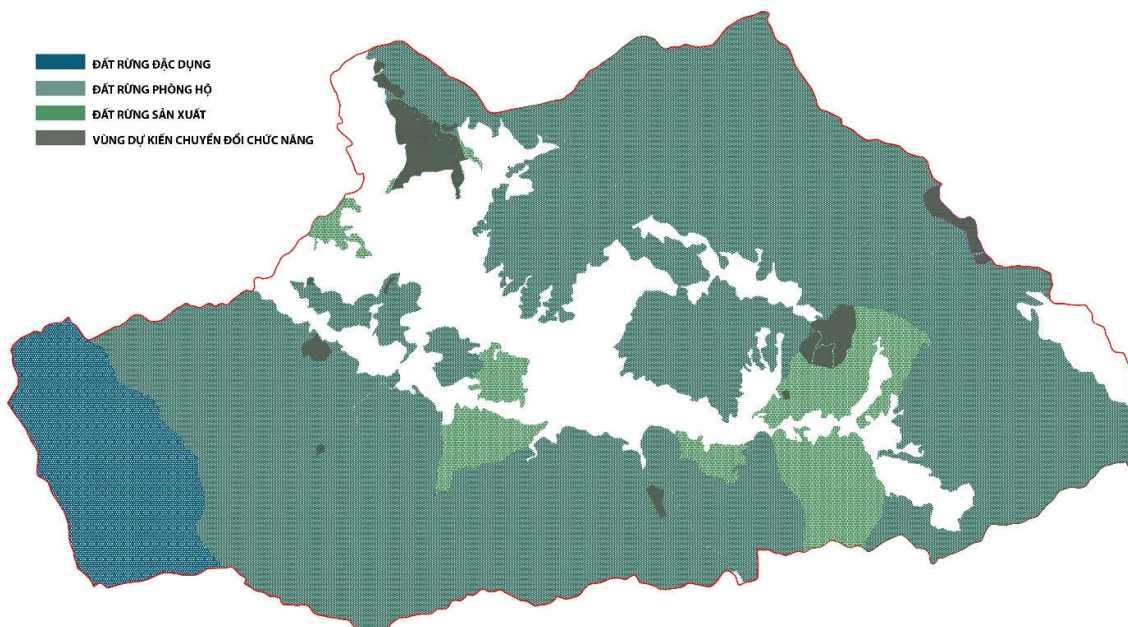
- + Đất rừng sản xuất đến năm 2045 có diện tích khoảng 532,56 ha, phần diện tích chuyển mục đích rừng sản xuất là 157,28 ha.

+ Đất rừng phòng hộ đến năm 2045 có diện tích khoảng 3.392,44 ha, phần diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng tự phòng hộ là 47,86 ha.

- Đối với các khu vực chuyển đổi như dịch vụ du lịch chỉ chiếm 20% mật độ xây dựng còn lại là rừng tự nhiên.

*Bảng 6.2. Bảng tổng hợp diện tích chuyển đổi đất rừng*

STT	Loại đất	Hiện trạng 2022 (ha)	Năm 2030 (ha)	Năm 2045 (ha)	Diện tích chuyển đổi (ha)
<b>I</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>4.528,64</b>	<b>4.438,31</b>	<b>4.323,53</b>	<b>205,11</b>
1	- Đất rừng sản xuất	689,84	647,34	532,56	157,28
2	- Đất rừng phòng hộ	3.440,30	3.410,67	3.392,44	47,86
3	- Đất rừng đặc dụng	398,53	398,53	398,53	0,00



*Hình 6.1. Sơ đồ quy hoạch rừng và khu vực rừng dự kiến chuyển đổi chức năng*

## **CHƯƠNG 7. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ**

### **7.1. Nguyên tắc**

Thiết kế đô thị hướng đến mục tiêu tạo diện mạo đô thị, định hình tính thẩm mỹ cho đô thị. Để đảm bảo tính đồng bộ và tạo sắc thái riêng cho đô thị, các giải pháp thiết kế đô thị cũng được xây dựng dựa trên định hướng chung phát triển đô thị, đảm bảo các nguyên tắc:

- + Xây dựng đô thị quy mô nhỏ, tập trung, bao bọc bởi hệ sinh thái tự nhiên.
- + Tỷ lệ về mật độ, hình thái đô thị, công trình thấp, tạo sự gần gũi, hòa nhập với thiên nhiên.
- + Các yếu tố tạo dựng hình ảnh đặc trưng đô thị xác lập dựa trên điều kiện địa hình tự nhiên của địa phương;
- + Khai thác các yếu tố cảnh quan, địa hình tự nhiên để xác định khung cảnh quan đặc trưng, từ đó đề xuất các giải pháp thiết kế đô thị linh hoạt cho các khu vực phát triển không gian.
- + Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa kiến trúc công trình đặc biệt là nhà ở dân cư cần đảm bảo tính bản sắc của đồng bào dân tộc Mông, phù hợp với phong tục tập quán sinh hoạt, đồng thời cũng đảm bảo phát huy các giá trị phục vụ du lịch.

### **7.2. Phân vùng cảnh quan**

Púng Luông theo định hướng đến năm 2030 phát triển thành 4 khu vực:

- + Không gian xây dựng đô thị Púng Luông;
- + Không gian khu vực nông thôn (ngoài ranh giới đô thị);
- + Không gian cảnh quan khu du lịch;
- + Không gian sinh thái rừng tự nhiên.

Không gian theo các trục không gian chính, bao gồm:

\* Trục chính Đông Bắc: Kết nối đường Quốc lộ 32 phát triển trục chính đô thị, xây dựng đô thị mới 2 bên đường quốc lộ 32, kết nối với khu vực trung tâm hành chính hiện hữu tại bản Mỹ Háng Tâu.

\* Trục chính Bắc Nam: Tuyến đường tỉnh 175B là tuyến giao thông kết nối từ Ngã Ba Kim, tại trục đường QL32 sang xã Nậm Khắt và đi tỉnh Sơn La.

Hình thành trục trung tâm thương mại, dịch vụ, văn hóa của đô thị gần khu vực ngã Ba Kim, kết nối khu vực trung tâm hành chính hiện hữu qua trục đường tỉnh 175B, bao gồm các khu vực: khu vực dân cư mới, thương mại dịch vụ, công viên cây xanh... kết nối thành trục đô thị hoàn chỉnh, lấy dòng suối Nậm Kim, Púng Luông làm trục sinh thái cảnh quan. Nơi tập trung các công trình trung tâm

thương mại, hỗn hợp, dịch vụ... mới của đô thị.

### **7.2.1 Vùng kiến trúc cảnh quan khu vực trung tâm đô thị Púng Luông**

Các vùng kiến trúc và cảnh quan đô thị bao gồm vực hiện hữu; khu vực dự kiến phát triển mới; khu vực cảnh quan nông nghiệp ruộng bậc thang được xác định theo các không gian trọng điểm sau:

- Không gian ở: gồm các loại hình nhà ở sau:
  - + Nhà ở hiện trạng cải tạo.
  - + Nhà ở xây mới.
- Không gian hành chính, trụ sở UBND đô thị Púng Luông.
- Không gian công cộng:
  - + Khu cây xanh, vườn hoa đô thị và trong lõi khu nhà ở.
  - + Trung tâm thương mại dịch vụ, chợ đô thị.
  - + Trung tâm văn hóa, thể thao đô thị.
- Khu vực cửa ngõ vào đô thị: Cửa ngõ phía Tây Bắc, Đông và phía Nam kết hợp các công trình dịch vụ du lịch, làm điểm nhấn từ đầu lối đi vào đô thị, là dấu hiệu nhận biết đặc trưng cho cửa ngõ phía Tây Bắc, Đông và phía Nam.
  - Trục không gian chính và tuyến không gian chủ đạo.
  - + Tuyến cảnh quan ven suối Nậm Kim và suối Púng Luông.
  - + Tuyến cảnh quan dọc trục đường QL32 và ĐT175B.

### **7.2.2 Vùng kiến trúc cảnh quan dân cư hiện hữu**

Khu vực thôn bản Nả Háng Tủa Chử, Nả Háng Tâu, Đề Chờ Chua B, Háng Cơ Bua, Mý Háng Tủa Chử, một phần bản Púng Luông.

Khu vực này chủ yếu tập trung vào nâng cấp, cải tạo và chỉnh trang các công trình xuống cấp, các công trình xây mới có tầng cao trung bình không vượt qua 5 tầng, tận dụng các khu đất trống trong lõi các khu ở bổ xung thêm các không gian mở như: Cây xanh vườn hoa, sân chơi,... Tăng cường thêm các tiện ích đô thị cho các tuyến đường,... Với các công trình có mặt sau là địa hình đồi núi cần quản lý đảm bảo khoảng cách an toàn, tránh gây ảnh hưởng đến địa chất của khu vực.

### **7.2.3 Vùng kiến trúc cảnh quan khu du lịch**

#### **a. Định hướng chung**

Là vùng trọng điểm về phát triển du lịch của huyện, Púng Luông định hướng tập trung đa dạng các loại hình tham quan du lịch: Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao mạo hiểm, du lịch hành trình, khám phá.

Hướng đến đa dạng hóa các loại hình du lịch phù hợp với tiềm năng của địa

phương, làm phong phú giá trị cung ứng cho du khách. Theo đó, tạo lập không gian du lịch Púng Luông hướng đến 4 mục tiêu: Nghỉ ngơi; ẩm thực; trải nghiệm nông nghiệp, trải nghiệm đời sống văn hóa; khám phá cảnh quan tự nhiên.

- Lưu trú: Tận dụng điều kiện khí hậu mát mẻ đặc trưng của vùng núi cao, kết hợp cảnh quan tự nhiên đồi núi, tổ chức không gian các công trình, cụm công trình lưu trú, tạo cảm giác bình yên, thư thái cho du khách. Các mô hình lưu trú chủ yếu: Resort, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, bungalow, homestay.

- Ẩm thực địa phương: Sử dụng nguyên liệu từ nông lâm sản địa phương, chế biến, đóng gói thành các sản phẩm ẩm thực phục vụ du khách. Các sản phẩm ẩm thực đưa đến du khách hông qua các kênh: nhà hàng, khách sạn, quán ăn, trung tâm thương mại, chợ, cửa hàng bán lẻ, trung tâm trưng bày sản phẩm...

- Không gian trải nghiệm nông nghiệp, trải nghiệm đời sống văn hóa: tập trung tại khu vực có cảnh quan ruộng bậc thang, cánh đồng hoa hồng.

- Hoạt động khám phá:

- + Đa dạng hóa các dịch vụ phục vụ khách du lịch bằng các hoạt động học tập, tìm hiểu, khám phá... hướng đến các giá trị lịch sử và hệ sinh thái tự nhiên. Thông qua các hoạt động du lịch, cũng là một hình thức phát huy giá trị cảnh quan và di sản địa phương.

- + Mô hình: Tổ chức các tour khám phá hệ sinh thái núi rừng bằng các hình thức: đạp xe, đi bộ, leo núi...; Thiết lập hệ thống các chòi nghỉ, điểm vọng cảnh tại các điểm cao nổi trội trong khu vực.

- + Tổ chức các sự kiện, festival, lễ hội tại các thời điểm đặc biệt; Tổ chức các chương trình sản xuất, chế biến nông nghiệp...

- Khu vực nghỉ dưỡng: Gồm các loại hình nghỉ dưỡng cao cấp. Phân khu nghỉ dưỡng: Gồm các loại hình nghỉ dưỡng cao cấp theo chủ đề, khuyến khích xây dựng hình dáng mang tính đặc trưng địa phương.

- Khu vực du lịch nghỉ dưỡng trong rừng: Khuyến khích xây dựng theo hình thức bungalow, với vật liệu, hình thức kiến trúc đặc trưng địa phương. Mật độ xây dựng thấp, công trình hài hòa với cảnh quan rừng tự nhiên, khai thác được các view hướng ra ruộng bậc thang. Tổ chức đường dạo và các tiện ích cảnh quan len lỏi và nằm rải rác trong khu ở để tạo nên những không gian vui chơi, thư giãn gần gũi thiên nhiên.

- Đối với phần diện tích đất rừng được định hướng phát triển kinh tế dưới tán rừng, cụ thể là du lịch trải nghiệm dưới tán rừng cần tuân thủ theo quy định của Luật Lâm nghiệp. Tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái theo quy định của pháp luật, hạn chế tác động, vi phạm đến rừng phòng hộ trong quá trình thực hiện dự án.

- Các khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất được bảo vệ, khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật.



## ***b. Phân vùng hoạt động du lịch***

Khu vực được phân thành 03 vùng hoạt động du lịch:

- Vùng trung tâm:

+ Lợi thế: Kết nối giao thông; Cảnh quan cánh nông nghiệp, có KDL nghỉ dưỡng; Hạ tầng đô thị; Dân cư tập trung.

+ Định hướng: là đầu mối du lịch cửa ngõ phía Bắc của khu vực, kết nối đi Quốc lộ 32.

+ Dự án xúc tiến:

Xây dựng trung tâm dịch vụ du lịch (tại vị trí cửa ngõ phía Tây Bắc đô thị), làm đầu mối tiếp nhận, cung cấp thông tin du lịch cho du khách.

Tận dụng cảnh quan tự nhiên vùng cảnh quan ruộng bậc thang, cảnh quan thiên nhiên, xây dựng các khu du lịch dạng resort, bougalow, tại các vị trí điểm cao có hướng nhìn về thung lũng.

Xây dựng điểm công trình nghỉ dưỡng kết hợp nhà hàng tại các phân khu đô thị.

Xây dựng các không gian, công trình phục vụ các hoạt động vui chơi, giải trí, trải nghiệm văn hóa, lễ hội địa phương.

- Vùng du lịch nông lâm nghiệp sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng:

+ Lợi thế: Cảnh quan hệ sinh thái tự nhiên; cảnh quan làng bản, sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Định hướng: diễn ra các hoạt động trải nghiệm, khám phá.

+ Dự án xúc tiến:

Tại vị trí các điểm cao, vùng ven sườn đồi có tầm nhìn bao quát xuống vùng cảnh quan đô thị (trong đô thị) và vùng cảnh quan tự nhiên (ngoài đô thị): bố trí các cụm nghỉ dưỡng, hoặc các điểm dừng chân, chòi nghỉ.

Phát triển các hoạt động trải nghiệm hệ sinh thái tự nhiên khu vực: tham gia sản xuất nông lâm nghiệp, đạp xe, đi bộ khám phá, trải nghiệm cảnh quan núi rừng,...

Nghiên cứu, phát triển các nguyên liệu từ nông nghiệp thành các sản phẩm ẩm thực đặc trưng của khu vực, các hoạt động liên quan đến sản xuất hoa (hoa tươi, chế phẩm, hương dược liệu từ hoa), tham quan trải nghiệm...

- Vùng du lịch tâm linh đèo Khau Phạ và trung tâm huấn luyện đua xe địa hình:

+ Định hướng: diễn ra các hoạt động tâm linh, huấn luyện đào tạo, trải

nghiệm, khám phá.

+ Dự án xúc tiến: Tận dụng điều kiện khí hậu mát mẻ, địa hình đặc trưng, tổ chức không gian trải nghiệm kết hợp với đa dạng hóa các loại hình lưu trú, nghỉ dưỡng từ bình dân đến cao cấp, tiếp cận nhiều phân khúc thị trường du khách. Các mô hình lưu trú chủ yếu: Resort, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, bungalow, homestay.

#### **7.2.4 Vùng kiến trúc cảnh quan khu vực đô thị phát triển mới**

Đây là những khu vực sẽ khai thác phát triển nhằm tạo lập và hoàn thiện các khu chức năng đô thị và các khu ở mới. Đồng thời sẽ là khu vực mang lại hình ảnh đô thị mới hiện đại, đồng bộ gắn kết, bổ sung hài hòa với các không gian hiện hữu của đô thị. Cụ thể:

+ Các công trình trung tâm chức năng phục vụ đô thị (hành chính, văn hóa, giáo dục, thương mại dịch vụ,...) với hình khối công trình phù hợp với tính chất hành chính dịch vụ công kết hợp với không gian cây xanh, công viên đô thị, tầng cao trung bình 2-3 tầng; các khu ở mới với tầng cao trung bình 2- 3 tầng đối với nhà ở biệt thự, 2-6 tầng đối với công trình nhà ở liên kế và công trình thương mại dịch vụ hỗn hợp;

+ Khu du lịch dịch vụ phát triển các mô hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp cảnh quan tự nhiên, khuyến khích xây dựng các công trình thấp tầng, tầng cao trung bình 1 -2 tầng.

#### **7.2.5 Khu vực cảnh quan thiên nhiên**

- Khu vực cảnh quan thiên nhiên: Bảo vệ các cảnh quan rừng núi như là một yếu tố đặc trưng của Púng Luông.

- Khu vực cảnh quan nông nghiệp: Rừng sản xuất – đất nông nghiệp: Kết hợp các hoạt động du lịch như leo núi, trải nghiệm, du lịch cộng đồng nhằm mang lại sức sống cho những không gian cảnh quan đặc trưng.

Vùng cảnh nông nghiệp là vùng sinh thái nông nghiệp chuyển tiếp của quá trình đô thị hoá. Đây vừa là vùng cung cấp thực phẩm cho đô thị đồng thời là vùng không gian mở đóng vai trò là vùng chuyển tiếp giữa không gian đô thị và không gian tự nhiên.

- Khu vực cây xanh, công viên, vườn hoa, cây xanh đường phố, cây xanh chuyên dụng: Khai thông dòng chảy các hệ thống suối, hồ kết hợp với cây xanh cảnh quan 2 bên tạo lập không gian đô thị sinh thái..

#### **7.2.6 Định hướng về hình ảnh đô thị**

##### **7.2.6.1 Đối với khu vực hiện hữu**

Khu trung tâm hiện hữu của Púng Luông hiện nay chủ yếu bố trí tập trung

đọc QL32 và ĐT 175B bao gồm: Các công trình hành chính, nhà văn hóa, y tế, thương mại, giáo dục, đào tạo...

Không gian quy hoạch được tổ chức theo giải pháp tạo quan hệ không gian cây xanh, mặt nước và các công trình xây dựng. Ngoài không gian giao tiếp chung của cụm, mỗi công trình đều có một không gian giao tiếp độc lập theo yêu cầu hoạt động chức năng của công trình. Không gian giao tiếp rộng hẹp tùy theo yêu cầu hoạt động chức năng của công trình được sắp xếp trong khu chức năng.

Tiến hành cải tạo nâng cấp các công trình kiến trúc để tạo điểm nhấn cho khu trung tâm.

#### 7.2.6.2 Đối với khu vực xây dựng mới

Đây là những khu vực sẽ khai thác phát triển nhằm tạo lập và hoàn thiện các khu chức năng đô thị và các khu ở mới. Đồng thời sẽ là khu vực mang lại hình ảnh đô thị mới hiện đại, đồng bộ gắn kết, bổ sung hài hòa với các không gian hiện hữu của đô thị. Cụ thể:

- Khu đô xây dựng mới được bố trí chủ yếu về phía Tây Bắc của đô thị, giao giữa trục đường QL32 và ĐT 175B. Tận dụng các hành lang giao thông lớn, tạo thành khu vực phát triển mới phong phú và hấp dẫn.

- Khu cửa ngõ phía Bắc bao gồm: Điểm dịch vụ du lịch, kết hợp với bãi đỗ xe, là biểu tượng cửa ngõ lối vào đô thị, cổng đô thị.

- Xây dựng trung tâm văn hóa kết nối với công viên cây xanh trung tâm đô thị.

- Các công trình công cộng, dịch vụ thương mại và hỗn hợp được tổ chức theo giải pháp tạo điểm nhấn trên trục đường chính QL32 và ĐT 175B.

- Phát triển các khu dân cư và cây xanh dựa trên hệ thống giao thông và các khu vực công trình dịch vụ.

Các công trình trung tâm chức năng phục vụ đô thị (hành chính, văn hóa, giáo dục, thương mại dịch vụ,...) với hình khối công trình phù hợp với tính chất hành chính dịch vụ công kết hợp với không gian cây xanh, công viên đô thị, tầng cao trung bình 2-3 tầng; các khu ở mới với tầng cao trung bình 2- 3 tầng đối với nhà ở biệt thự, 2-5 tầng đối với công trình nhà ở liên kế và công trình thương mại dịch vụ hỗn hợp.

Khu du lịch dịch vụ phát triển các mô hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp cảnh quan tự nhiên, khuyến khích xây dựng các công trình thấp tầng, tầng cao trung bình 1 -2 tầng.

### **7.3. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị**

#### **7.3.1 Các khu trung tâm**

Bao gồm: Trung tâm hành chính đô thị Púng Luông, trung tâm văn hóa thể dục thể thao, trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm y tế và giáo dục.

\* **Trung tâm hành chính:** Khu UBND giữ nguyên vị trí cũ, nâng cấp thành UBND cấp đô thị, đồng bộ với hình thức đồng nhất về màu sắc và hình khối nhằm tạo dựng giá trị hình ảnh mới, năng động và phát triển cho đô thị. Định hướng tổ chức không gian như sau:

- Tạo dựng không gian trang nghiêm nhưng gần gũi, tạo dựng dấu ấn cảnh quan về khối tích và tầng cao công trình.
- Về mật độ xây dựng không quá 40% để dành nhiều không gian cho cây xanh, vườn hoa và tầng cao xây dựng không nên quá 3 tầng vừa đảm bảo tầm nhìn từ các hướng và vừa tạo dựng điểm nhấn của khu trung tâm mới cho đô thị.

\* **Trung tâm thương mại dịch vụ:**

Tạo không gian thương mại nổi bật và đặc trưng nhất về tầng cao và khối tích công trình tại khu trung tâm đô thị. Thiết kế các khu vực đỗ xe tập trung hợp lý cùng với các tiện ích công cộng kết hợp với các hoạt động thương mại tạo không gian rộng rãi linh hoạt cho những sự kiện đa năng đồng thời gia tăng giá trị cho các khu vực này.

- Các công trình xây dựng hiện đại, cao tầng được hợp khối thống nhất, tầng cao trung bình khuyến khích tối đa 5 tầng.
- Thiết kế kiến trúc và cảnh quan xung quanh phản ánh những đặc tính nổi bật, độc đáo tạo ra đặc trưng mang tính biểu tượng và gây ấn tượng trước công chúng.
- Không được phép xây dựng manh mún, không tạo thành tổ hợp kiến trúc đồng nhất. Tạo không gian mở, rộng thoáng trước các công trình.

\* **Trung tâm văn hóa:** Định hướng sẽ phát triển kết hợp với khu công viên cây xanh phía Bắc đô thị. Định hướng phát triển không gian cho trung tâm này như sau:

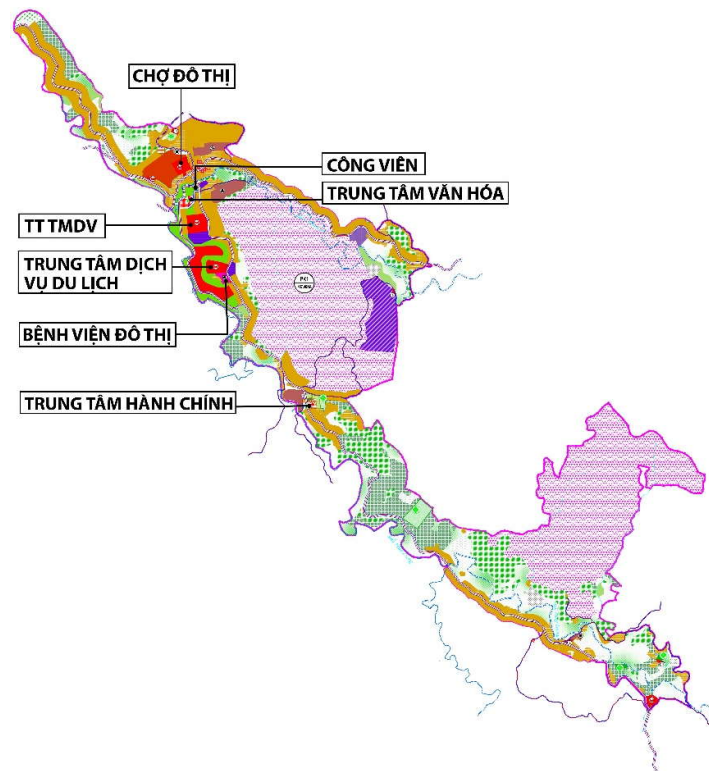
- Hòa hòa với cảnh quan của Khu trung tâm hành chính và công cộng của đô thị.
- Khối tích công trình, chiều cao công trình không được lấn át khu hành chính.
- Tạo nhiều không gian mở với tầm nhìn khoáng đạt về cả 4 hướng, nằm trên trục đường QL175B kết nối với công viên trung tâm và suối Nậm Kim.
- Hình thành một quần thể điểm nhấn cảnh quan quan trọng cho khu vực.

- Về mật độ xây dựng không qua 40% và về tầng cao xây dựng cần được nghiên cứu TKĐT ở cấp độ tỷ lệ 1/500 để đảm bảo cho chức năng hoạt động của công trình cũng như không lấn át khu trung tâm hành chính mới của đô thị.

\* Trung tâm thể dục thể thao: Trung tâm TDTT đô thị được định hướng phát triển mới nằm trên trục đường ĐT 175B, phù hợp với địa hình khu vực.

- Tạo dựng một tổ hợp công trình TDTT hiện đại với công trình điểm nhấn chủ chốt là sân vận động trung tâm.

- Mật độ xây dựng trong khu không vượt qua 30% và tầng cao xây dựng phải lấy tầng cao của sân vận động trung tâm làm trọng tâm để xác định sang các công trình.



Hình 7.1. Định hướng phát triển khu trung tâm đô thị Pung Luông

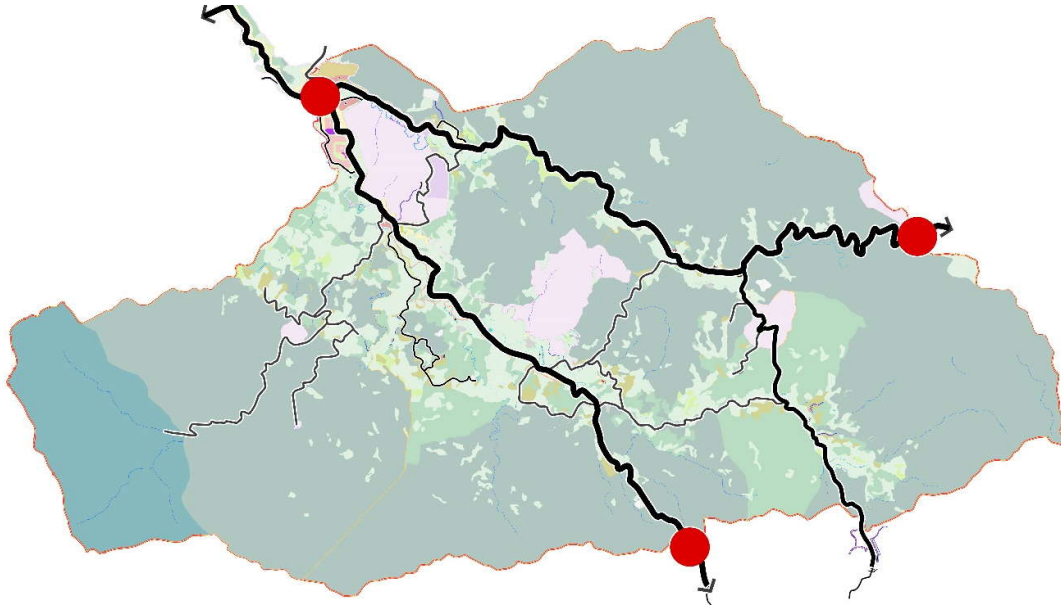
### 7.3.2 Khu vực cửa ngõ đô thị

Đây là khu vực tạo dấu ấn, điểm nhấn tạo ấn tượng cho đô thị vì vậy sẽ được tổ chức kết hợp giữa không gian có tầm nhìn thoáng cùng với công trình kiến trúc điểm nhấn,... Do đó xác định có 03 khu vực cửa ngõ quan trọng:

- Cửa ngõ phía Đông Bắc: Theo hướng từ trục đường QL32 vào trung tâm đô thị, là cửa ngõ quan trọng, kết nối trực tiếp từ huyện Văn Trấn với đô thị Pung Luông đi thị trấn Mù Cang Chải. Xây dựng các công trình mang sắc thái đặc trưng địa phương. Bố trí công trình tạo cảm giác gần gũi, khép kín, trước khi bước vào không gian mở tại trung tâm đô thị.

- Cửa ngõ phía Tây Bắc: là cửa ngõ kết nối từ trung tâm huyện Mù Cang Chải vào qua đường QL32. Công trình xây dựng tại cửa ngõ mang hình thái đặc trưng địa phương. Bố trí các công trình biểu tượng tạo tính liên kết với khu vực cảnh quan tự nhiên đồi núi.

- Cửa ngõ phía Nam: Theo hướng từ trục ĐT 175B, là cửa ngõ kết nối từ đô thị mới Nậm Khắt qua. Xây dựng các công trình mật độ thấp, mang tính sinh thái.

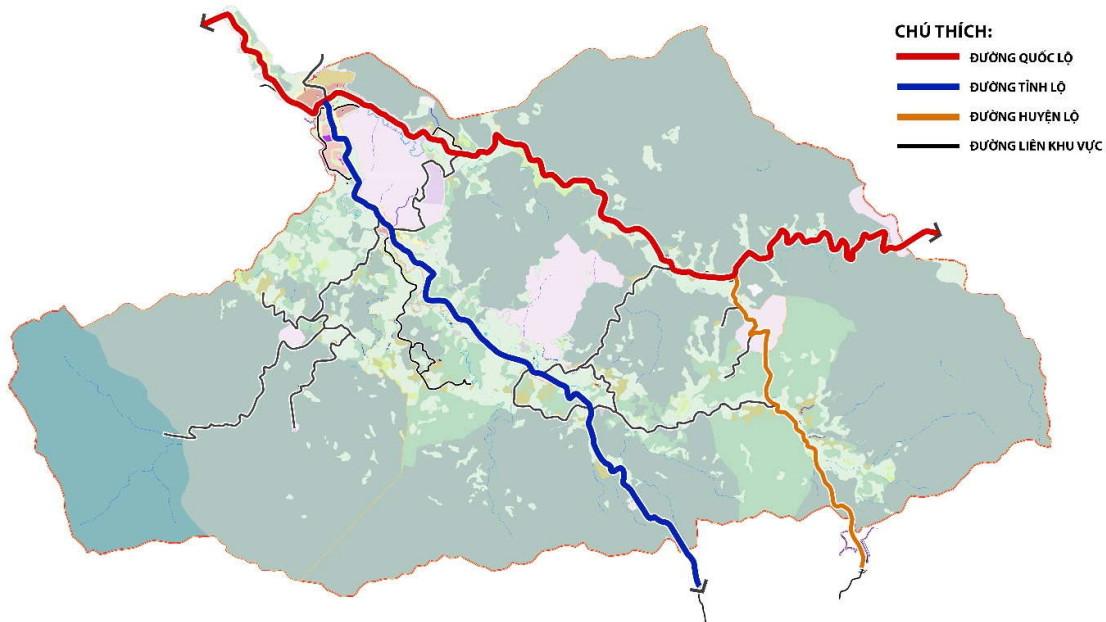


*Hình 7.2. Sơ đồ các cửa ngõ đô thị*

### **7.3.3 Tổ chức các trục không gian chính**

#### **7.3.3.1 Các trục không gian chính**

Các trục không gian chính đô thị hình thành trên cơ sở các trục đường chính kết nối các chức năng quan trọng cho đô thị. Đây sẽ là các trục, tuyến cảnh quan quan trọng để tạo lập giá trị hình ảnh cho đô thị Púng Luông.



Hình 7.3. Định hướng phát triển các trục không gian chính

- Đối với trục đường chính QL32 và ĐT 175B: Đây là trục đường hiện hữu có mật độ xây dựng khá dày, đa phần là các công trình nhà ở và một số có kết hợp thương mại dịch vụ, tầng cao trung bình từ 1 - 3 tầng, có bộ mặt kiến trúc lộn xộn và chưa được quản lý xây dựng theo đúng lộ giới tuyến đường.

- Vì vậy cần phải có giải pháp quản lý chỉ giới xây dựng đồng bộ theo lộ giới quy hoạch là 13,5m khi qua khu vực xây dựng tập trung, cải tạo chỉnh trang mặt tiền các công trình xuống cấp, ốp lát hè đường và trồng cây xanh theo tuyến, tăng cường các tiện ích đô thị còn thiếu,...

- Đối với tuyến đường huyện lộ mới: Đây là các trục đường mới do đó chưa có nhiều công trình được xây dựng, vì vậy cần quản lý xây dựng chặt chẽ theo đúng lộ giới tuyến đường 13.5 m.

- Đối với các trục giao thông chính khu vực và liên khu vực cần có giải pháp quản lý chỉ giới xây dựng đồng bộ theo lộ giới quy hoạch của từng tuyến, vỉa hè hai bên hoàn thiện mặt lát kết hợp trồng cây xanh theo tuyến và bố trí các tiện ích đô thị đầy đủ cho người đi bộ. Các công trình khi xây dựng đảm bảo khoảng lùi tối thiểu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021.

- Cây xanh được chú trọng với việc ưu tiên sử dụng các loại thực vật bản địa, để tạo tuyến, cây, hoa dạng thảm để trang trí, phủ xanh vỉa hè.

#### 7.3.3.2 Không gian công cộng

Hệ thống không gian công cộng, không gian xanh cấp đô thị của Pung Luông được quy hoạch tập trung tại khu vực trung tâm đô thị và phân tán trong toàn các khu ở để có thể phục vụ được tốt nhất người dân và khách du lịch tại tất cả các khu vực trong đô thị. Các không gian này bao gồm các công viên, vườn hoa, công

viên chuyên đề, công viên ven suối Nậm Kim, Púng Luông...

Xây dựng tại các dải xanh ven đoạn suối Nậm Kim, suối Púng Luông chảy qua đô thị và các không gian công cộng cấp khu ở.

### 7.3.3.3 Bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên hiện hữu

Dựa trên nguyên tắc lưu giữ, bảo vệ tài nguyên rừng tự nhiên và toàn bộ diện tích mặt nước khu vực, không gian xanh, mặt nước đô thị Púng Luông được cấu thành bởi hai hệ thống:

+ Hệ thống không gian xanh tự nhiên: hệ cảnh quan sinh thái tự nhiên xung quanh (suối Nậm Kim, suối Púng Luông, cảnh quan nông nghiệp, đồi núi...)

+ Hệ thống không gian xanh nhân tạo: cây xanh, công viên, mặt nước trong đô thị.

Quá trình tạo lập không gian xanh nhân tạo trong đô thị được kết nối trực tiếp với không gian xanh tự nhiên. Hai hệ thống này liên kết với nhau tạo thành một mạng lưới liên tục và khép kín.

Cấu trúc hệ thống không gian xanh tự nhiên gồm:

- + Công viên rừng tự nhiên.
- + Vùng sản xuất nông nghiệp.
- + Tuyến suối.

Quy hoạch hình thành cảnh quan mang những nét đặc trưng đô thị Púng Luông:

+ Các vị trí cảnh quan đô thị khu vực ven suối là điểm hấp dẫn thu hút hình thành trục cảnh quan cho đô thị.

+ Bảo tồn địa hình tự nhiên, hình thành được cảnh quan mà ở đó hạn chế được tối đa việc cải tạo địa hình tự nhiên, khai thác triệt để những yếu tố thiên nhiên đồi núi, sông suối sẵn có.

Xây dựng đô thị xanh (mang đặc thù của 1 khu đô thị miền núi phía Bắc):

- Quy hoạch đô thị gắn với phát huy môi trường tự nhiên:
- + Khu vực nghiên cứu được thiên nhiên ưu đãi với môi trường tự nhiên trù phú của rừng núi, sông ngòi mang đặc điểm của khu vực trung du miền núi;
- + Quy hoạch phải tạo ra được môi trường xanh thông qua việc tận dụng và phát huy địa hình, môi trường tự nhiên hiện trạng cũng như trồng mới cây xanh tại những khu vực cần thiết phục vụ lợi ích chung cho môi trường sống.
- Môi trường sống được phủ nhiều không gian xanh:
- + Trong phạm vi được phép phát triển đô thị theo Quy hoạch phải đảm bảo



đầy đủ tiện ích cây xanh mang lại bằng cách trồng cây xanh, tạo ra được một môi trường sống "xanh" thoải mái và dễ chịu.

#### **7.3.4 Tổ chức không gian tại các điểm nhân đô thị**

Có nhiều loại điểm nhân đô thị khác nhau gồm điểm nhân kiến trúc, điểm nhân cảnh quan... Các điểm nhân đóng vai trò quan trọng làm phong phú thêm chất lượng không gian, cảnh quan đô thị, tránh sự đều đều nhàm chán.

Nếu như trong rất nhiều trường hợp, điểm nhân đô thị thường là các công trình có kích thước lớn, gây ấn tượng mạnh mẽ về mặt thị giác thì trong trường hợp của đô thị Púng Luông, điều này lại cần được nhìn nhận lại. Với đặc thù là một đô thị nép mình trong không gian của núi rừng hùng vĩ, lại có cảnh quan ruộng bậc thang, rừng tự nhiên đặc trưng, hấp dẫn, yếu tố đóng vai trò chủ đạo, có tính chất chi phối đối với cảnh quan đô thị lại là khung cảnh quan thiên nhiên và nông nghiệp chứ không phải là các công trình do con người tạo dựng. Do vậy, đề xuất đối với kiến trúc đô thị là chú trọng đến việc hài hòa, ăn nhập với cảnh quan tự nhiên. Chiều cao, khối tích công trình không nên quá lớn, có thể gây tranh chấp, thậm chí lấn át nền cảnh quan này.

Tại một số khu vực không quá gần với không gian thiên nhiên có thể đề xuất các công trình có chiều cao tầng vượt trội hơn so với các công trình xung quanh để tạo điểm nhân nhưng cũng chỉ nên giới hạn chiều cao dưới 6 tầng.

Tại một số khu vực khác có thể tạo yếu tố điểm nhân bằng các công trình có kích thước vừa phải nhưng lại có hình thức kiến trúc độc đáo, khác biệt, hấp dẫn (Ví dụ: các công trình trung tâm văn hóa, TDTT...)

Cần bổ sung thêm các điểm nhân khác tại một số khu vực quan trọng trong đô thị:

- + Biểu tượng Púng Luông (công chào, điểm nhân điêu khắc) tại khu vực cửa ngõ phía Bắc của đô thị từ phía đường QL32 giao ĐT 175B vào trung tâm đô thị

- + Điểm nhân kiến trúc tại khu trung tâm văn hóa cấp đô thị.

- Tổ chức không gian tại các điểm nhân đô thị:

- + Khuyến khích xây dựng các công trình tạo được dấu ấn riêng với việc khai thác các yếu tố bản sắc của địa phương (truyền thống văn hóa, cảnh quan...)

- + Đảm bảo kiến trúc điểm nhân có sự hấp dẫn, khác biệt, nổi bật nhưng vẫn phải kết hợp hài hòa, chuyển tiếp khéo léo với các công trình và không gian lân cận.

- + Có các thủ pháp tổ chức cảnh quan, không gian đô thị để phát huy được tối đa giá trị các góc nhìn toàn cảnh từ nhiều hướng tới công trình điểm nhân và từ điểm nhân tới các không gian xung quanh.

- + Sử dụng hệ thống chiếu sáng mỹ thuật, trang trí tại khu vực công trình điểm

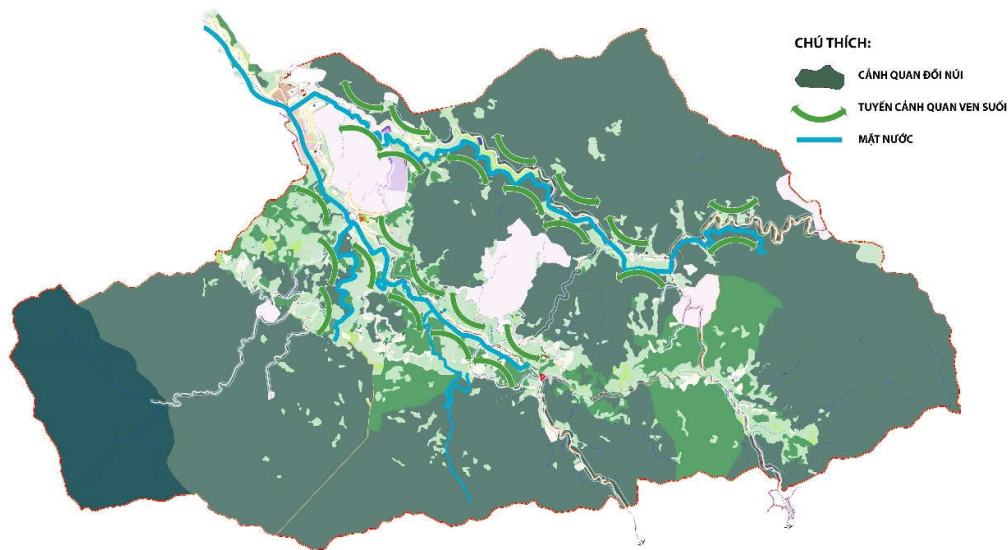
nhân để tạo được vẻ đẹp và ấn tượng về ban đêm.

## 7.4. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

### 7.4.1 Tổ chức không gian cây xanh

Hệ thống cây xanh trong đô thị Púng Luông gồm không gian xanh tự nhiên và không gian xanh đô thị:

- Không gian xanh tự nhiên là các khu vực đồi núi bao quanh và nằm xen kẽ trong đô thị, được phủ xanh bằng rừng tự nhiên hoặc rừng trồng. Bên cạnh đó còn có các dải xanh dọc theo các con suối.
- Không gian xanh đô thị là các công viên, vườn hoa,... nằm rải rác trong đô thị.



Hình 7.4. Định hướng phát triển các không gian cây xanh, mặt nước

#### 7.4.1.1 Các không gian xanh tự nhiên

- Bảo vệ thảm thực vật, duy trì các vùng đệm giữa khu vực đô thị hóa và khu vực tự nhiên, hạn chế đô thị hóa trong các khu vực này.
- Cho phép khai thác theo hình thức phù hợp để phục vụ du lịch (công viên chuyên đề, đường dạo trên núi, điểm dừng chân, điểm ngắm cảnh,...).
- Các loại cây trồng trên núi cần được lựa chọn thích nghi được với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương, có khả năng chịu hạn cao. Đề xuất trồng các loại hoa, cây lá màu dọc theo tuyến đường dạo trên núi.
- Cho phép xây dựng các công trình phục vụ du lịch với mật độ thấp, có kích thước, kiến trúc, màu sắc, vật liệu hài hòa với thiên nhiên. Các công trình này cần đặc biệt chú ý đến hệ thống thoát nước thải cũng như thu gom rác. Bố trí các tiện ích công cộng thuận tiện dọc theo tuyến đường dạo trên núi.

#### 7.4.1.2 Công viên, vườn hoa, quảng trường

- Hệ thống cây xanh công viên tập trung đô thị: Bao gồm các khu cây xanh công viên, vui chơi giải trí tập trung lớn của đô thị, các khu vực này sẽ bố trí đảm bảo bán kính phục cho người dân đô thị, với các công trình vui chơi giải trí, sân TDTT, dịch vụ nhỏ, tiểu cảnh sân vườn hoa, đường dạo bộ, cây cắt tỉa, hoa trang trí,... Bao gồm:

- + Khu cây TDTT trung tâm đô thị.
- + Khu cây xanh công viên trung tâm.

- Hệ thống cây xanh vườn hoa các khu ở: Cần bố trí công viên vườn hoa đảm bảo phục vụ nhu cầu sử dụng của người dân trong khu vực.

Phát huy điều kiện tự nhiên của khu vực quy hoạch để hình thành đô thị trong tương lai có nhiều mặt nước và cây xanh, mang đặc trưng của một đô thị miền núi.

Bố trí các khu vực bảo tồn liên tục tạo thành mạng lưới cây xanh kết nối liên hoàn thiên nhiên từ vùng núi đồi, vùng hồ và suối vào trong đô thị.

- Bố trí các trục cây xanh lớn dẫn không gian thiên nhiên từ hệ thống sông suối vào trong trung tâm đô thị, tăng cường tính liên kết cảnh quan hai bên bờ.

- Không gian mở với tầm nhìn ra suối tạo sự liên kết cảnh quan.

- Quy hoạch không gian xanh được thiết kế nhằm nhấn mạnh mối quan hệ giữa con người và hai yếu tố cơ bản của thiên nhiên, cây xanh – mặt nước, sự đa dạng về không gian xanh đã được sử dụng trong việc tạo cảnh quan kết nối với các không gian ở, không gian công cộng, không gian thương mại và các không gian khác. Trong các yếu tố cấu thành không gian sinh thái quan trọng xuyên suốt không gian khu đô thị thì không gian xanh luôn là thành tố tạo nên sự bền vững trong đô thị.

- Hình thành khu công viên cây xanh tập trung cùng các hành lang xanh, hệ thống cây xanh công viên đi bộ kết nối dọc nhóm nhà ở thấp tầng, gắn kết cảnh quan tự nhiên với các công viên viên lớn, các vườn hoa trong toàn khu vực.

- Những không gian xanh trong từng lõi khu chức năng, tổ chức công viên, cây xanh, vườn hoa trong từng khu ở...

#### 7.4.1.3 Hành lang xanh để thoát nước mưa, dải cây xanh dọc theo các dòng suối

Hình thành các dải cây xanh đệm dọc bờ suối (có chiều rộng tối thiểu 30m trong khu vực trung tâm đô thị hoặc 100m ngoài trung tâm đô thị) hoặc các hành lang xanh đón đầu các điểm hợp thủy của các dòng nước chảy từ trên núi xuống và dẫn nước chảy qua đô thị, góp phần giảm tải cho hệ thống công thoát nước đô thị trong các trường hợp mưa lũ lớn.

- Các dải xanh này cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự liên tục của hệ sinh thái.

- Cần có các biện pháp quản lý nhằm kiểm soát, hạn chế sự phát triển của đô thị, chống xâm lấn hành lang xanh này.

- Có thể xây dựng các tuyến đường dạo nhỏ, mềm mại dọc suối với không gian xanh và vùng nông nghiệp, tạo lối tiếp cận, tạo sự hấp dẫn cho khách du lịch.

- Cho phép xây dựng các công trình dịch vụ hoặc HTKT nhỏ với mật độ thấp, kiến trúc phù hợp, hài hòa với thiên nhiên.

- Đề xuất trồng các loại cây có tác dụng chống xạt lở đất, giữ đất, đồng thời khoảng cách giữa các cây vẫn phải đảm bảo cho việc thoát lũ, thoát nước khi có lũ lụt, úng ngập.

#### **7.4.2 Hệ thống mặt nước**

Đô thị Púng Luông có một số hệ thống suối khá phức tạp chảy qua khu vực đô thị, trong đó chủ yếu là 2 dòng suối Nậm Kim và suối púng Luông chảy qua khu vực trung tâm đô thị. Ngoài ra còn có nhiều suối phân bố rải rác trong các thôn bản.

Hệ thống mặt nước, dòng chảy này đóng vai trò quan trọng trong việc tiêu thoát nước mưa, nước lũ trong mùa mưa, dự trữ nước mặt trong mùa khô và làm phong phú thêm cảnh quan và góp phần cải thiện môi trường, điều hòa khí hậu trong đô thị. Do vậy, cần bảo vệ các dòng suối này, nghiêm cấm tình trạng lấn chiếm các không gian ven suối. Việc bảo vệ các dải xanh ven suối cũng hết sức quan trọng để đảm bảo sự liên tục của hệ cây xanh - mặt nước, một điều kiện quan trọng để duy trì sự đa dạng của hệ sinh thái.

Cần hướng tới việc gia cố các bờ suối, bờ hồ, tránh xói lở bằng các giải pháp tự nhiên, phi công trình (bằng thảm thực vật) hoặc bằng các giải pháp công trình thân thiện với môi trường (nan bê tông hoặc vật liệu Neoweb trồng cỏ). Tránh bê tông hóa bờ suối (đá học, bê tông...) gây mất mỹ quan và làm mất đi khả năng thấm thấu nước mưa của bờ kè.

Nguyên tắc quản lý nước mưa, nước lũ cho đô thị Púng Luông là phân bố nước mưa trong toàn bộ đô thị để tránh dồn nước vào một khu vực sẽ gây quá tải cho hệ thống thoát nước mưa của đô thị, dẫn đến ngập úng cục bộ. Vì thế, quy hoạch không hướng tới việc xây dựng các hồ điều hòa lớn, gây tốn kém về kinh phí, phức tạp trong quản lý, vận hành mà hướng tới việc bảo tồn các dòng suối nằm rải rác trong và ngoài đô thị, tránh tình trạng san lấp để đô thị hóa.

Bên cạnh các không gian mặt nước, các khu vực bán ngập cũng cần được quy hoạch để chứa nước tạm thời khi lũ về. Khi không có lũ, các không gian này có thể được sử dụng để sản xuất nông nghiệp hoặc là không gian cây xanh đô thị.

## **7.5. Định hướng mật độ xây dựng, tầng cao**

Quy định mật độ xây dựng – tầng cao công trình chủ yếu cho các khu vực trong khu quy hoạch như dưới đây. Lưu ý đây là định hướng mật độ xây dựng gộp của toàn khu vực và tầng cao chủ yếu của các công trình nằm trong khu vực, nhằm làm cơ sở xác định mật độ xây dựng, tầng cao công trình trong từng khu đất, lô đất tại giai đoạn lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết. Khi lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, tùy theo nhu cầu phát triển sẽ thiết lập thông số cho từng khu đất, từng lô đất, một số công trình đặc thù có thể vượt ngưỡng mật độ xây dựng - tầng cao chủ yếu này, tuy nhiên phải phù hợp với quy chuẩn, pháp luật hiện hành và quy chế kiến trúc cảnh quan của khu vực.

### **7.5.1 Mật độ xây dựng**

- Các khu vực có mật độ xây dựng cao (40% – 70%): Khu vực trung tâm đã được xây dựng với mật độ xây dựng cao, trong tương lai khi tái phát triển không tăng mật độ xây dựng so với hiện tại. Khu vực trung tâm các khu hiện hữu và khu vực phát triển mới khuyến khích phát triển với mật độ xây dựng như sau:
- Các khu vực có mật độ xây dựng trung bình (25% – 40%): Các khu vực dân cư thuộc đô thị hiện hữu và đô thị mới không mang tính chất trung tâm.
- Các khu vực có mật độ xây dựng thấp (15% – 25%): Các khu vực thuộc các vùng phát triển du lịch, các khu dân cư thôn bản hiện hữu và phát triển mới.
- Các khu vực có mật độ xây dựng rất thấp (dưới 1% - 5%): Các khu vực định hướng là đất cây xanh, nông lâm nghiệp, đất dự trữ phát triển.
- Các khu vực thuộc khu công nghiệp và đất quân sự: Theo quy định riêng.

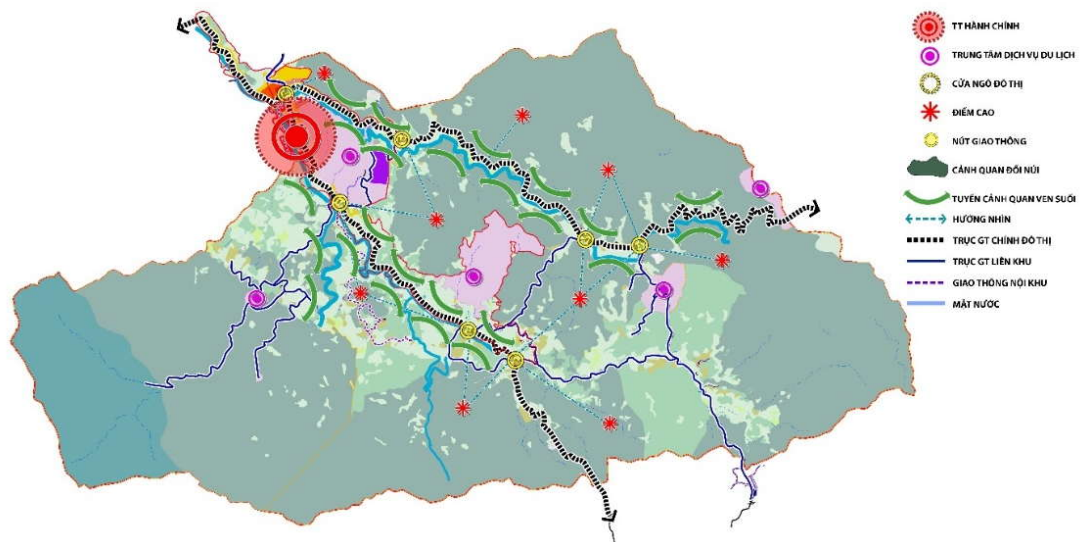
### **7.5.2 Tầng cao**

- Khu vực xây dựng tầng cao từ 1 – 3 tầng: Tại các khu vực ven đường trục chính, có vị trí trung tâm các khu đô thị hiện hữu và đô thị mới.
- Khu vực tập trung cao tối đa 6 tầng: Là các khu vực trọng điểm tại trung tâm các khu đô thị, có chức năng thương mại dịch vụ, công cộng, làm điểm nhấn cho đô thị. Khuyến khích bố trí tập trung các công trình cao tầng tại các khu vực này, tầng cao cụ thể được quy định tại các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đảm bảo hài hòa với cảnh quan khu vực và tuân thủ giới hạn chiều cao công trình.
- Khu vực xây dựng tầng cao từ 2 – 4 tầng: Tại các khu vực định hướng phát triển đô thị, dân cư tập trung.
- Khu vực xây dựng tầng cao từ 1 – 3 tầng: Tại các khu vực dân cư hiện hữu nằm cách xa trung tâm, các khu vực định hướng phát triển du lịch sinh thái.
- Khu vực xây dựng tầng cao < 2 tầng: Tại các khu vực dân cư nằm xa trung tâm đô thị, các khu dân cư làng bản hiện hữu, các khu vực bảo tồn cây xanh.

- Các khu vực thuộc khu công nghiệp và đất quân sự: Theo quy định riêng.
  - Khoảng lùi (Chi giới xây dựng):  $\geq 3\text{m}$  (áp dụng đối với công trình xây mới).
- Quy định cụ thể sẽ được xác định ở các bước sau và được cấp có thẩm quyền quyết định. Khoảng lùi xây dựng khu vực bên bờ suối  $\geq 10\text{m}$  so với đường mép nước cao trung bình nhiều năm của suối.

*Bảng 7.1. Bảng tổng hợp chỉ tiêu xây dựng các công trình công cộng*

Stt	Hạng mục	Tầng cao tối đa (tầng)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Khoảng lùi (m)
1	Trụ sở UBND	3	40	Quy định theo QCVN 01:2021/BXD
2	Trường học	3	40	
	Trường mầm non	3	40	
	Trường tiểu học	3	40	
3	Trung tâm y tế (bệnh viện đa khoa)	3	40	
4	Công trình thể dục thể thao (Sân vận động, khu thể thao đô thị)	3	40	
5	Trung tâm văn hóa xã	3	40	
6	Chợ	2	40	
7	Trung tâm thương mại, dịch vụ	6	40	



*Hình 7.5. Minh họa khung phát triển tổng thể toàn đô thị*

## **CHƯƠNG 8. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **8.1. Quy hoạch giao thông**

#### **8.1.1 Quan điểm thiết kế**

Tận dụng tối đa hiện trạng và địa hình tự nhiên, tránh phá dỡ và đào đắp lớn ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan khu vực.

Khớp nối các dự án đã và đang triển khai trong khu vực thiết kế.

Trên cơ sở phân khu chức năng và quy hoạch phát triển không gian đô thị để phục vụ tốt cho việc liên hệ thuận lợi giữa các khu chức năng trong và ngoài đô thị, quy hoạch mạng lưới đường trong khu vực thiết kế đảm bảo:

Kế thừa và phát huy tính hiệu quả của các quy hoạch xây dựng đô thị cấp trên, và các quy hoạch chuyên ngành khác.

Mạng lưới đường hợp lý phục vụ tốt cho việc liên hệ trong đô thị hiện tại cũng như lâu dài, phải gắn liền với sự phát triển các loại phương tiện giao thông chủ yếu của đô thị.

Tạo nên mối quan hệ đồng bộ, tích hợp giữa giao thông đối nội và đối ngoại nhằm đảm bảo tốt sự liên hệ giữa đô thị với các vùng phụ cận và các đô thị bên ngoài.

Mạng lưới cần đơn giản, phân cấp đường chính, đường phụ rõ ràng nhằm tạo cho công tác tổ chức giao thông đô thị an toàn, thông suốt.

Xây dựng các bãi đỗ xe tập trung, đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển đô thị. Ưu tiên các vị trí thuận lợi nhằm chuyển đổi giữa phương thức vận tải đường bộ và đường thủy.

Mạng lưới đường đô thị cần phù hợp với địa hình để đảm bảo các yêu cầu kinh tế kỹ thuật cũng như cảnh quan môi trường.

#### **8.1.2 Cơ sở thiết kế**

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng - QCVN 01: 2021/BXD.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCVN 07:2010/BXD.

Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (Quyết định phê duyệt 1086/QĐ-Ttg ngày 18 tháng 9 năm 2023)

Đường đô thị - yêu cầu thiết kế TCXDVN 104 - 2007.

Đường ô tô - yêu cầu thiết kế TCXDVN 4054 - 2005.

Nghị định 11/2010/NĐ-CP về quản lý và bảo vệ kết cấu công trình giao thông đường bộ.

Nghị định 100/2013/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định

11/2010/NĐ-CP về quản lý và bảo vệ kết cấu công trình giao thông đường bộ.

### 8.1.3 Giải pháp quy hoạch

*Giao thông đối ngoại: Đường chính đô thị, đường liên khu vực*

Quốc lộ 32:

- Tuyến Quốc lộ 32 đoạn qua xã Púng Luông có chiều dài khoảng 8,8km, được thiết kế quy hoạch tuân thủ theo Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023.

- Đoạn ngoài khu trung tâm đô thị quy hoạch mặt cắt 1A-1A, trong khu trung tâm đô thị mặt cắt 1B-1B:

+ Mặt cắt 1A-1A, Đường rộng 9m:

Lòng đường chính	: 3,0mx2	= 6,0m
Gia cố 1,0m, lề đất 0,5m	: 1,5 mx2	= 3m
Hành lang an toàn 2 bên	: 10,0x2	= 20,0m

+ Mặt cắt 1B-1B Đường rộng 25,0m:

Lòng đường chính	: 3,75mx4	= 15,0m
Hè đường	: 5mx2	= 10,0m
Chỉ giới đường đỏ	:	= 25,0m,

Đường tỉnh 175B:

- Tuyến đường tỉnh 175B đoạn qua xã Púng Luông có chiều dài 9,6km (Km 0- Km9+600) tuân thủ theo quy hoạch cấp Tỉnh được quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp III ( sau năm 2030) và cấp IV miền núi, đoạn đi qua khu phát triển đô thị quy hoạch cấp đường đô thị.

- Đoạn ngoài khu trung tâm đô thị quy hoạch mặt cắt 2A-2A, trong khu trung tâm đô thị mặt cắt 2B-2B:

+ Mặt cắt 2A-2A, Đường rộng 9m:

Lòng đường chính	: 3,0mx2	= 6,0m
Gia cố 1,0m, lề đất 0,5m	: 1,5 mx2	= 3m
Hành lang an toàn 2 bên	: 10,0x2	= 20,0m

+ Mặt cắt 2B-2B Đường rộng 20,5m:

Lòng đường chính	: 10,5m	= 10,5m
Hè đường	: 5mx2	= 10m,
Chỉ giới đường đỏ	:	= 20,5m,



- Đường huyện mặt cắt 3-3 nối từ quốc lộ 32 khu bản Nả Háng Tâu Púng Luông sang xã Nậm Khắt:

+ Mặt cắt 3-3, Đường rộng 13.5m

Lòng đường chính	: 3,75mx2	= 7,5m
Lề đường	: 3,0 mx2	= 6m
Chi giới đường đỏ	:	= 13,5m

*Giao thông đối nội: đường chính khu vực, đường khu vực:*

Quy hoạch giao thông mỗi phân vùng được căn cứ dựa trên địa hình hiện trạng và các dự án, quy hoạch đã và đang triển khai trong khu vực.

Đường chính khu vực: tổ chức mạng lưới nhánh kết hợp ô bàn cờ, phát triển hướng tuyến theo khung giao thông chính với quy mô đường đô thị. Đối với các tuyến hiện trạng không có điều kiện mở rộng cần đảm bảo quy mô 2 làn xe đối với đường miền núi. Các tuyến xây dựng mới được nghiên cứu đầu nối trực tiếp với trục đường giao thông đối ngoại, kết nối đến các khu chức năng đảm bảo dòng giao thông chủ yếu trong khu vực.

- Quy hoạch các tuyến đường có mặt cắt từ lộ giới rộng 12,0 -17,5m.

+ Đường rộng 13,5m (MC:3-3)

Lòng đường	:	= 7,5m
Hè đường	: 3mx2	= 6,0m
Chi giới đường đỏ	:	= 13,5m

+ Đường rộng 10,0m (MC:4-4)

Lòng đường	:	= 6,0m
Hè đường	: 3mx2	= 6,0m
Chi giới đường đỏ	:	= 12,0m

- Đồ án Quy hoạch chung quy hoạch đến cấp đường này (đường khu vực). Dưới cấp đường này, đồ án chỉ gợi ý hướng tuyến, quy định tỷ trọng giao thông để các quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư tiếp tục nghiên cứu thực hiện. Đối với các đường đi qua khu vực hiện trạng dân cư thì hạn chế làm mới, chủ yếu mở rộng tuyến đã có, đảm bảo quy mô đường theo tiêu chuẩn và phòng cháy, ưu tiên kết nối đến các khu vực chức năng khu vực. Các tuyến nội đồng, đường sản xuất chính đề xuất lòng đảm bảo xe cơ giới đi phục vụ sản xuất.

+ Tuyến đi bộ: Bố trí các tuyến đi bộ len lỏi trong không gian các tổ hợp công cộng, khu vực trung tâm đô thị và các tuyến đi bộ cảnh quan xung quanh khu vực công viên mặt nước. Ngoài ra trong các đơn vị ở có các tuyến đi bộ kết hợp

với vỉa hè. Bề rộng của các tuyến đi bộ này được xác định bằng kích thước của số làn người đi bộ tính toán tức là bội số của 0,75m- 0,8m.

### Công trình giao thông

Cầu qua sông, kênh: Nâng cấp các tuyến cầu qua sông, kênh phù hợp với cấp hạng đường quy hoạch. quy mô cầu vĩnh cửu, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại

Bãi đỗ xe:

### Chỉ tiêu tính toán bãi đỗ xe

T	Quy mô dân số (1000 người)	Chỉ tiêu theo dân số (m <sup>2</sup> /người)
1	> 150	4,0
2	50 - 150	3,5
3	< 50	2,5

- Các bãi đỗ xe đô thị, đáp ứng nhu cầu cho từ khu vực. Diện tích bãi đỗ xe được tính trên cơ sở 70% diện tích sàn đỗ xe, với tiêu chuẩn 25m<sup>2</sup>/xe. Tính toán nhu cầu bãi đỗ xe cho khu vực được xác định trên nguyên tắc đảm bảo đủ chỗ đỗ xe cho nhu cầu bản thân của từng loại công trình như công cộng, nhà ở cao tầng, nhà ở thấp tầng và nhu cầu công cộng từ nơi khác đến với thời gian đỗ ngắn (□8 giờ - tương ứng 15-20% nhu cầu khách vắng lai). Ứng với quy mô đất xây dựng đô thị, nhu cầu tính toán diện tích bãi đỗ xe khoảng: 2,2ha.

- Trong đó, quy hoạch 1 bãi xe đầu phía quốc lộ 32 khu vực bản Mý Háng Tàu quy mô 1ha, các bãi đỗ xe công cộng ưu tiên tại vị trí quảng trường, công viên cây xanh, trung tâm thể dục thể thao...với tổng diện tích khoảng 0.5ha. Đối với các khu đất dịch vụ, hỗn hợp, cơ quan,... trong quá trình thiết kế phải đảm bảo nhu cầu đỗ xe cho bản thân các công trình với tổng diện tích khoảng 0,8ha.

### Thống kê giao thông

Bảng 8.1. Bảng thống kê giao thông

TT	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Chiều rộng (m <sup>2</sup> )			Ghi chú	
			Lòng đường	Via hè/Lề đường	Tổng	Lòng đường	Via hè	Tổng		
1	1A-1A	8.485,0	6,0	1,5:1,5: HL 10x2	9,0	50.910,0	25.455,0	<b>246.065,0</b>	Đường liên khu vực, quốc lộ 32	Nâng cấp mở rộng
2	1B-1B	4.170,0	15	5,0: 5,0	25	62.550,0	41.700,0	<b>104.250,0</b>	Đường liên khu vực, quốc lộ 32	Nâng cấp mở rộng

TT	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Chiều rộng (m <sup>2</sup> )			Ghi chú	
			Lòng đường	Via hè/Lề đường	Tổng	Lòng đường	Via hè	Tổng		
3	2A-2A	2.420,0	6,0	1,5:1,5: HL10x2	9,0	14.520,0	7.260,0	<b>32.670,0</b>	Đường liên khu vực, đường tỉnh 175	Nâng cấp mở rộng
4	2B-2B	5.906,0	10,5	5,0: 5,0	20,5	62.013,0	59.060,0	<b>121.073,0</b>	Đường liên khu vực, đường tỉnh 175	Nâng cấp mở rộng
5	3-3	11.458,0	7,5	3,0: 3,0	13,5	85.935,0	68.748,0	<b>154.683,0</b>	Đường khu vực	Nâng cấp mở rộng
6	4-4	18.574,0	6	3,0;3,0	12	111.444,0	111.444,0	<b>222.888,0</b>	Đường khu vực	Nâng cấp mở rộng
	<b>Tổng</b>	51.013						<b>881.629,0</b>		

- Các chỉ tiêu kỹ thuật chính
- + Diện tích đất giao thông đô thị ( tính đến đường khu vực): 88,16ha.
- + Diện tích bãi đỗ xe đô thị: 1,03 ha.
- + Tổng chiều dài mạng lưới đường: 51,0km.Mật độ đường : 11,4km/km<sup>2</sup>
- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: Giai đoạn năm 2030: tính đến đường liên khu vực: 15,4 %; tính đến đường khu vực: 17,21%; tính đến đường phân khu vực: 24,35%.
- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: Giai đoạn năm 2045: tính đến đường liên khu vực: 11,48 %; tính đến đường khu vực: 20,08%; tính đến đường phân khu vực: 20,43%.

#### 8.1.4 Cơ sở thiết kế

- Các tài liệu, số liệu khí tượng thủy văn tỉnh Yên Bái
- Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
- Quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải
- Các dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt và đang triển khai trên địa bàn khu vực nghiên cứu.
- Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/5.000.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển không gian.

### **8.1.5 Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng**

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2021/BXD.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCVN 07:2016/BXD.

TCXD 7957-2008. Thoát nước- mạng lưới và công trình bên ngoài- Tiêu chuẩn thiết kế.

### **8.1.6 Định hướng công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai**

#### *Giải pháp phi công trình*

Tăng cường trồng, bảo vệ rừng phòng hộ.

Chuyên đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các phương pháp tưới tiết kiệm.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách về quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai.

Ứng dụng công nghệ mới trong nghiên cứu, tính toán, thiết kế, xây dựng, quản lý, khai thác...

Xây dựng bản đồ cảnh báo sạt lở đất, lũ quét trên địa bàn xã. Các vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ quét và sạt lở đất hạn chế cho phép xây dựng cơ sở hạ tầng. Di dời dân cư tại các vùng có nguy cơ cao đến vùng khác an toàn hơn.

Xây dựng và bảo vệ hành lang công trình thủy lợi, suối tiêu chính của xã Púng Luông.

Thiết lập hàng lang xanh 2 bên các khe suối, khe tụ thủy bảo đảm tiêu thoát nước mặt nhanh chóng, kết hợp làm cảnh quan, công viên...

#### *Giải pháp công trình*

Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã

Phát triển hạ tầng thủy lợi, nâng cao năng lực cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế trên cơ sở khả năng nguồn nước. Củng cố, xây dựng hạ tầng phòng, chống thiên tai nhằm chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên.

Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi phải thống nhất, đồng bộ hệ thống quy hoạch quốc gia; có tầm nhìn và định hướng dài hạn, tổng thể, làm cơ sở lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành thủy lợi, phòng, chống thiên tai và quy hoạch tỉnh.

Công trình hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai kết hợp, đồng bộ với công trình giao thông, công trình hạ tầng khác theo hướng phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm an ninh nguồn nước, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

Bảo đảm cấp nước, tiêu, thoát nước cho dân sinh, sản xuất nông nghiệp, các ngành kinh tế và bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiệt hại do thiên tai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển ở thượng nguồn các sông liên quốc gia.

Đối với khu vực dân cư nông thôn hiện hữu phải có biện pháp bảo vệ, hướng dòng lũ quét ra khỏi khu vực hoặc di dời trong trường hợp cần thiết;

Quy hoạch điểm dân cư nông thôn phải kết hợp với quy hoạch hệ thống thủy lợi tiêu, thoát lũ;

Tổng toàn xã 64.3km kênh mương đã cứng hóa 14.18km cần cứng hóa bê tông thêm 50.13km.

Nạo vét khơi thông khe suối, khe tụ thủy, kênh mương tiêu...tăng cường khả năng thoát nước vào mùa mưa lũ.

Kè các đoạn suối có nguy cơ sạt lở trên địa bàn xã chảy qua khu vực hiện trạng và khu vực phát triển xây dựng mới. Cụ thể:

- Kè hai bên suối chính qua xã, đảm bảo dòng chảy không bị lấn chiếm, kết hợp cảnh quan 2 bên bờ.

- Đấu nối liên thông các trục tiêu nhằm tăng cường liên kết.

- Nạo vét ao hồ, kênh tiêu để tăng cường khả năng thoát nước.

- Bảo vệ hành lang trục tiêu: Đối với suối, ngòi có lưu lượng từ 2m<sup>3</sup>/s đến 10m<sup>3</sup>/s phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 2m đến 3m, lưu lượng lớn hơn 10m<sup>3</sup>/s phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 3m đến 5m. (Tuân thủ pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi 22/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/02/2001).

- Trong quá trình phát triển xây dựng cần giữ lại các mương tưới thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp

### **8.1.7 Định hướng cao độ nền**

*Nguyên tắc thiết kế*

Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để san đắp nền với mức ít nhất.

Đảm bảo khu vực không bị ngập úng, sạt lở, thoát nước mặt thuận lợi. Cao độ nền xây dựng phù hợp với cao độ không chế toàn khu vực.

Đảm bảo thoát nước mưa tự chảy;

Kết nối hài hòa giữa khu vực xây dựng mới và khu vực hiện hữu.

Tuân thủ định hướng chính về cao độ nền và thoát nước mưa của các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư đã và đang triển khai trong khu vực nghiên cứu.

*Giải pháp thiết kế*

San gạt tạo mặt bằng công trình, nền đường giao thông đảm bảo: nền khu đất xây dựng an toàn, ổn định, không bị ngập úng.

Cốt cao độ của các nút giao thông nội bộ phải đồng bộ với hệ thống thoát nước mưa để đảm bảo thoát nước mưa tự chảy. Tất cả các lô đất được bao quanh bởi đường giao thông được thiết kế dốc thấp dần về phía đường với độ dốc nền tối thiểu 0,004.

Không chế cao độ nền:

- Đối với khu vực hiện trạng: Giữ nguyên cao độ nền, chỉ san nền cục bộ. Các khu vực lõi trũng từng bước cải tạo nền, tôn nền đến cao độ không chế tối thiểu hoặc có giải pháp nền móng công trình tránh gây ngập úng. Các khu vực xây dựng tiếp giáp với suối, các vùng có nguy cơ ảnh hưởng bởi lũ quét cần di dời đến vị trí an toàn.

- Đối với khu vực xây mới:

+ Khi xây dựng trên các vùng trũng cần tôn nền đến cao độ an toàn, kết nối hài hòa với khu vực hiện trạng.

+ Khi xây dựng trên các khu vực đồi núi dốc chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Bố trí công trình giạt cấp theo nền địa hình, xây dựng các công trình ổn định nền: taluy, tường chắn để đảm bảo an toàn.

+ Các khu vực xây dựng tiếp giáp với suối, khe tự thủy cần chọn thiết kế cao độ nền xây dựng lớn hơn mực nước lũ lớn nhất của suối tối thiểu 1,00m.

+ Căn cứ vào cao độ nền hiện trạng và các cao độ không chế nền xây dựng của đồ án quy hoạch vùng huyện và dự án có liên quan từ đó đưa ra các giải pháp san nền như sau: - Cao độ san nền cơ bản bám theo hướng dốc địa hình tự nhiên và các lưu vực thoát nước hiện trạng, cốt nền xây dựng thấp nhất bám theo cao độ đường tỉnh 175B và quốc lộ 32. Các khu vực xây mới cao độ xây dựng  $H_{xd} \geq 1200m$

### **8.1.8 Định hướng thoát nước mưa**

*Nguyên tắc thiết kế*

Lựa chọn hệ thống thoát nước mưa riêng cho khu vực xây dựng trung tâm đô thị mới, hệ thống thoát nước hỗn hợp cho khu vực hiện trạng ngoài trung tâm đô thị

Đảm bảo thoát nước mưa tự chảy, thoát nhanh, triệt để và chiều dài mạng lưới ngắn nhất.

Phân chia lưu vực theo dạng phân tán. Mạng lưới phân tán tuân thủ theo địa hình thoát nước lưu vực

Độ dốc cống thoát nước mưa bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống,

giảm khối lượng đào đắp xây dựng công.

Mạng lưới thoát nước mưa phải phù hợp với hướng dốc san nền quy hoạch, phù hợp với tình hình hiện trạng và các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xung quanh.

Tận dụng và tăng cường các trục tiêu thoát nước tự nhiên nhằm tăng cường khả năng thoát nước tự chảy trong hệ thống, tăng cường cảnh quan môi trường sinh thái đô thị.

#### *Giải pháp thiết kế*

Phân chia lưu vực thoát nước mưa: Khu vực nghiên cứu chia làm 4 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính, lưu vực 1, 2 thoát về suối Nước Nậm Kim chảy phía Bắc vào suối Púng Luông qua Ngã Ba Kim, lưu vực 3,4 thoát về suối Púng Luông rồi chảy về Bắc xã hướng sang xã La Bán Tản:

- Lưu vực 1: Khu vực phía Bắc suối Nậm Kim (bao gồm 4 tiểu lưu vực của các con suối nhỏ đổ vào suối Nậm Kim)
- Lưu vực 2: Khu vực phía Nam suối Nậm Kim (bao gồm 7 tiểu lưu vực của các con suối nhỏ đổ vào suối Nậm Kim)
- Lưu vực 3: Khu vực phía Bắc suối Púng Luông gồm 9 tiểu lưu vực hình thành bởi các suối nhỏ đổ vào suối Púng Luông
- Lưu vực 4: Khu vực phía Nam suối Púng Luông gồm 9 tiểu lưu vực hình thành bởi các suối nhỏ, suối Nả Háng và đổ vào suối Púng Luông

#### Hệ thống thoát nước:

- Khu vực hiện trạng cải tạo: hiện tại đang là hệ thống thoát nước chung, từng bước cải tạo thành hệ thống nửa riêng.
- Khu vực xây mới: thiết kế hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn, chế độ tiêu thoát tự chảy.
- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa là hệ thống mương nắp đan hoặc công hộp bê tông cốt thép kích thước  $B \times H = 0.6 \times 0.8$  ÷  $B \times H = 0.8 \times 0.8$  chạy dọc các tuyến đường giao
  - thông để thu gom nước mưa trên mặt đường và từ công trình.
  - Đầu nối hệ thống thoát nước của các khu vực dân cư hiện trạng với các khu vực xây mới rồi thoát ra nguồn tiếp nhận. Tính toán tiết diện cống gồm cả lưu vực dân cư hiện trạng.
  - Dựa trên cơ sở địa hình các thôn đều ở những nơi cao ráo, có độ dốc tự nhiên và mặt bằng ổn định. Việc thoát nước mưa sẽ được tổ chức theo hình thức tự chảy ra cánh đồng hoặc vùng trũng
  - Trong một thôn, những nơi có đường giao thông, nước mưa sẽ được thu vào các rãnh thoát nước mưa quy hoạch công hộp nắp đan 2 bên đường, và qua đường

bằng các công ngang bê tông cốt thép có đường kính phù hợp ở những vị trí thích hợp.

- Chi tiêu bố trí giếng kiểm tra:
- + Giếng kiểm tra được bố trí tại những vị trí đầu nối các tuyến cống.
- + Những vị trí chỗ thay đổi hình thức kết cấu cống và vị trí thay đổi kích thước đường kính cống.
- + Những vị trí đổi chiều dòng chảy.
- + Khoảng cách trung bình của các giếng kỹ thuật từ 30÷50m.
- Bố trí hố ga, cửa thu nước: bố trí theo tuyến ống, phía dưới đường sát vỉa hè theo cự ly tập trung nước thích hợp, có nắp đan đậy và lưới chắn rác, lọc cát...
- Độ dốc thủy lực không chế: Độ dốc thủy lực bám sát độ dốc dọc đường ở mức tối đa:  $I \text{ dọc} \geq i/D$  (D: đường kính cống).

#### *Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước mưa*

Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước theo quy phạm được thực hiện theo phương pháp cường độ mưa giới hạn (TCVN 7957: 2008).

Lưu lượng tính toán thoát nước mưa của tuyến cống (l/s) được xác định theo công thức sau:

$$Q = q.C.F \text{ (l/s)}$$

- Trong đó:
- + F: Diện tích lưu vực tính toán (ha);
- + q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)
- + C: Hệ số dòng chảy \_ phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P

Cường độ mưa tính toán được xác định theo công thức:

$$q = \frac{A(1 - C \lg P)}{(t + b)^n}$$

- Trong đó :
- + A, C, b, n: Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương.
- + t: thời gian tập trung dòng chảy (phút)
- + P: Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm).

Tính toán thủy lực mạng lưới thoát nước mưa:



- Dựa vào lưu lượng thiết kế đã xác định được, tính toán thủy lực nhằm mục đích xác định khẩu độ của từng đoạn ống và các thông số khác như: tốc độ dòng chảy, chiều cao nước chảy trong cống, độ sâu chôn cống...

Sử dụng công thức Manning để tính toán thủy lực:

$$Q = 1/n \times A \times R^{2/3} \times I^{1/2}$$

- Trong đó:

+ Q: Lưu lượng tính toán (m<sup>3</sup>/s);

+ I: Độ dốc thủy lực;

+ R: Bán kính thủy lực;

+ A: Tiết diện cống (m<sup>2</sup>);

+ N: Hệ số nhám Manning; Đối với cống BTCT n= 0,013.

- Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán tuân thủ TCVN 7957-2008: P= 0.5÷0,33 đối với cống nhánh, P=1 đối với cống chính.

- Khi xây dựng hệ thống thoát nước nên xây dựng theo từng lưu vực để tránh ngập úng cục bộ.

- Trên cơ sở quy hoạch chiều cao, thiết kế hệ thống thoát nước mưa đảm bảo thoát nước tốt bao gồm các tuyến mương nắp đan bằng bê tông cốt thép đón nước có kích thước từ 400x600÷600x800÷1000x1000. Giếng thu trực tiếp, có khoảng cách theo độ dốc đường (iđ):

+ iđ = 0, khoảng cách giếng thu là 40 m.

+ iđ =0,4%, khoảng cách giếng thu là 50 m.

+ iđ > 0,4% khoảng cách giếng thu là 70 m.

- Mạng lưới thoát nước phân tán theo địa hình tự nhiên của các khu vực, hướng thoát nước chính ra mương tiêu và sông chảy qua khu vực.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước cùng với hệ thống đường giao thông, đảm bảo thoát nước tốt, đảm bảo vệ sinh khu vực.

- Kết cấu: Chọn kết cấu rãnh xây và mương xây có nắp đan.

- Mạng lưới cống được đặt dọc các đường thôn xóm, các trục đường liên thôn, liên xã để thu gom nước thải từ các cụm dân cư, thu gom nước mưa đưa ra chỗ xả.

- Hệ thống nước mưa chảy trực tiếp ra các khu vực đầm, ao hồ, kênh mương.

- Kích thước cống định hình:

+ Diện tích lưu vực F < 2ha: chọn rãnh và mương nắp đan 400x600.

- + Diện tích lưu vực  $F = 2 - 5$ ha: chọn mương nắp đan kích thước 600x800.
- + Diện tích lưu vực  $F > 5$ ha: chọn mương nắp đan 1000x1000.

#### *Tận thu, tích trữ, bảo vệ nguồn nước mặt*

Tận thu nước mưa trong hệ thống thoát nước mưa về các bể chứa nước nhằm bổ sung nguồn nước phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt, du lịch...

Tận thu nước mưa trên mái, sân vườn các công trình xây dựng.

Xây dựng các bể tích trữ nước mưa tại các khu vực khả thi: hợp lưu các nhánh suối, các khe tụ thủy... tận dụng cho các mục đích tưới cây, rửa đường.

Kè bảo vệ các lòng suối, hồ điều tiết nhằm ổn định bờ, chống lún chiếm dòng chảy

Bảo vệ hành lang các khe tụ thủy, suối tuân thủ Luật Thủy lợi.

Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động thực vật tự nhiên ven nguồn nước.

Bảng 8.2. Bảng khối lượng xây dựng dự kiến

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống hộp đập đan khu trung tâm		
1.1	Cống B600	m	3794
1.2	Cống B800	m	11171
2	Cống hộp đập đan phân khu		
2.1	Cống B600	m	6995
2.2	Cống B800	m	11751
3	Cửa xả	Cái	21

## 8.2. Quy hoạch cấp nước

### 8.2.1 Căn cứ thiết kế

Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành hiện có.

### 8.2.2 Tiêu chuẩn cấp nước

Tiêu chuẩn cấp nước: lấy theo đô thị loại IV,V quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN: 01/2021:

- Cấp nước sinh hoạt:
- + Giai đoạn đến năm 2030: 100l/người.ngđ (Tỷ lệ cấp nước đạt 95%)

- + Giai đoạn đến năm 2045: 120 l/người.ngđ (Tỷ lệ cấp nước đạt 100%)
- + Cấp nước công cộng: 10%Qsh
- + Nước rò rỉ: 10%□Q
- + Nước tưới cây, rửa đường: 5%□Q

### 8.2.3 Nhu cầu cấp nước

Tổng nhu cầu dùng nước tại xã Púng Luông khu trung tâm đô thị giai đoạn năm 2030 là 620m<sup>3</sup>/ngđ; giai đoạn năm 2045 là 1650 m<sup>3</sup>/ngđ.

*Bảng 8.3. Tính toán nhu cầu dùng nước trong khu trung tâm đô thị*

TT	Thành phần	Tiêu chuẩn (L/ng.đ)		Tỷ lệ cấp nước (%)		Dân Số (1000 người)		Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ng.đ)	
		2030	2045	2030	2045	Khu trung tâm đô thị		Khu trung tâm đô thị	
	Năm quy hoạch	2030	2045	2030	2045	2030	2045	2030	2045
1	Nước sinh hoạt	100	120	95	100	5225	7883	496,4	945,9
2	Nước CC-DV	10% Qsh	10% Qsh					49,6	94,6
3	Nước dự phòng rò rỉ	10% Q1-2	10% Q1-2					49,6	94,6
4	Nước tưới cây, rửa đường	5%Q1-3	5%Q1-3					24,8	47,3
	<b>Tổng cộng</b>							<b>620,5</b>	<b>1182,4</b>

*Bảng 8.4. Tính toán nhu cầu dùng nước ngoài khu trung tâm đô thị*

TT	Thành phần	Tiêu chuẩn (L/ng.đ)		Tỷ lệ cấp nước (%)		Dân Số (1000 người)			Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ng.đ)		
		2030	2045	2030	2045	Ngoài trung tâm đô thị			Ngoài trung tâm đô thị		
	Năm quy hoạch	2030	2045	2030	2045	2030	2045		2030	2045	
1	Nước sinh hoạt	100	120	95	100	2325	1354	1714	220,9	162,4	205,6
2	Nước CC-DV	10% Qsh	10% Qsh						22,1	16,2	20,6
3	Nước dự phòng rò rỉ	10% Q1-2	10% Q1-2						22,1	16,2	20,6
4	Nước tưới cây, rửa đường	5%Q1-3	5%Q1-3						11,0	8,1	10,3
	<b>Tổng cộng</b>								<b>276,1</b>	<b>203,0</b>	<b>257,1</b>

#### 8.2.4 Định hướng cấp nước

##### *Nguồn nước:*

Sử dụng các nguồn nước suối chảy từ trên núi về cấp nước sinh hoạt, khu trung tâm đô thị sẽ được cấp nước, xây dựng nhà máy nước đặt ở phía Bắc bản Mý Háng Tâu khu đồi cao, nguồn dự kiến lấy nước suối Púng Luông hoặc đầu suối Nả Háng phía Nam bản Hả Háng Tủa Chủ.

##### *Công trình đầu mối*

Tiếp tục sử dụng công trình cấp nước tập trung thôn tại những khu vực xa trung tâm. Sửa chữa, cải tạo các công trình cấp nước tập trung đó, đảm bảo các hộ trong phạm vi phục vụ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh. Quy hoạch hệ thống đường cấp nước trực chính thôn dẫn về các hộ.

Xây mới nhà máy nước Púng Luông công suất dự kiến giai đoạn ngắn hạn là 620 m<sup>3</sup>/ngày, giai đoạn dài hạn có thể nâng lên 1650 m<sup>3</sup>/ngày. Nguồn nước được lấy từ suối Púng Luông. Nhà máy nước sẽ đảm nhiệm cung cấp nước sạch cho khu đô thị, dần loại bỏ những công trình cấp nước tập trung hoạt động không hoặc kém hiệu quả.

##### *Mạng lưới cấp nước*

Mạng lưới đường ống phân phối và dịch vụ được thiết kế theo nguyên tắc là mạng vòng kết hợp mạng cụt. Các công trình được cấp nước trực tiếp từ mạng dịch vụ.

Cấu trúc chung của mạng lưới đường ống cấp nước được chia làm 3 cấp:

- Cấp I là đường ống truyền tải nước từ nhà máy nước đến điểm đầu mạng lưới phân phối chính.
- Cấp II là đường ống phân phối chính thường có cấu trúc dạng mạng vòng để đảm bảo không bị gián đoạn cấp nước.
- Cấp III là đường ống phân phối nước đến các hộ tiêu thụ (ống dịch vụ) thường có dạng mạng cụt.

Mạng lưới đường ống cấp I đảm nhiệm vận chuyển nước sạch từ nhà máy nước đến mạng lưới chính cấp cho xã. Trên tuyến ống này có các trạm bơm tăng áp nhằm đảm bảo áp lực nước trên mọi vị trí có áp lực tối thiểu 12m.

Mạng lưới đường ống cấp II là mạng phân phối chính của xã.

Các tuyến ống phân phối có kích thước D110mm÷D200mm được xây dựng dọc theo đường chính khu dân cư. Các tuyến ống này được bao trùm toàn bộ các công trình có nhu cầu dùng nước lớn đảm bảo cung cấp nước an toàn và ổn định cho khu vực khu vực. Dùng ống HDPE D110, D200 để cấp nước cho khu vực nghiên cứu.

##### *Áp lực nước*

Áp lực nước tự do tại các hộ tiêu thụ phải đảm bảo theo quy định. Trong giai đoạn trước mắt các hộ dùng nước, đặc biệt các hộ cuối nguồn nước cần bổ sung bể chứa ngầm và bể mái để đảm bảo nhu cầu và áp lực nước trong công trình.

#### *Chữa cháy*

Mạng lưới cấp nước được thiết kế chữa cháy áp lực thấp và đảm bảo chữa cháy tại giờ dùng nước max với 2 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng 1 đám cháy q cháy= 15l/s tại 2 điểm bất lợi nhất.

Hạng cứu hỏa được bố trí trên mạng lưới cấp nước có đường kính D100 trở lên với khoảng cách giữa hai hạng cứu hỏa là 150m.

Từng bước mở rộng theo quy hoạch các tuyến đường đô thị, cải tạo các tuyến đường thôn bản để xe chữa cháy có thể hoạt động

Các công trình cần thiết kế hệ thống chữa cháy cục bộ theo tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy trong từng công trình.

*Bảng 8.5. Tổng hợp các tuyến ống cấp nước dự kiến*

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
1	Mạng lưới cấp nước		
1.1	D110	m	11694
1.2	D160	m	2047
1.3	D200	m	1320
1.4	Trụ cứu hỏa	Trụ	100
2	Nhà máy cấp nước	m <sup>3</sup> /ngđ	
2.1	Giai đoạn 2030	m <sup>3</sup> /ngđ	351
2.2	Giai đoạn 2045	m <sup>3</sup> /ngđ	800
3	Phân khu ngoài TT đô thị	m	
	D110	m	14768

#### **8.2.5 Bảo vệ nguồn nước**

Nguồn nước ngầm và nước mưa: Nhiều năm qua người dân địa phương đã sử dụng nước ngầm và nước mưa phục vụ sinh hoạt. Tuy chất lượng và lượng nước sử dụng không thể đảm bảo như nước sạch tập trung nhưng đây vẫn là nguồn bổ cấp, dự phòng trong trường hợp nước mặt khó khăn hoặc cần ưu tiên cho sản xuất. Mỗi gia đình nên có 1 bể trữ và hệ thống thu nước mái, lưu giữ nước mưa phục vụ nhu cầu ngoài ăn uống trong gia đình.

Tái sử dụng nước thải: Nước thải sau xử lý để phục vụ nhu cầu tưới cây, rửa đường, sản xuất nông nghiệp, dự phòng cứu hỏa, giảm áp lực về nguồn nước cho đô thị.

### 8.3. Quy hoạch cấp điện

#### 8.3.1 Căn cứ quy hoạch:

Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành hiện có.

#### 8.3.2 Chỉ tiêu và nhu cầu phụ tải điện:

##### Chỉ tiêu cấp điện

Tiêu chuẩn cấp điện: cấp điện sinh hoạt cụ thể lấy theo đô thị loại V quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN: 01/2021:

- Đợt đầu: 200W/người (tương đương 400 Kw/người.năm).
- Dài hạn: 330W/người (tương đương 1.000 Kw/người.năm).
- Công trình công cộng : Lấy bằng 30% chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt.
- Công nghiệp : 250 Kw/ha

##### Nhu cầu phụ tải

Bảng 8.6. Bảng tính nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt và công cộng

1	Hạng mục	Đơn vị	Công suất tính toán đến năm 2030 (MW)	Công suất tính toán đến năm 2045 (MW)	Hệ số đồng thời Kdt	Công suất yêu cầu đến năm 2030 (MW)	Công suất yêu cầu đến năm 2045 (MW)
1	Dân số	Người	7.550,0	10.950,0			
2	Chỉ tiêu cấp điện	W/người	200,0	330,0			
3	Phụ tải điện sinh hoạt	KW	1.510,0	3.613,5	0,7	1.057,0	2.529,5
4	Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp	KW/ha	120,0	120,0			
5	Phụ tải Công nghiệp	KW	1.284,0	1.284,0		1.284,0	1.284,0
6	Công cộng (30% phụ tải điện sinh hoạt)	KW	453,0	1.084,1	0,8	362,4	867,2
7	<b>Tổng</b>	<b>MW</b>	<b>3.247,0</b>	<b>5.981,6</b>		<b>2.703,4</b>	<b>4.680,7</b>

Tổng công suất tính toán giai đoạn năm 2030 khoảng 2,71 MW tương đương 3,10MVA.

Tổng công suất tính toán giai đoạn năm 2045 khoảng 4,68 MW tương đương 5,20 MVA.

### 8.3.3 Quy hoạch nguồn và lưới điện

#### *Nguồn điện*

Nguồn điện cấp cho khu vực nghiên cứu được lấy từ lưới điện quốc gia thông qua trạm biến áp 110 kV Mù Cang Chải, năm 2030 có công suất (25) MVA, điện áp 110/35/22 kV. Đến năm 2035 nâng công suất lên 2x25 MVA.

Nguồn dự phòng lấy từ Ngọc Chiến, Sơn La theo đường tỉnh 175B về đầu nối đường dây trung thế truyền tải điện cho các TBA trong dự án.

#### *Lưới điện*

Khu vực nghiên cứu được cấp điện qua các tuyến sau:

- Cải tạo cấp điện 35kV về cấp điện 22kV theo lộ trình của ngành điện.
- Các tuyến hiện trạng nằm trong khu vực sẽ được khuyến khích hạ ngầm nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị. Lưới điện trung thế được thiết kế tuân thủ nguyên tắc xây dựng mạng vòng kín vận hành hở. Trong chế độ làm việc bình thường, khả năng tải không vượt quá 70% công suất để đảm bảo độ dự phòng vận hành, cáp ngầm trung áp xây dựng mới đường trục sử dụng cáp có tiết diện  $\geq 240 \text{ mm}^2$ , các nhánh rẽ có khả năng phát triển phụ tải sử dụng dây có tiết diện từ 70-120  $\text{mm}^2$ ; cáp ngầm sử dụng cáp khô 3 pha, cáp điện XLPE có đặc tính chống thấm dọc và ngang. Đường dây trên không có tiết diện trục  $\geq 120 \text{ mm}^2$ , tiết diện đường nhánh có khả năng phát triển phụ tải  $\geq 70 \text{ mm}^2$ .
- Mạng lưới hạ áp 0,4KV cấp điện sinh hoạt:
  - Đối với các khu dân cư hiện nay, cơ bản đã ổn định lưới điện và hướng cấp do đó giữ nguyên hướng cấp và các lộ cấp hiện nay. Chỉ thay thế các tuyến cáp trần đi nổi trên cột bằng các tuyến cáp vắn xoắn bọc cách điện đi nổi chung với hệ thống cột điện hiện có trong các khu vực.
  - Đối với các khu công cộng và khu vực dân cư quy hoạch mới: Toàn bộ cấp hạ áp 0,4KV sẽ được khuyến khích thiết kế các tuynel và hào kỹ thuật ngầm dưới vỉa hè cấp đến tủ điện tổng cho các công trình hay nhóm các công trình và khu dân cư.
  - Cấp điện cho các khu vực theo nguyên tắc: Cấp đến tủ điện tổng cho các khu cơ quan, công trình công cộng. Các khu nhà thấp tầng, chỉ cấp đến tủ công tơ tổng cho từ 6 đến 8 hộ, từ đây phân phối tới các hộ tiêu thụ.
  - Lưới hạ áp nổi sử dụng cáp vắn xoắn ABC, cáp bọc đường trục có tiết diện  $\geq 4 \times 120 \text{ mm}^2$ , đường nhánh có tiết diện  $\geq 4 \times 50 \text{ mm}^2$ ; lưới điện hạ áp ngầm sử dụng cáp ngầm có đường trục có tiết diện  $\geq 4 \times 50 \text{ mm}^2$ . Bán kính lưới điện hạ áp  $\leq 300 \text{ m}$  đối với khu vực đô thị, khu du lịch và các phụ tải quan trọng; bán kính cấp điện  $\leq 800 \text{ m}$  đối với khu vực ngoài đô thị, nông thôn.

Chiều sáng đường:

- Nguồn cấp cho chiếu sáng đèn đường sẽ được lấy từ các trạm biến áp gần nhất cho từng khu vực đảm bảo chiều dài tuyến  $\leq 1.500m$ .
- Lưới điện chiếu sáng trong các khu ở được bố trí đi cùng cột với lưới điện hạ thế, lưới điện chiếu sáng trong các khu trung tâm dùng cáp ngầm.
- Đèn đường sử dụng loại đèn halogen công suất bóng từ 150w-250w và được bố trí theo nguyên tắc:
  - Đường có phần xe chạy  $> 10,5m$  chiếu sáng 2 bên đường.
  - Đường có phần xe chạy  $< 10,5m$  chiếu sáng 1 bên đường.
  - Các cột chiếu sáng đèn đường bố trí theo khoảng cách từ 25m-30m tùy theo từng cấp đường.
- Quy hoạch lưới điện chiếu sáng khu trung tâm đô thị chiều dài dự kiến 20118m và các phân khu dự kiến 28212m.

#### *Trạm biến áp*

Các trạm biến áp trung thế hiện có, nằm trong ranh giới nghiên cứu thiết kế sẽ vẫn được sử dụng, nhưng sẽ được cải tạo đưa về cấp điện áp chuẩn 22KV, nâng công suất cho phù hợp với phụ tải tính toán.

Dự kiến các trạm biến áp quy hoạch có tổng công suất 5680KVA.

<b>TT</b>	<b>Tên Bản</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Trạm biến áp ( hiện trạng) KVA</b>	<b>Trạm biến áp ( quy hoạch) KVA</b>
1	Ngã Ba Kim	1	250	500
		1	250	2x1000
2	Mý Háng Tàu	1	50	500
3	Púng Luông	1	100	250
4	Nả Háng Tủa Chử	1	50	250
5	Đề Chờ Chua B	1	75	250
6	Nả Háng Tàu	1	50	250
7	Háng Cơ Bua	1	50	180
8	Trạm khu Cụm công nghiệp	1		2x750

Cấp điện áp của trạm hạ thế xây dựng mới là 35(22)/0,4KV. Vị trí các trạm hạ thế được lựa chọn khu vực cây xanh, quảng trường để không ảnh hưởng đến dân cư hiện có trong khu vực và gần đường giao thông để tiện thi công. Trạm hạ thế sử dụng loại một trụ, kiểu kín để tiết kiệm diện tích xây dựng. Bán kính phục vụ của các trạm  $\leq 300m$ .



## 8.4. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

### 8.4.1 Căn cứ quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành hiện có.

### 8.4.2 Nguyên tắc thiết kế

Giai đoạn năm 2025 đến năm 2045: Từ năm 2025 có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị viễn thông người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, truy cập và sử dụng dịch vụ Internet. Như vậy giai đoạn này nhu cầu thuê bao có thể đáp ứng được đầy đủ với công nghệ mới.

Thông tin liên lạc: Việc thiết kế các hệ thống thông tin khu vực nghiên cứu tuân theo những tiêu chí sau:

- Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
- Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ.
- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có.
- Đảm bảo thoả mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.

### 8.4.3 Các giải pháp quy hoạch thông tin liên lạc

*Chỉ tiêu viễn thông cho từng hạng mục*

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu
1	Đất ở sinh hoạt	0,5-1 lines/người
2	Đất dịch vụ, công cộng, cơ quan	35% nhu cầu sinh hoạt

*Nhu cầu viễn thông cho từng hạng mục:*

Tổng nhu cầu số thuê bao đến năm 2045 dự kiến khoảng 14.783 thuê bao

STT	Hạng mục	Đơn vị	Quy mô 2030	Quy mô 2045	Chỉ tiêu	Thuê bao 2030	Thuê bao 2045
1	Sinh hoạt	Người	7550	10950	1 thuê bao/người	7550	10950

2	Phụ tải công cộng	35% sinh hoạt				2643	3833
3	<b>Tổng cộng</b>					<b>10193</b>	<b>14783</b>

### *Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động*

Về chuyển mạch: Nguồn tín hiệu cung cấp cho khu vực lấy từ tổng Đài Nghĩa Lộ cấp thông qua TVT Púng Luông.

Với nhu cầu thuê bao khoảng 14.783 lines (tính cả nhu cầu thông tin internet, điện thoại cố định và truyền hình). Do đó để đáp ứng nhu cầu phát triển tăng nhanh của thuê bao của khu vực, đề án đề xuất xây dựng trạm chuyển mạch mới cho đô thị, vị trí trạm chuyển mạch là dự kiến, sẽ được vi chỉnh khi đi vào dự án thành phần.

Về truyền dẫn:

- Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.
- Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh; đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.
- Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng công trình các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh.

Mạng ngoại vi:

- Mạng cáp chính: Xây dựng các tuyến cáp tín hiệu chính tới các khu đất, từ đó phối cáp cho các mạng cáp thuê bao. Dung lượng lắp đặt cáp chính khu vực thiết kế nên sử dụng các loại sau 400x2, 300x2 (có thể dùng cáp quang hoặc cáp đồng).
- Mạng cáp phối (cáp thuê bao): Dung lượng lắp đặt cáp thuê bao khu vực thiết kế nên sử dụng các loại sau: 200x2, 100x2.
- Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng cống bể để phát triển dịch vụ. Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống cống bể, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể tròn trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.
- Các cống bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng theo quy chuẩn của ngành. Sử dụng bể đổ bê tông loại từ 1- 3 nắp đan bê tông (nắp gang), 1-2 lớp ống. Vị trí và khoảng cách bể cáp cách nhau 80 - 100m.
- Tất cả các tuyến ống trên đường trục chính trong khu vực dùng ống PVC Φ 110 x 0,5mm được đi trên hè đường. Đặc biệt có những đoạn qua đường nên dùng

ống thép  $\Phi 110 \times 0,65\text{mm}$ . Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp ống có đầu chống ẩm đi trong ống bê PVC (ngâm) có tiết diện lõi dây 0,5mm. Các tủ, hộp cáp bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

Mạng di động:

- Các trạm BTS được xây dựng theo quy hoạch của các nhà mạng cung cấp dịch vụ, cần bảo đảm cung cấp trên nền công nghệ 3G và 4G, các trạm này lên đặt tại khu vực trung tâm vị trí cao nhằm nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu đô thị.

Mạng Internet:

- Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo 2 phương thức: qua mạng nội hạt và mạng không dây WIMAX chuẩn 802.11N. Cụ thể là xây dựng các đường cáp quang từ Host Nghĩa Lộ đến đây, đảm bảo cho khoảng 30% thuê bao được kết nối Internet băng thông rộng. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

Bưu chính:

- Mạng bưu cục, điểm phục vụ, mạng vận chuyển bưu chính: Mạng Bưu chính hiện nay đã được phát triển rộng khắp trong toàn tỉnh Yên Bái, đáp ứng các dịch vụ bưu chính cơ bản. Hiện có 1 điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn.

## **8.5. Quy hoạch thoát nước thải – quản lý chất thải rắn và nghĩa trang**

### **8.5.1 Cơ sở pháp lý**

*Căn cứ thiết kế*

Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Quy hoạch vùng huyện Mù Cang Chải.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành hiện có.

*Tiêu chuẩn tính toán*

Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng 90% tiêu chuẩn cấp nước

Tiêu chuẩn thoát nước thải sinh hoạt:

- Đến năm 2030: 100 l/người.ngđ. Tỷ lệ thu gom đạt 85%
- Đến năm 2045: 120 l/người.ngđ. Tỷ lệ thu gom đạt 90%

Tiêu chuẩn thoát nước công trình dịch vụ, công cộng: 10%Qsh

Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt 1,0 kg/người.ngày

Tiêu chuẩn đất nghĩa trang: 0,2 m<sup>2</sup>/người.

Dự báo khối lượng nước thải, khối lượng chất thải rắn .

*Bảng 8.7. Khối lượng toàn đô thị*

TT	Hạng Mục	2030				2045			
		Tiêu chuẩn	Quy mô	Tỷ lệ thu gom	Khối lượng	Tiêu chuẩn	Quy mô	Tỷ lệ thu gom	Khối lượng
1	Nước thải	l/ng.ng	người	%	m3/ngđ	l/ng.ng	người	%	m3/ngđ
1.1	Đơn vị ở	100	7.550	85	641,8	120	10.950	90	1182,6
1.2	Dịch vụ công cộng	10%Sh			64,18	10%Sh			118,3
1.3	<b>Tổng</b>				<b>705,93</b>				<b>1300,9</b>
2	Chất thải rắn	kg/ng.ng	người		tấn/ngày	kg/ng.ng	người		tấn/ngày
		1	7.550	90	<b>6,80</b>	1	10.950	90	<b>9,86</b>

*Bảng 8.7. Khối lượng khu vực trung tâm đô thị*

TT	Hạng Mục	2030				2045			
		Tiêu chuẩn	Quy mô	Tỷ lệ thu gom	Khối lượng	Tiêu chuẩn	Quy mô	Tỷ lệ thu gom	Khối lượng
1	Nước thải	l/ng.ng	người	%	m3/ngđ	l/ng.ng	người	%	m3/ngđ
1.1	Đơn vị ở	100	5.225	85	444,1	120	7.883	90	851,3
1.2	Dịch vụ công cộng	10%Sh			44,41	10%Sh			85,1
1.3	<b>Tổng</b>				<b>488,56</b>				<b>936,5</b>
2	Chất thải rắn	kg/ng.ng	người		tấn/ngày	kg/ng.ng	người		tấn/ngày
		1	5.225	90	<b>4,70</b>	1	7.883	100	<b>7,88</b>

*Bảng 8.8. Khối lượng xây dựng dự kiến*

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	Hệ thống thoát nước		
1	Cống tròn BTCT đúc sẵn		
1.1	Cống D300	m	18814
1.2	Cống D400	m	2750
1.3	Ga	hố	719
2	Trạm xử lý nước thải	m3/ngđ	650

### 8.5.2 Quy hoạch hệ thống thoát nước thải

Quy định chất lượng nước thải sau khi xử lý

Nước thải sinh hoạt: Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam có hiệu lực: QCVN 08: 2008 (Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt). TCVN 7222 - 2002 Yêu cầu chung về môi trường, các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đạt QCVN: 14:2008/BTN-MT ở khu vực chưa có TXLNT tập trung.

Nước thải công nghiệp: Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN: 24-2009, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Nước thải y tế: Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị. Nước thải sau khi xử lý là loại nước ngọt, tái sử dụng cho các mục đích: phục vụ nông nghiệp, dự phòng cứu hỏa...

#### *Giải pháp quy hoạch*

Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp bao gồm: hệ thống thoát nước chung, riêng và nửa riêng.

- Đối với khu trung tâm đô thị quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn

+ Đối với khu vực dân cư cũ, hệ thống thoát nước dự kiến là hệ thống thoát nước nửa riêng. Tại phía trước các điểm xả, xây dựng các giếng tràn tách nước thải và các tuyến cống bao dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Đối với các khu dân cư quy hoạch xây dựng mới, hệ thống thoát nước dự kiến là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Nước thải được thu gom bằng mạng lưới cống thoát và các trạm bơm nước thải đưa về trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng hệ thống cống tự chảy D300-400 và các trạm bơm chuyển tiếp dẫn nước thải về các trạm xử lý tập trung.

+ Xây mới trạm xử lý nước thải Púng Luông công suất giai đoạn ngắn hạn là 500m<sup>3</sup>/ngđ, có thể nâng công suất lên 950m<sup>3</sup>/ngđ cho giai đoạn năm dài hạn. Quy mô khoảng 0.1ha vị trí khu phía Tây Đô thị khu cây xanh giáp suối Púng Luông (vị trí cụ thể sẽ được xác định trong bước lập dự án).

- Đối với khu vực dân cư xa trung tâm sử dụng hệ thống thoát nước chung.

+ Do các điểm dân cư có mật độ cư trú không đồng đều. Một số thôn tuy tập trung đông dân, nhưng nhà ở được xây dựng theo tập quán cũ. Mặt khác do địa hình tự nhiên phức tạp nên rất khó tổ chức thu gom nước thải vào hệ thống chung. Vì vậy chọn giải pháp thoát nước thải sinh hoạt cục bộ là phù hợp với điều kiện thực tế.

+ Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình; sau khi thu gom. nước thải được đưa vào bể tự hoại (hoặc hầm Biogas) đúng tiêu chuẩn do các gia đình tự

xây dựng. Nước đã qua xử lý được xả vào hệ thống rãnh kín ra bể tự thấm hoặc ra kênh mương thủy lợi phục vụ nông nghiệp.

+ Đối với các hộ gia đình chăn nuôi gia súc tập trung, phân gia súc và nước rửa chuồng trại được chứa vào các bể Biogas của gia đình để xử lý làm nhiên liệu phục vụ sinh hoạt và đảm bảo vệ sinh môi trường. Nước đã qua xử lý được xả vào hệ thống rãnh kín ra bể tự thấm hoặc ra kênh mương thủy lợi phục vụ nông nghiệp.

+ Các hộ gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm nằm trong khu dân cư đều phải có biện pháp thu gom xử lý nước thải bằng hình thức phân tán để đảm bảo vệ sinh môi trường; tùy theo số lượng gia súc, gia cầm mà xây dựng hệ thống bể Biogas để xử lý chất thải với quy mô phù hợp (bể tự hoại, composite thiết kế theo QCVN14:2008/BTNMT).

### **8.5.3 Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn**

*Xử lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường.*

Hiện tại xã Púng Luông không có bãi rác tập trung. Quy hoạch một bãi rác tập trung phía Nam xã 1.13ha.

Định hướng thu gom rác thải như sau:

- Thành lập đội thu gom rác thải của xã.
- Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ.
- Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.
- Đối với CTR vô cơ không còn khả năng tái chế được tập trung, thu gom theo các điểm dân cư để vận chuyển đến bãi rác tập trung
- Rác thải từ các công trình trong khu trung tâm được thu gom hàng ngày.
- Tại các khu vực công cộng có bố trí các thùng rác.
- Giai đoạn sau vận chuyển về lò đốt rác tập trung cấp huyện tại xã Khao mang được đầu tư đi vào vận hành

*Nhà ở nông thôn*

Hệ thống nhà vệ sinh được tập trung khuyến khích phát triển trong các khu dân cư và các khu vực công cộng như trung tâm xã, chợ... theo mô hình nhà vệ sinh tự hoại đạt chuẩn vệ sinh môi trường.

Đối với khu dân cư:

- Phấn đấu đạt 100% dân cư sử dụng nhà vệ sinh đạt chuẩn.

- Tất cả các hộ dân trên địa bàn xã đều xây dựng được nhà vệ sinh tự hoại, nhà tắm hợp vệ sinh.

- 100% với các hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn xây dựng bể biogas xử lý phân và chất thải chuồng trại, đồng thời tạo năng lượng đun bếp và thắp sáng.

Khu công cộng: Tất cả các khu công cộng như UBND, trường học, trạm y tế, chợ... đều xây dựng nhà vệ sinh tự hoại đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

Tổng lượng chất thải rắn phát sinh giai đoạn 2030 là 6,8 tấn/ngày, giai đoạn 2045 là 9,86 tấn/ngày.

CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã cần được tổ chức thu gom, phân loại tại nguồn và đổ rác đúng theo quy định và xử lý rác tại bãi sinh hoạt tập trung. Bố trí 1 bãi rác tập trung xa khu dân cư đảm bảo không gây nguy hại tới môi trường sống.

Đối với chất thải y tế nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ đảm bảo theo quy định, định kỳ hàng tuần được vận chuyển về Trung tâm Y tế huyện Mù Cang Chải để xử lý.

#### **8.5.4 Quy hoạch nghĩa trang**

Khu vực trung tâm đô thị

- Không bố trí, quy hoạch mới nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.
- Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.

Khu vực phân khu ngoài trung tâm đô thị:

- Các nghĩa trang phân tán, có quy mô nhỏ, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung. Các nghĩa trang hiện có đủ điều kiện tồn tại, còn diện tích sử dụng sẽ tiếp tục phục vụ cho nhu cầu của người dân. Về lâu dài, cải tạo các nghĩa trang thành công viên nghĩa trang, khuyến khích, định hướng người dân sử dụng các hình thức khác như hỏa táng.

Di dời những nghĩa trang, phần mộ nằm gần nguồn nước nhằm đảm bảo môi trường sống không bị gây hại. Quy hoạch mới các nghĩa trang nhỏ lẻ cho khu dân cư các bản với tổng diện tích 2.88ha sơ bộ vị trí theo bản quy hoạch sử dụng đất (vị trí cụ thể sẽ được xác định trong bước lập dự án).

- Dự kiến khu nghĩa trang được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán tâm linh của người dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong nghĩa trang trồng cây xanh, có đường đi, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản trang.





## **CHƯƠNG 9. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **9.1. Đánh giá tác động môi trường:**

#### **9.1.1 Tác động của dự án đến môi trường nước**

Nguồn nước mặt trên địa bàn chủ yếu chịu ảnh hưởng của các suối trên địa bàn

Trong giai đoạn xây dựng các công trình kiến trúc, xây dựng đường giao thông cũng như các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, nước thải xả tràn trên mặt đất gây ra những ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, đặc biệt là nước mặt. Khi san nền, một số hồ, kênh bị san lấp, nắn dòng làm thay đổi chế độ thủy văn và chế độ dòng chảy mặt.

Sau khi đồ án được thực hiện, mặt phủ khu vực sẽ thay đổi tuy nhiên không làm cho khả năng thấm của đất giảm đi, hạn chế tối đa ô nhiễm nước mặt do bụi bẩn và rác thải cuốn trôi theo dòng nước mưa.

Hệ thống cung cấp nước sạch khi đồ án được thực hiện sẽ đưa nước sạch đến cho toàn bộ dân cư trong khu vực. Vì mục tiêu là cấp nước cho ăn uống sinh hoạt nên chất lượng nước phải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn theo quy định hiện hành. Khi đồ án quy hoạch được thực hiện sẽ dẫn đến sự gia tăng dân số làm cho nguồn thải nước nhiều hơn và nếu không quản lý tốt đây chính là nguồn gây ô nhiễm lớn nhất cho nước mặt cũng như nước ngầm trong khu vực. Tuy nhiên nếu nước bẩn thải ra được thu gom và xử lý tốt thì sẽ không còn nguy cơ gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt cũng như nước ngầm. Từ đó góp phần cải tạo chất lượng nước tự nhiên.

Trong quá trình phát triển thì chất thải rắn là một trong những vấn đề cần quan tâm nhất. Việc thu gom và xử lý chất thải rắn không đúng quy cách sẽ tác động rất lớn đến môi trường nước khu vực. Nếu lượng chất thải rắn được thu gom không hết sẽ tồn tại ở nhiều khu vực khác nhau trong khu dân cư, nhất là ven các mặt nước hồ, sông. Việc phân huỷ rác (đặc biệt là chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ) sẽ làm tăng mức độ ô nhiễm BOD trong nguồn nước mặt. Tuy nhiên nếu việc thu gom chất thải rắn được thực hiện tốt theo quy hoạch thì sẽ làm cho khả năng gây ô nhiễm nguồn nước do chất thải rắn gây ra được giảm thiểu tối đa.

#### **9.1.2 Tác động của dự án đến môi trường đất**

Hiện trạng môi trường đất đang bị tác động bởi dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học trong canh tác nông nghiệp, sử dụng với liều lượng cao, vượt ngưỡng cho phép (đặc biệt với các loại thuốc nhập lậu từ Trung Quốc với độ độc cao, kém an toàn) gây tồn dư hóa chất, mất cân bằng dinh dưỡng, ảnh hưởng tới an toàn lương thực, nguy cơ ngấm vào nước mặt, nước ngầm => lan truyền chất độc, nguy hại tới hệ sinh vật và an toàn nguồn nước...

Khu vực quy hoạch là vùng đồi núi có cao độ địa hình tự nhiên phức tạp, khối lượng đào đắp lớn nên các hoạt động đào đắp cần chú ý các giải pháp không gây ảnh hưởng đến đất đai các khu vực xung quanh và cho chính các khu vực dân

cur hiện trạng.

Trong quá trình thi công xây dựng, vào mùa mưa có thể nước mưa sẽ chảy tràn qua khu vực sẽ cuốn theo đất, cát, xi măng và các loại rác thải xây làm cơ cấu lý tính của đất khu vực này bị ảnh hưởng theo chiều hướng xấu như: giảm độ toi xốp, khả năng thấm nước, giữ ẩm...

Trong quá trình hoạt động, tác nhân chủ yếu gây ảnh hưởng đến môi trường đất chính là chất thải rắn. Ngoài ra, nước thải của hệ thống công, mương thoát nước mặt và nước bần được thiết kế trong đồ án sẽ góp phần giảm mức độ ô nhiễm lên môi trường đất do các chất thải từ nước ngấm trực tiếp vào đất, cũng như do sự rửa trôi của nước mưa.

Quy hoạch sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của khu vực, biến đất thổ cư, đất nông nghiệp và đất hoang thành đất sản xuất phi nông nghiệp và đô thị, sẽ làm tăng giá trị sử dụng đất.

### **9.1.3 Tác động của dự án đến môi trường không khí**

Bụi đất, cát và khí thải của các máy móc trong khi tiến hành san nền gây ra ô nhiễm bụi cho môi trường không khí khu vực dự án. Khói bụi sinh ra trong giai đoạn này chủ yếu ảnh hưởng đến các công trình tham gia xây dựng, rất ít có ảnh hưởng đến các khu vực lân cận. Trong giai đoạn xây dựng các công trình, vì đặc điểm các công trình được phân đợt xây dựng và phát sinh thêm một số tác nhân gây ô nhiễm không khí nữa như: quá trình chuyên chở vật liệu, quá trình lắp đặt, chạy thử máy móc... nên mức độ ô nhiễm cục bộ môi trường không khí cao hơn giai đoạn san nền và còn ảnh hưởng cả đến các công nhân và các thiết bị máy móc tham gia sản xuất tại các khu vực đã xây dựng xong.

Dân số tăng lên kéo theo sự gia tăng mạnh về nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu (điện, than, xăng, dầu...) làm gia tăng tải lượng phát thải các chất ô nhiễm vào khí quyển và ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí.

Trong các hoạt động sinh hoạt, quá trình đốt cháy nhiên liệu hoá thạch (đun nấu) là quá trình phát thải nhiều tác nhân gây ô nhiễm với tải lượng phát thải tùy theo khối lượng và chủng loại nhiên liệu sử dụng. Nhưng chỉ có khả năng gây ô nhiễm không khí cục bộ trong từng phòng hoặc từng hộ gia đình của các khu dân cư, ít ảnh hưởng đến môi trường chung.

Hệ thống các khu cây xanh được xây dựng với mật độ cao góp phần làm giảm ô nhiễm không khí, giảm lượng bụi...

## **9.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường**

### **9.2.1 Các giải pháp phi công nghệ:**

Tăng diện tích cây xanh cách ly giữa các khu trung chuyển hàng hóa, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, thương mại dịch vụ và khu dân cư.

Bố trí cây xanh giao thông hợp lý, tăng cường dải cây xanh cách ly trên các

tuyến trục lớn (Đặc biệt với khu vực dân cư, bệnh viện, trường học...).

Các khu vực chưa và không xây dựng: Phải giữ lớp mặt phủ thực vật tự nhiên, phủ xanh các khu vực đất trống.

Thực hiện tốt công tác đền bù và giải phóng mặt bằng, chuyển đổi ngành nghề và hướng nghiệp cho nhân dân.

Quản lý chặt chẽ hoạt động sản xuất, xây dựng của đô thị.

Chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả; Đồng thời xử phạt nghiêm khắc đối với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực.

Quản lý chặt chẽ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, chất thải => Khi phát hiện sự cố kịp thời xử lý.

Phòng chống cháy nổ; Nâng cao ý thức của người dân về Bảo vệ môi trường; Vận động người dân thực hiện tiết kiệm năng lượng và sử dụng nhiên liệu sạch trong đun nấu.

Tăng cường công tác quản lý buôn bán hóa chất bảo vệ thực vật và kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường; Có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và người dân trong quá trình thực hiện quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường.

### **9.2.2 Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật:**

Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt như trong quy hoạch đề xuất. Nước thải trước khi vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo các tiêu chí môi trường (QCVN 14:2008/BTNMT– đối với nước thải sinh hoạt; QCVN 28:2010/BTNMT đối với nước thải y tế).

Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn.

- Xây dựng và cải tạo các nghĩa trang nhân dân như trong quy hoạch đã đề xuất.

- Kè bờ chống sạt lở hệ thống kênh, ngòi, suối; Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy.

- Phun nước giảm bụi trên các tuyến đường, các khu vực đang thi công xây dựng.

### **9.2.3 Giảm thiểu các tác động do phát triển kinh tế, xã hội:**

Phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương, đảm bảo an ninh quốc phòng, an toàn xã hội; Sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên;

Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng; nâng cao chất sống của người dân; Phát

triển y tế công cộng, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh; Thực hiện tốt công tác thu gom xử lý nước thải, chất thải trên địa bàn;

Bảo vệ công trình văn hóa, danh lam thắng cảnh trong khu vực; Có kế hoạch, giải pháp trùng tu, tôn tạo các công trình xuống cấp hợp lý, đúng quy định, không phá vỡ không gian, cảnh quan, các đặc trưng văn hóa, ảnh hưởng giá trị công trình, di vật, tài sản tinh thần, tâm linh có giá trị; Nâng cao ý thức cộng đồng trong gìn giữ, bảo vệ và phát huy văn hóa dân tộc;

#### **9.2.4 Các giải pháp bảo vệ môi trường đất:**

Do đặc thù của địa hình là đồi núi nên đối với các khu vực lấy đất để san lấp cần giải pháp hoàn nguyên lại các mỏ khai thác. Góp phần bảo vệ môi trường không khí, vì khí hậu với hệ thống môi trường xanh bao phủ.

Sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên đất; Bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên, rừng đặc dụng; Tăng cường trồng rừng, phủ xanh đất trống; ngăn ngừa nguy cơ xảy ra sạt lở đất, phòng chống cháy rừng;

Thực hiện tốt hiệu quả công tác san nền, thoát nước; Xây dựng các giải pháp phòng chống thiên tai; Tăng cường công tác thăm dò địa chất, khảo sát địa hình, thực hiện công tác thi công, xây dựng an toàn, hiệu quả;

Quản lý chặt chẽ hoạt động thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn trên địa bàn;

Kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển xây dựng trên địa bàn; Ngăn chặn các hành vi gây tác động tới môi trường tự nhiên, hệ sinh thái trong khu vực;

Kiểm soát hoạt động sử dụng hóa chất trong canh tác và sản xuất nông nghiệp; Khuyến cáo người dân sử dụng các giải pháp tổng hợp trong phòng trừ sâu bệnh, hạn chế hóa chất.

Trong quá trình thi công xây dựng, cần thiết lập một hệ thống cây xanh cách ly để hạn chế sự phát tán của bụi và hấp thu tiếng ồn từ công trường và phương tiện vận chuyển vật liệu. Đồng thời kết hợp với việc sử dụng xe phun nước chuyên dùng trên các tuyến đường tới khu vực thi công

Đối với rác thải sinh hoạt phân loại ngay tại nguồn phát sinh. Điều này có nghĩa là rác thải được phân loại ở trong các hộ gia đình và cho vào các thùng chứa khác nhau theo loại rác. Chất thải vô cơ sẽ được thu gom hàng tuần và đưa về khu xử lý chất thải rắn để tái sử dụng hoặc đưa đi chôn lấp, chất thải rắn hữu cơ sẽ được thu gom hàng ngày và được đưa về khu xử lý chất thải rắn tập trung để chế biến thành phân hữu cơ.

#### **9.2.5 Bảo vệ môi trường nước:**

Quản lý chặt chẽ hoạt động thu gom, xử lý nước thải, chất thải trên địa bàn; Các giải pháp thu gom xử lý nước thải tại chân công trình làm hạn chế ô nhiễm

môi trường nguồn nước.

Đặc biệt chú ý công tác xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế, vụ du lịch và khu dân cư tập trung; Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Có kế hoạch khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước; Khoanh vùng bảo vệ nguồn nước, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định vệ sinh môi trường trong khu vực bảo vệ;

### **9.2.6 Bảo vệ môi trường không khí:**

Sau khi các dự án xây dựng đưa và hoạt động, ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu từ các tuyến đường đối ngoại chạy qua khu dân cư, tuy nhiên với việc tổ chức hệ thống cây xanh theo tiêu chuẩn dọc theo thì việc kiểm soát ô nhiễm tiếng ồn và bụi có thể kiểm soát được

Phát triển giao thông công cộng, các phương tiện sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu tái tạo, hạn chế sử dụng nhiên, nguyên liệu hóa thạch;

Tăng mật phủ tự nhiên, mật phủ xanh, hạn chế tối đa bê tông hóa; Ứng dụng các vật liệu tự nhiên phù hợp với khí hậu, thời tiết địa phương, thân thiện với môi trường; Phát triển và bảo vệ rừng, hệ sinh thái tự nhiên;

Chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả; Đồng thời xử phạt nghiêm khắc đối với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực;

Tăng cường công tác giám sát chất lượng môi trường không khí trên địa bàn;

### **9.2.7 Giảm thiểu các tác động tới hệ sinh thái và đa dạng sinh học**

Kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển xây dựng, du lịch trên địa bàn; Nghiêm cấm các hành vi gây ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái tự nhiên.

Đẩy mạnh công tác kiểm lâm, bảo vệ và phòng chống cháy rừng, bảo vệ rừng tự nhiên, đưa ra các chính sách khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; Ngăn chặn các hành vi săn bắt, buôn bán động, thực vật rừng (đặc biệt các loài quý hiếm, đặc hữu, cá loài có nguy cơ tuyệt chủng cao...);

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân, du khách về vai trò, ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường và hệ sinh thái;

### **9.2.8 Ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai và sự cố môi trường:**

Đối với khu vực lập quy hoạch xác định 3 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để giải quyết các mục tiêu nêu trên, bao gồm:

-Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu và thúc đẩy việc lồng ghép thích

ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

- Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

- Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.

Các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể bao gồm: Sẵn sàng ứng phó với các thảm họa do biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường năng lực giám sát biến đổi khí hậu, quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo, cảnh báo, truyền tin về thiên tai và khí hậu cực đoan. Đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi, công trình phòng tránh thiên tai nhằm chủ động ứng phó với thiên tai có xu hướng gia tăng cả về tần suất và cường độ; cải thiện hệ thống quản lý rủi ro thiên tai, triển khai công tác xác định, phân vùng và dự báo cấp độ rủi ro thiên tai; tăng cường năng lực, biện pháp quản lý và thúc đẩy giảm nhẹ rủi ro thiên tai, chú trọng giải pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng, phát huy tri thức địa phương trong phòng tránh thiên tai nhằm giảm thiểu khả năng dễ bị tổn thương và tăng mức độ sẵn sàng ứng phó với các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan.

Thực hiện tốt công tác san nền, thoát nước; Bảo vệ hành lang thoát nước, các công trình thủy lợi, hồ, đập, sông suối trên địa bàn; Rà soát, đánh giá hiện trạng các hồ chứa, khả năng lưu chứa, khai thác, sử dụng trong tương lai; Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng, nâng cấp các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, các công trình cảnh báo và phòng chống thiên tai; Có kế hoạch sử dụng bền vững tài nguyên nước;

Bảo vệ rừng, hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là rừng đặc dụng; phủ xanh đất trống; Tăng cường kiểm lâm và phòng chống cháy rừng;

Phát triển hạ tầng đồng bộ; quan tâm, phát triển y tế cộng đồng; Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế địa phương; Chuẩn bị tốt cơ sở vật chất và các phương án ứng phó với các tình huống khẩn cấp do dịch bệnh, thiên tai, sự cố bất ngờ....;

Tăng cường công tác dự báo, theo dõi khí tượng thủy văn, địa chất công trình; Đưa ra các kế hoạch hành động, phòng chống thiên tai, ứng cứu khẩn cấp;

Tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống hạ tầng, các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn; Khắc phục kịp thời các sự cố có thể xảy ra.

## **CHƯƠNG 10. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN**

### **10.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch**

#### **10.1.1 Mục tiêu**

Phân kỳ thực hiện quy hoạch xây dựng nhằm chia các giai đoạn, cụ thể hóa các dự án trong từng giai đoạn. Việc phân kỳ có tác dụng phân bổ đầu tư hợp lý vào các công trình trọng điểm, có tác động thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trước mắt, tạo sự ổn định lâu dài. Song song với đó, sự quản lý theo quy hoạch được duyệt cũng đạt được hiệu quả.

#### **10.1.2 Nguyên tắc sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên:**

- (1) Các dự án đang triển khai và có quyết định đầu tư.
- (2) Các dự án hạ tầng xã hội, kết cấu khung hạ tầng kỹ thuật.
- (3) Các dự án tạo động lực phát triển kinh tế đô thị (các khu sản xuất kinh doanh, các khu du lịch và dịch vụ...);
- (4) Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng xã hội: nhà ở, các công trình phục vụ công cộng và các trung tâm chuyên ngành.
- (5) Các dự án vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.
- (6) Các dự án bảo tồn các di tích, danh lam thắng cảnh văn hóa.

#### **10.1.3 Giai đoạn 2025-2030**

- Tiếp tục xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo định hướng quy hoạch chung;
- Chính trang trung tâm hành chính đáp ứng quy mô đô thị loại V;
- Xây dựng mới trung tâm văn hóa cấp đô thị cạnh công viên trung tâm, trên trục đường tỉnh 175B;
- Xây dựng mới bệnh viện đa Khoa Púng Luông quy mô 150 giường, nằm trên trục đường tỉnh 175B;
- Xây dựng chợ mới Púng Luông tại khu vực Ngã Ba Kim;
- Xây dựng mới công viên trung tâm đô thị.
- Cải tạo, nâng cấp các công trình trường học.
- Cải tạo, xây dựng mới hạ tầng giao thông trục chính đô thị.
- Xây dựng mới các công trình HTKT: cấp nước, thoát nước, thoát nước thải.

#### **10.1.4 Giai đoạn 2030 – 2045**

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo định hướng quy hoạch chung;

- Phát triển các khu chức năng, khu đô thị, khu ở mới theo định hướng quy hoạch chung.

### 10.1.5 *Luận cứ xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư*

- Dựa trên yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đô thị và của toàn huyện. Tuân thủ theo kế hoạch, quy hoạch của tỉnh, huyện đã được phê duyệt.

- Xây dựng hạ tầng đô thị đồng bộ hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài, ổn định. Tạo nên hình ảnh, sắc thái riêng cho đô thị Púng Luông.

- Đầu tư có trọng tâm, các dự án mang tính khả thi nhất, tạo đà phát triển cho đô thị những giai đoạn tiếp theo.

## 10.2. Đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện

### 10.2.1 *Khái toán kinh phí đầu tư, xây dựng*

#### *a. Quy hoạch sử dụng đất*

- Tập trung vào đầu tư nguồn lực phát triển cho khu vực Ngã Ba Kim và khu vực trung tâm hiện hữu tại bản Púng Luông.

- Dự phòng quỹ đất dự trữ quanh đường động lực để nghiên cứu mở rộng theo thực tế phát triển.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu làng xóm hiện trạng. Đồng thời rà soát, nâng cấp cải tạo, bổ sung, hoàn thiện các khu chức năng hiện hữu như trung tâm công cộng, giáo dục, y tế, cây xanh thể dục thể thao, cây xanh nhóm ở,...

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trung tâm, phát triển đất ở mới để thu hút dân cư, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế bền vững.

- Thu hút đầu tư, xây dựng các trung tâm thương mại dịch vụ, khu tiểu thủ công nghiệp: ưu tiên các công trình dọc QL32, đường tỉnh 175B.

- Thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng du lịch: khu du lịch, nhà hàng, khách sạn, khu homestay.

#### *b. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật*

#### *Tổng hợp khái toán kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị:*

- Khái toán sơ bộ đầu tư hệ thống HTKT theo Quy hoạch chung giai đoạn 2030 và 2045 như bảng sau.

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền ( triệu đồng)	
					2030	2045
<b>I</b>	<b>Chuẩn bị kỹ thuật</b>					
1.1	Cống B600	m	3794	1,2	4552,8	



TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	
					2030	2045
1.2	Cống B800	m	11171	1,4	15639,4	
1.3	Côngs ngang	Chiếc	21	10	210	
1.4	Cống B600	m	6995	1,2		8394
1.5	Cống B800	m	11751	1,4		16451,4
1.6	Đào nền	m3	297700	0,04	11908	
1.7	Đắp nền	m3	223275	0,06	13396,5	
1.8	Đào nền	m3	351340	0,04		14053,6
1.9	Đắp nền	m3	263505	0,06		15810,3
II	<b>Giao thông</b>					
2.1	Giao thông đối ngoại	km	10,43	32659	340633,4	
2.2	Giao thông đô thị	km	24	16562	158995,2	238492,8
III	<b>Hệ thống điện</b>					
3.1	Trạm biến áp	Trạm	8	680	3400	2720
3.2	Cáp 22kv	Km	18,632	350	2608,48	3912,72
3.3	Điện chiếu sáng	km	20,118	800	16094,4	
3.4	Điện chiếu sáng	km	28,212	800		22569,6
IV	<b>Viễn Thông</b>					
4.1	Cáp thuê bao	km	21221	3,6	76395,6	
4.2	Trạm BTS	Trạm	1	200	200	
V	<b>Cấp nước</b>					
5.1	Đường ống D200	km	3,35	1199	4016,65	
5.2	Đường ống D110	km	11,7	1199	14028,3	
5.3	Đường ống D110	km	14,8	1199		17745,2
5.4	Trụ cứu hỏa	Trụ	100	10	1000	
5.5	Trạm cấp nước	Trạm	1	900	900	
VI	<b>Thoát nước thải và xử lý CTR</b>					
6.1	Công trình Xử lý CTR	Ct	1	716	716	
6.2	Trạm xử lý nước thải	Trạm	1	600	600	
6.3	Cống thoát nước	km	11,56	1123	12981,88	
	<b>Tổng</b>				<b>678276,6</b>	<b>340149,6</b>

Tổng kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật đợt đầu 2030 ước tính khoảng: 678,28 tỷ đồng. Giai đoạn 2045 khoảng 340,15 tỷ.

### 10.2.2 Xác định nguồn vốn

*Xác định nguồn vốn:*

- Nguồn vốn xây dựng và phát triển đô thị được huy động từ mọi nguồn lực trong và ngoài nước.

- Thu hút các nguồn tài trợ nước ngoài và vốn doanh nghiệp để phát triển các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng khung. Khuyến khích hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm để đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trong khu dân cư.

Phân loại		Dự án
Đầu cư công	Hạ tầng kỹ thuật	<p>1) Giao thông:</p> <p>a) Các tuyến đường chính của đô thị.</p> <p>b) Triển khai các dự án cải tạo, nâng cấp đường thôn bản.</p> <p>c) Xây dựng cầu, công mới qua đường giao thông.</p> <p>g) Xây dựng hạ tầng bãi đỗ xe tập trung.</p> <p>2) Các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và mạng lưới chính: cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải và nghĩa trang, thông tin liên lạc.</p> <p>3) Phòng chống lũ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cải tạo nạo vét suối.</li> <li>- Xây dựng hệ thống quan trắc và cảnh báo lũ.</li> </ul> <p>4) Vệ sinh môi trường:</p> <p>a) Trạm xử lý nước thải đô thị.</p> <p>b) Các khu trung chuyển chất thải rắn tại đô thị.</p>
	Hạ tầng xã hội	<p>1) Trung tâm chính trị, hành chính:</p> <p>a) Tiếp tục nâng cấp trung tâm chính trị hành chính đô thị theo quy hoạch.</p> <p>2) Y tế:</p> <p>Nâng cấp bệnh viện đa khoa.</p> <p>3) Giáo dục đào tạo:</p> <p>a) Cải tạo nâng cấp các điểm trường hiện có.</p> <p>b) Các trường tại trung tâm khu vực đô thị mới.</p> <p>4) Văn hóa, thể dục thể thao:</p> <p>a) Nâng cấp công viên và thể dục thể thao trung tâm theo dự án chỉnh trang đô thị.</p> <p>b) Xây dựng mới trung tâm văn hóa đô thị</p>
Nguồn vốn khác ngoài	Hạ tầng kinh tế	<p>1) Khu, cụm sản xuất kinh doanh: Xây dựng các khu sản xuất kinh thương mại dịch vụ.</p> <p>2) Khu du lịch sinh thái: Các dự án khu sinh thái du lịch</p> <p>3) Các trung tâm Thương mại dịch vụ: Xây dựng chợ đô thị.</p> <p>b) Các trung tâm Thương mại dịch vụ.</p> <p>4) Các khu sản xuất công nghiệp, nông nghiệp:</p> <p>a) Cụm công nghiệp 10ha.</p>

đầu tư công		b) Khu trang trại.
	Hạ tầng kỹ thuật	Các công trình hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới chính tại các dự án khu dân cư đô thị mới (cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải, thông tin liên lạc)
	Hạ tầng xã hội	Các công trình y tế, giáo dục xã hội hóa tại các khu đô thị mới

*Cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư phát triển:*

Khai thác có hiệu quả nguồn vốn từ quỹ đất để tập trung xây dựng các công trình hạ tầng xã hội.

Thu hút vốn ODA để đầu tư một số công trình lớn như: Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường, xây dựng hệ thống lưới điện, nâng cấp xây dựng một số cầu, đường.

Thực hiện các cơ chế chính sách để thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực: bệnh viện, trường học và một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật và kinh tế theo hình thức BOT, BT, FDI, ... như các công trình nâng cấp chợ, xây dựng mới trung tâm thương mại, công viên vui chơi giải trí, nhà ở chung cư, tập thể, công trình giao thông.

Tích cực thu hút vốn hỗ trợ các của Bộ, Ngành để đầu tư một số công trình quan trọng như: giao thông, thủy lợi, công sở, bưu chính viễn thông, ngân hàng,...

Tận dụng các nguồn thu ngân sách, tiết kiệm chi để tăng tỷ lệ đầu tư cho kiến thiết, chỉnh trang đô thị.

Tiếp tục huy động sự đóng góp của nhân dân, xã hội hoá một số dự án như đường liên khu phố, điểm vui chơi, nhà văn hoá,...

Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các dự án khu đô thị, dân cư, du lịch, thương mại, dịch vụ trong khu vực.

## **PHỤ LỤC**

**BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN ĐÔ THỊ**

<b>BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU VỰC</b>									
STT	Chức năng	2030			2045			Chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD	Chỉ tiêu theo NQ 26/2022/UB TVQH15
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu đồ án	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu đồ án		
<b>A</b>	<b>Tổng diện tích</b>	<b>5.306,15</b>	<b>100</b>		<b>5.306,15</b>	<b>100</b>			
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>91,70</b>	<b>1,73</b>	<b>121,47</b>	<b>142,13</b>	<b>2,68</b>	<b>129,80</b>	<b>70 - 100</b>	<b>70,00</b>
1	Đất đơn vị ở	48,32	0,91		67,32	1,27			
1,1	Đất ở mới	18,18	0,34	54,00	37,18	0,70	55,0	45-55	
1,2	Đất ở hỗn hợp và dịch vụ	1,99	0,04		1,99	0,04			
1,3	Đất ở hiện hữu	28,15	0,53		28,15	0,53			
2	Đất giáo dục	5,60	0,11		5,60	0,11			
2.1	Trường THCS	1,33	0,03	32,07	1,33	0,03	22,11	10,00	
2.2	Trường THPT	2,00	0,04	66,23	2,00	0,04	45,66	10,00	
2.3	Trường Tiểu học	1,15	0,02	23,45	1,15	0,02	16,17	10,00	
2.4	Trường mầm non	1,12	0,02	29,72	1,12	0,02	20,49	12,00	
3	Đất cơ quan trụ sở đô thị	0,64	0,01		0,64	0,01			
4	Đất dịch vụ công cộng	8,82	0,17	11,69	16,03	0,30	14,65		3 (m2/người)
4.1	Đất văn hóa	1,36	0,03	Đạt	1,36	0,03	Đạt	0,5 ha/công trình	1 công trình
	Trung tâm văn hóa	0,55	0,01		0,55	0,01			
	NVH bản Ngã Ba Kim	0,16	0,00		0,16	0,00			
	NVH bản Mỹ Hàng Tàu	0,11	0,00		0,11	0,00			
	NVH bản Púng Luông	0,09	0,00		0,09	0,00			
	NVH bản Đê Chờ Chua B	0,07	0,00		0,07	0,00			

**BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU VỰC**

STT	Chức năng	2030			2045			Chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD	Chỉ tiêu theo NQ 26/2022/UBTVQH15
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu đồ án	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu đồ án		
	NVH bản Nà Hàng Tủa Chử	0,07	0,00		0,07	0,00			
	NVH bản Mỹ Hàng Tủa Chử	0,05	0,00		0,05	0,00			
	NVH bản Nà Hàng Tâu	0,21	0,00		0,21	0,00			
	NVH bản Hàng Cơ Bua	0,06	0,00		0,06	0,00			
4.2	Đất thể dục, thể thao	5,30	0,10	Đạt	5,30	0,10	Đạt	01 ha/công trình	1 công trình
	Sân thể thao đô thị	2,13	0,04		2,13	0,04			
	Sân thể thao bản Ngã Ba Kim	0,31	0,01		0,31	0,01			
	Sân thể thao bản Mỹ Hàng Tâu	0,39	0,01		0,39	0,01			
	Sân thể thao bản Đê Chờ Chua B	0,11	0,00		0,11	0,00			
	Sân thể thao bản Púng Luông	1,01	0,02		1,01	0,02			
	Sân thể thao Nà Hàng Tủa Chử	0,30	0,01		0,30	0,01			
	Sân thể thao bản Mỹ Hàng Tủa Chử	0,21	0,00		0,21	0,00			
	Sân thể thao bản Nà Hàng Tâu	0,54	0,01		0,54	0,01			
	Sân thể thao bản Hàng Cơ Bua	0,30	0,01		0,30	0,01			
4.3	Đất thương mại, dịch vụ cấp đô thị (chợ)	1,71	0,03	Đạt	8,92	0,17	Đạt	01 ha/công trình	1 công trình
4.4	Đất y tế	0,44	0,01	Đạt	0,44	0,01	Đạt	4.380,00	25 (giường/10.000 dân)
5	Đất cây xanh công cộng	7,99	0,15	10,59	10,69	0,20	9,77	4,00	6 (m2/người)

**BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU VỰC**

STT	Chức năng	2030			2045			Chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD	Chỉ tiêu theo NQ 26/2022/UB TVQH15
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu đồ án	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu đồ án		
6	Giao thông đô thị	19,32	0,36	25,59	40,84	0,77	37,29	5 (m <sup>2</sup> /người)	
7	Hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	1,01	0,02		1,01	0,02			
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>182,45</b>	<b>3,44</b>		<b>303,50</b>	<b>5,72</b>			
1	Dịch vụ, du lịch	98,44	1,86		224,82	4,24			
1.1	<i>Đất dịch vụ du lịch</i>	<i>19,69</i>	<i>0,37</i>		<i>44,52</i>	<i>0,84</i>			
1.2	<i>Đất du lịch</i>	<i>78,75</i>	<i>1,48</i>		<i>180,30</i>	<i>3,40</i>			
2	Đất di tích, tôn giáo	0,44	0,01		0,44	0,01			
3	Đất an ninh	0,37	0,01		0,37	0,01			
4	Đất quốc phòng	0,05	0,00		0,05	0,00			
5	Sản xuất công nghiệp	12,24	0,23		12,24	0,23			
6	Giao thông đối ngoại	53,07	1,00		53,07	1,00			
7	Hạ tầng kỹ thuật khác	17,84	0,34		12,51	0,24			
<b>III</b>	<b>Khu đất nông nghiệp và chức năng khác</b>	<b>5.032,0</b>	<b>94,86</b>		<b>4.860,50</b>	<b>91,63</b>			
1	Sản xuất nông nghiệp	543,16	10,24		506,10	9,54			
2	Đất lâm nghiệp	4.456,55	83,99		4.322,13	81,48			
2,1	<i>- Đất rừng sản xuất</i>	<i>647,34</i>	<i>12,20</i>		<i>531,16</i>	<i>10,04</i>			
2,2	<i>- Đất rừng phòng hộ</i>	<i>3.410,68</i>	<i>64,28</i>		<i>3.392,44</i>	<i>63,93</i>			
2.3	<i>- Đất rừng đặc dụng</i>	<i>398,53</i>	<i>7,51</i>		<i>398,53</i>	<i>7,51</i>			
3	Đất chưa sử dụng	21,74	0,41		21,74	0,41			
4	Sông suối, kênh, rạch	10,55	0,20		10,55	0,20			





**BẢN VẼ A3**